

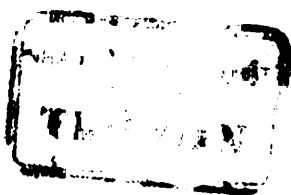
Nghiên cứu

LỊCH SỬ

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT
GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

YẾU MỤC

- ★ MẤY NHẬN XÉT VỀ CUỘC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945 VÀ CUỘC ĐẤU TRANH GIẢI PHÓNG MIỀN NAM HIỆN NAY.
- ★ 25-8-1964 — MỘT TRĂM NĂM NGÀY MẤT CỦA TRƯỞNG ĐỊNH.
- ★ THỬ TÌM HIỂU THÁI ĐỘ CỦA NGUYỄN TRÃI ĐỐI VỚI HÒA BÌNH VÀ CHIẾN TRANH.
- ★ QUỐC SỬ QUÁN TRIỀU NGUYỄN ĐỐI VỚI KHỞI NGHĨA TÂY - SƠN.



NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM : TRẦN-HUY-LIỆU

Thư ký tòa soạn : VĂN-TÂN

Số 65

THÁNG 8-1964

Mục lục

TRẦN-HUY-LIỆU — <i>Mấy nhận xét về cuộc Cách mạng tháng Tám 1945 và cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam hiện nay.</i>	1
TẠP CHÍ N.C.L.S. — 20-8-1964 — <i>Một trăm năm ngày mất của Trương Định.</i>	6
HẢI-THU — <i>Thử tìm hiểu thái độ của Nguyễn Trãi đối với hòa bình và chiến tranh.</i>	7
VĂN-TÂN — <i>Quốc sử quán triều Nguyễn đối với khởi nghĩa Tây-sơn.</i>	14
NGUYỄN-KHẮC-ĐẠM — <i>Góp mấy ý kiến về vấn đề ruộng tư trong lịch sử Việt-nam.</i>	22
NGUYỄN ANH — <i>Bàn thêm về nguyên nhân ra đời của hai xu hướng cải lương và bạo động trong phong trào cách mạng đầu thế kỷ XX.</i>	35
LÊ-SĨ-TOÀN — <i>Nguyễn-xuân-Ôn và cuộc khởi nghĩa « Đồng Thông » ở Nghệ-an (1885 — 1887).</i>	43
ĐIỀN XƯƠNG-NGŨ — <i>Tìm hiểu chủ nghĩa lịch sử mác-xít</i>	47
LÃ-VĂN-LÔ — <i>Lịch sử xã hội nguyên thủy của người Tày qua truyền thuyết « Pù lương quân ».</i>	57

MÃY NHẬN XÉT VỀ CUỘC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945 VÀ CUỘC ĐẤU TRANH GIẢI PHÓNG MIỀN NAM HIỆN NAY

TRẦN - HUY - LIỆU

LỊCH sử không trở lại hai lần, nhưng lịch sử có những sự việc giống nhau và trong chỗ giống nhau có chỗ khác nhau. Những sự kiện lớn trong lịch sử hiện đại nước ta như cuộc Cách mạng tháng Tám 1945, cuộc toàn quốc kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ và cuộc đấu tranh chống đế quốc Mỹ và bọn tay sai để giải phóng miền Nam hiện nay rất có nhiều điểm giống nhau. Điểm giống nhau ấy không phải ngẫu nhiên mà chính vì nó có những điều kiện hoàn cảnh gần giống nhau. Và, một khi nói giống nhau không có nghĩa là nó y hệt như nhau mà vẫn có những cái khác nhau. Những người nghiên cứu lịch sử cũng không phải chỉ cần tìm ra những điểm giống nhau, khác nhau mà còn phải thấy ở đó một qui luật đề cất nghĩa được lịch sử, nắm vững được xu thế của lịch sử. Nhân dịp kỷ niệm Cách mạng tháng Tám, tôi muốn điểm qua mấy nét về cuộc Cách mạng tháng Tám và cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam hiện nay.

Trước hết nhìn vào bối cảnh lịch sử của hai cuộc cách mạng nói trên. Cách mạng tháng Tám tiến hành vào lúc cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai đang diễn ra, nhân dân nước ta sống dưới hai tầng áp bức của đế quốc Pháp và phát-xít Nhật. Cuộc khởi nghĩa được đề xướng và chuẩn bị từ lâu, theo quyết nghị của hội nghị Ban Chấp hành trung ương Đảng cộng sản Đông-dương lần thứ tám họp tháng 5 năm 1941, nhưng tích cực phát động, tiến tới cao trào tiến khởi nghĩa thì từ sau Nhật đảo chính Pháp tháng 3 - 1945. Cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam Việt-nam hiện nay nổ ra vào lúc phe xã hội chủ nghĩa trên thế giới đã trở thành một hệ thống, phong trào dân tộc giải phóng ở các nước Á Phi và Mỹ la-tinh đang dâng cao, chủ nghĩa thực dân đang bị tan rã, đồng bào ta ở miền Nam sống dưới gót sắt của đế quốc Mỹ và lũ tay sai đang hăm vào cảnh nước sôi lửa bỏng. Cuộc đấu tranh vũ trang phối hợp với đấu tranh chính trị dưới sự lãnh đạo của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam nổ ra từ cuối năm 1959 cho tới ngày nay ngày càng thắng lợi. Như vậy, nếu có gì khác thì chỉ khác ở chỗ trước kia đối tượng cách mạng là Pháp Nhật mà cuối cùng là Nhật, ngày nay đối

tượng của cách mạng là đế quốc Mỹ và bọn tay sai; trước kia mục tiêu của cách mạng là làm cho nước được độc lập, ngày nay là giải phóng miền Nam, tiến tới hòa bình thống nhất tổ quốc. Có người cho rằng cuộc chiến tranh đang diễn ra ở miền Nam nước ta hiện nay có tính chất nội chiến vì ta phải đương đầu với một chính quyền tay sai Mỹ và quân đội của ngụy quyền. Thật ra, chúng ta đừng quên kẻ chia cắt đất nước ta, kẻ gây nên cuộc chiến tranh ở miền Nam hiện nay, chủ yếu vẫn là đế quốc Mỹ. Nếu không có đế quốc Mỹ thì làm sao có chính quyền từ Ngô-dinh-Diệm đến Nguyễn Khánh, có « quân đội quốc gia » mà từ tổng thống, thủ tướng đến tướng tá binh lính đều ăn lương của Mỹ. Do đó, một khi chúng ta đã đề ra đối tượng của cách mạng miền Nam ngày nay là đế quốc Mỹ và tay sai là chúng ta đã chỉ đích danh kẻ xâm lược Mỹ; nếu tổng cộng Mỹ ra khỏi miền Nam Việt-nam thì lũ tay sai của chúng sẽ như rắn mất đầu, việc thống nhất tổ quốc sẽ được thực hiện nhanh chóng. Một điều nữa mà chúng ta cũng không quên là: cuộc chiến tranh ái quốc chống đế quốc Mỹ và lũ tay sai hiện nay đang diễn ra ở miền Nam nằm trong cuộc hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ của cả nước. Kẻ thù của chúng ta chẳng đã tung ra những dư luận coi miền Nam nước ta như một quốc gia riêng cũng như coi cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam nước ta của đồng bào miền Nam như một việc « xâm phạm lãnh thổ » của « thế giới tự do » đấy ư? Như vậy, nói đến cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, chúng ta không nhấn mạnh như là một cuộc nội chiến, mà là một cuộc chiến tranh chống xâm lược, không nhìn nó đang diễn ra ở một địa phương, mà phải thấy nó ở tính cách toàn quốc.

Vậy thì, nhìn vào cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam hiện nay và điểm lại Cách mạng tháng Tám, chúng ta thấy có những cái gì giống nhau và khác nhau?

I. - Việc lập căn cứ địa và phối hợp đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị.

Một điều dứt khoát là: một dân tộc bị mất nước, bị áp bức đứng lên chống lại kẻ cướp nước, kẻ áp bức để giải phóng cho mình nhất định không thể đi theo đường lối hòa bình

hay dùng phương pháp hòa bình, mà cuối cùng vẫn phải giải quyết bằng bạo lực. Vấn đề đặt ra chỉ ở chỗ lúc nào thì phải dùng đến bạo lực trong cuộc vũ trang khởi nghĩa hay cách mạng trực tiếp, lúc nào đã có thể phối hợp đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị.

Như chúng ta đã biết, trong quá trình chuẩn bị cuộc tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945, nếu đề ra vấn đề khởi nghĩa thì đã từ lâu, nghĩa là từ Hội nghị trung ương lần thứ 6, sau khi cuộc đại chiến lần thứ hai vừa nổ và cách mạng bước sang một giai đoạn mới. Tuy vậy, việc lập căn cứ địa và xây dựng lực lượng vũ trang chỉ mới bắt đầu sau cuộc khởi nghĩa Bắc-sơn và đến Hội nghị trung ương lần thứ tám họp tháng 5 — 1941 thì đường lối chuẩn bị mới được vạch ra thật rõ ràng. Từ đó, hai căn cứ địa chính là Cao — Bắc — Lạng và Bắc-sơn — Vũ-nhai được thành lập, chiến tranh du kích được phát động. Ở đây chưa nói đến việc lập căn cứ địa phải gồm có những yếu tố gì và phát động chiến tranh du kích phải gồm có những điều kiện gì, vì nếu nhìn vào cuộc chiến tranh nhân dân đang phát triển ở miền Nam hiện nay thì đã thấy có những điều mới lạ từ trước chưa từng có. Ai cũng biết, không kể miền Nam Trung-bộ, Nam-bộ, nói chung, là một xứ đồng bằng, nếu đem so sánh với Cao — Bắc — Lạng và Bắc-sơn — Vũ-nhai ở miền Bắc thì rất khác nhau về địa hình địa vật. Nghe nói hồi cuộc Nam-kỳ khởi nghĩa năm 1940 bị thất bại, có người đã có ý kiến là để bảo toàn một phần nào lực lượng vũ trang, quân khởi nghĩa có thể rút lui về phía miền núi Trung-bộ, theo đường tiến đánh quân xâm lược Mãn Thanh của vua Quang-trung năm xưa đề ra ngoài bắc. Ở đây cũng chưa bàn đến cái ý kiến ấy có thực hiện được hay không, chỉ biết rằng nếu câu chuyện này có thật, nó cũng đánh dấu cái quan niệm của ta lúc ấy là ở Nam-bộ khó có thể lập căn cứ địa hay phát động du kích chiến được. Sự thực ngày nay ở miền Nam đã nói lên rằng: những chiến khu chẳng phải chỉ dựng lên ở Tây-nguyên có núi rừng hiểm trở, ở Đồng-tháp-mười lầy lội, ở rừng U-minh, ở chiến khu Đ cũ, mà còn có thể ở nhiều nơi khác. Nếu trước ngày tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945, khu giải phóng mới lan rộng trong 6 tỉnh thượng du và trung du Bắc-kỳ thì ngày nay, khu giải phóng đã chiếm tới ba phần tư toàn bộ miền Nam nước ta. Nếu trước ngày tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945, hai thôn Kim-sơn và Cầu-trung ở Kiến-an được coi là chiến khu ít có ở đồng bằng thì ngày nay, khu giải phóng Long-An gồm có Tân-an, Chợ-lớn ở sát

ngay thành phố Sài-gòn — Chợ-lớn mà địch vẫn ví như con dao găm cắm vào cạnh sườn của chúng, chẳng những uy hiếp «thủ đô» của địch, mà còn ngăn trở đường giao thông giữa Sài-gòn — Chợ-lớn với cả miền Tiền-giang, Hậu-giang. Một điều nữa chúng ta cũng phải nhận là: với vũ khí và phương tiện tối tân, quân xâm lược Mỹ ngày nay có thể làm giảm lợi thế của địa hình địa vật nhiều, do đó, yếu tố nhân dân càng nổi bật lên là một yếu tố quyết định.

Còn về việc phối hợp đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị, một trong những yếu tố đã làm cho cuộc Cách mạng tháng Tám thành công và đương thu được những thắng lợi trong cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam hiện nay, điều đó đã thật rõ ràng. Nếu đấu tranh chính trị không có một chỗ dựa là đấu tranh vũ trang thì không thể đối phó được những đòn khủng bố của quân thù, không đảm bảo được phong trào tiến lên mạnh mẽ và vững chắc và cuối cùng, không thể phá tan được bộ máy thống trị của địch. Nhưng vấn đề còn phải đề ra là: đến chừng mực nào thì đấu tranh chính trị cần phải có đấu tranh vũ trang làm hậu thuẫn, đến chừng mực nào thì đấu tranh vũ trang đi song song với đấu tranh chính trị, đến chừng mực nào thì đấu tranh vũ trang là chủ yếu? Vì, ai cũng biết, nếu cuộc đấu tranh vũ trang nổ ra trong lúc phong trào chính trị chưa mạnh thì dễ bị rơi vào manh động dễ bị quân thù tiêu diệt, do đó, trong một cuộc chuẩn bị khởi nghĩa, đấu tranh vũ trang và đấu tranh chính trị không phải là hai đũa con «sinh đôi», mà đấu tranh chính trị phải đi trước đấu tranh vũ trang. Nhưng nếu phong trào chính trị một khi đã lớn mạnh, tiến tới đoạt chính quyền từ trong tay địch thì không những đấu tranh vũ trang phải gắn bó với đấu tranh chính trị, mà có khi còn phải dồn hết thực lực để quyết định một lần cuối cùng.

Trở lại quá trình Cách mạng tháng Tám 1945, trong lúc phong trào chống Nhật dâng lên rầm rộ ở nông thôn: chống Nhật thu thóc, chống Nhật nhổ lúa trồng đay, phá kho thóc Nhật phát cho dân nghèo, những cuộc biểu tình, tuần hành thị oai diễn ra ở mọi nơi, báo chí truyền đơn của Mặt trận Việt-minh phổ biến rất rộng rãi thì cũng là lúc mà những đội vũ trang tuyên truyền ráo riết hoạt động, những cuộc phục kích quân Nhật, phá các đồn lẻ xảy ra luôn luôn. Tuy vậy, một điều phải xác nhận là: cho tới khi đoạt được chính quyền, thắng lợi của ta vẫn là thắng lợi về chính trị, vì ta đã nắm được thời cơ, lợi dụng được thời cơ.

Đối với cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam hiện nay, có người nói rằng nếu đồng bào miền Nam ta biết phối hợp đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị sớm hơn thì cách mạng có lẽ đỡ bị tổn hao hơn. Vấn đề này còn phải bàn. Duy một điều rất rõ ràng là: từ khi hai hình thức đấu tranh vũ trang và đấu tranh chính trị phối hợp nhịp nhàng với nhau thì phong trào tiến lên rất mạnh và vững chắc. Nếu trước ngày Cách mạng tháng Tám, phong trào ở thành thị còn yếu: một số cuộc đấu tranh của công nhân, của tiểu thương, của binh lính còn hạn chế trong những yêu sách về kinh tế và quyền lợi thiết thực hàng ngày, phong trào của sinh viên và học sinh hầu như không có thì ngày nay, phong trào ở thành thị lên rất đều và mạnh: những cuộc đình công, bãi công của công nhân có cả hình thức chiếm xưởng, những cuộc đấu tranh của sinh viên và học sinh đã nảy nở ra nhiều sáng kiến. Đặc biệt là cuộc đấu tranh của những người theo đạo Phật chống chế độ độc tài đàn áp tôn giáo và gần đây, anh em lái xe tắc-xi chống Mỹ giết người đã lôi kéo được cả các tầng lớp nhân dân. Trong những ngày tổng khởi nghĩa tháng Tám, nhiều cuộc biểu tình khổng lồ của nhân dân các làng ngoại ô thành phố kéo vào thành phố hợp với thị dân cướp chính quyền. Ngày nay tại miền Nam, đồng bào nông dân kéo đến các đồn bốt, thị trấn, thị xã, thành phố để chống khủng bố, đòi thả người bị bắt đã thành như « cơm bữa ». Người nông dân miền Nam nước ta ngày nay vừa chống khủng bố, vừa làm địch vận, vừa phá ấp chiến lược, vừa đánh du kích, nghĩa là vừa đấu tranh vũ trang, vừa đấu tranh chính trị là những « kiều người tuyệt đẹp » từ trước chưa từng có. Trước ngày tổng khởi nghĩa tháng Tám, chính quyền Nhật và tay sai chỉ còn bám vào được những nơi thành thị, song những đội tuyên truyền vũ trang, những đội trừ gian đã hoạt động ngay trên địa bàn của chúng. Ngày nay, tại miền Nam nước ta, chẳng những ở thôn quê, ngay tại nơi Sài thành hoa lệ: bọn Mỹ đã tối không dám ra khỏi nhà, không được tự do uống rượu và nhảy đầm và sợ cả quả bưởi gói giấy, sợ cả tiếng xe đạp có gắn động cơ. Trong quá trình tiến hành Cách mạng tháng Tám, hội binh sĩ cứu quốc về kết quả hoạt động của nó còn rất hạn chế. Ngày nay, tại miền Nam với cái thể « cài răng lược », từ thiếu nhi, phụ nữ đến ông già bà lão, mọi người đều làm công tác địch vận: địch vận để chống càn, chống khủng bố, phá tắt cùm kẹp; địch vận còn làm cảm hòng sung của địch, phá kế hoạch tăng quân số của địch và làm tan rã từng mảng hệ thống quản

đội địch. Hiện nay, bên những thắng lợi to lớn về quân sự, những thắng lợi về chính trị ngày càng vang dội. Hai hình thức này đương đi song song với nhau và, những thắng lợi về quân sự đã đẩy mạnh thắng lợi về chính trị hay ngược lại.

2. — Vấn đề thôn quê bao vây thành thị.

Không phải ngẫu nhiên mà trước ngày tổng khởi nghĩa tháng Tám và cuộc kháng chiến cứu nước chống đế quốc Mỹ xâm lược ở miền Nam hiện nay đều hình thành ra cái thể thôn quê bao vây thành thị. Nhưng nói đến vấn đề thôn quê bao vây thành thị là phải nói đến vấn đề nông dân, vì có nắm được nông dân thì mới làm chủ được thôn quê và đem thôn quê bao vây thành thị. Bao vây thành thị có nghĩa là chôn chân địch ở thành thị, làm nghẹt yết hầu của chúng, tê liệt mạch máu của chúng trong các cơ quan chỉ huy chính trị và kinh tế tại thành thị. Ở một xứ nông nghiệp như nước ta, bao vây thành thị mới có nghĩa là bao vây về chính trị hơn là kinh tế. Trước ngày Cách mạng tháng Tám, Mặt trận Việt-minh, với các tổ chức cứu quốc, đã tập hợp được các giai cấp, các tôn giáo, các dân tộc, các xu hướng chính trị cùng chung một mục tiêu phấn đấu là đánh Pháp đuổi Nhật, làm cho nước Việt-nam hoàn toàn độc lập. Mặt trận được xây dựng trên cơ sở công nông liên minh. Nếu không có nông dân làm cơ sở thì Mặt trận không thể nào đứng vững, đừng nói gì đến lập căn cứ địa cho cách mạng. Tại miền Nam nước ta hiện nay, cũng như Mặt trận Việt-minh trước kia, Mặt trận Dân tộc giải phóng là một khối đại đoàn kết, chẳng những ngày càng vững mạnh mà còn ngày càng rộng rãi gồm tất cả những người chống đế quốc Mỹ và tay sai của chúng. Thành đồng tổ quốc không phải chỉ là một danh từ trừu tượng, mà còn biểu hiện sức mạnh đoàn kết vô cùng vững chắc của nhân dân, bất chấp sức phản động nào, chúng húc đầu vào là bị vỡ đầu chảy máu. Cũng như nói đến thôn quê bao vây thành thị, thôn quê ngày nay không phải chỉ là những người nông dân sống riêng rẽ, rời rạc, mà là một khối người đông đảo có tổ chức, đầy sức chiến đấu, nguồn cung cấp vô tận cho cuộc trường kỳ kháng chiến, đánh ngã hẳn những bọn lính đánh thuê, những tên tay sai chỉ sống bằng đô-la và vũ khí của Mỹ. Giữa cái vòng vây trùng trùng điệp điệp và ngày càng khép chặt lại, đế quốc Mỹ và bọn tay sai chỉ còn náu hình vào một số thành thị, nhưng chính thành thị lại cũng là những miếng mồi lửa mà chúng đương ngồi lên. Trước ngày tổng khởi nghĩa tháng Tám, nhiều làng tổng trong tỉnh Cao-bằng đã đi tới « toàn tổng »

nghĩa là mỗi người, mỗi gia-đình đều gia nhập Việt-minh, người ta đánh trống đình làng để họp hội nghị mặt trận cũng như trước kia họp hương âm, thì ngày nay, cảnh tượng ấy lại đương diễn ra ở miền Nam nước ta và còn có những nét đặc biệt khác.

Đề giờ thế bị bao vây, đế quốc Mỹ và bọn tay sai bên những cuộc can quét liên miền đã không từ một thủ đoạn độc ác nào để phá hoại thôn quê và tàn sát nhân dân. Không kè những ấp chiến lược, trại tập trung, chúng đã cầu cứu đến bom na-pan, chất độc hóa học để đốt phá nhà cửa, hoa màu của nông dân. Nhưng, với một sức sống mãnh liệt của chế độ mới, nông dân vừa đánh giặc, vừa xây dựng cơ đồ. Ruộng đất đã được điều chỉnh. Những công trình thủy lợi, những trường học mới được dựng lên. Cho cả đến những đội văn công cũng mọc ra nhan nhản. Đế quốc Mỹ và bọn tay sai đem mọi thứ giết người để gieo đau thương tang tóc vào nông thôn. Nhưng nông thôn vẫn vang lên những tiếng trẻ học, những bài đàn hát vì ai nấy đều tin vào sự tất thắng của chính nghĩa và đã nhìn rõ một tương lai tươi đẹp.

Cũng đề giờ thế bị bao vây và mong chọc thủng khối đoàn kết của Mặt trận dân tộc, đế quốc Mỹ và bọn tay sai đã tìm cách mua chuộc một số người trong tầng lớp trên của tôn giáo để xoay ra bội đạo, phản nhân dân; nhưng đông đảo quần chúng tôn giáo vẫn gắn liền việc bảo vệ đạo giáo với bảo vệ tổ quốc, phá kế hoạch « liên tôn chống cộng » của địch đã quen dùng trong thời kháng chiến.

Nếu trước ngày tổng khởi nghĩa tháng Tám, chính quyền cách mạng tại khu giải phóng như Ủy ban dân tộc giải phóng, Ủy ban nhân dân cách mạng đã đối lập với chính quyền bù nhìn của phát-xít Nhật ở thành thị, thì ngày nay, tại miền Nam nước ta, Ủy ban trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam vừa là Mặt trận, vừa có tính cách như một chính quyền cách mạng. Dưới sự kiểm soát của Mặt trận Dân tộc giải phóng, các khu tự quản đã có một chính quyền mới. Với cái thể thôn quê bao vây thành thị, khu giải phóng ngày càng lan rộng, nó đương cách ly những thành thị bé nhỏ như những hòn cô đảo và một ngày không xa, những hòn cô đảo ấy sẽ bị ngụp giữa những làn sóng lớn của đại dương.

3. — Vấn đề thời cơ.

Như mọi người đều biết, cuộc Cách mạng tháng Tám nhanh chóng thành công là vì Đảng lãnh đạo cách mạng thấy trước thời cơ và đón được thời cơ. Tình hình thế giới ngày nay cố nhiên không giống như ngày Cách mạng tháng Tám. Đế quốc Mỹ chẳng những biến miền Nam nước ta làm một căn cứ quân sự, một thuộc địa kiểu mới, mà còn dùng miền Nam làm một trường sở thí nghiệm chiến tranh chống du kích lôi kéo các nước trong phe đế quốc và gần miền Nam Việt-nam với vùng ảnh hưởng của đế quốc ở Đông Nam Á, do đó, cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam là một cuộc đấu tranh trường kỳ gian khổ. Tuy vậy, nếu quá trình chuẩn bị khởi nghĩa tháng Tám, phong trào cách mạng đã nhảy vọt lên sau cuộc Nhật đánh ngã Pháp, thì, ngày nay, tại miền Nam nước ta, phong trào đấu tranh cũng tiến lên những bước phi thường sau mấy cuộc đảo chính giữa đế quốc Mỹ và tay sai và giữa bọn tay sai với nhau. Một điều mà chúng ta không quên là: chinh phong trào cách mạng ngày một tiến mạnh, hăm địch vào chỗ nguy khốn thì nội bộ địch càng sinh chia rẽ, cắn quần lẫn nhau; ngược lại, địch càng chia rẽ, hoang mang thì phong trào cách mạng càng như nước vỡ bờ. Do đó, thời cơ không phải chỉ là điều kiện khách quan, mà còn do lực lượng chủ quan tạo nên.

Mặc dầu đế quốc Mỹ cố bám lấy miền Nam nước ta một cách tuyệt vọng, tình hình cách mạng ở miền Nam Việt-nam hiện nay như hội nghị chủ tịch đoàn Ủy ban trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam họp trong hai ngày 8 và 9-6-1964 đã xác nhận là phong trào cách mạng miền Nam đương ở vào thể tấn công liên tục và có nhiều tiến bộ. Nó có nhiều nét giống với những ngày tiền khởi nghĩa tháng Tám và còn có điểm vượt xa hơn nữa.

Mặc dầu cuộc kháng chiến cứu nước ở miền Nam nước ta còn nhiều gian khổ trong khi bè lũ cướp nước và bán nước đương toan tính mọi mưu chước, đương dồn mọi lực lượng vào « ván bài » cuối cùng của chúng. Nhưng hướng đã chuyển rồi, gió đã lên rồi. Thắng lợi cuối cùng nhất định không về bọn cướp nước và bán nước, mà về nhân dân, những người đã đứng lên chống ngoại xâm và bảo vệ đất nước.

Sau khi đã đề ra mấy điểm tương đồng, về căn bản, giữa cuộc Cách mạng tháng Tám 1945 và cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam hiện nay, nếu chúng ta đã nhận những điểm tương

đồng ấy không phải là ngẫu nhiên thì tại làm sao cả hai lần đều phát triển theo một qui luật như thế? Đặt câu hỏi thế thôi, chớ sự thật đã nói lên rõ ràng lắm.

Cuộc Cách mạng tháng Tám là cuộc cách mạng dân tộc giải phóng cũng như cuộc kháng chiến cứu nước ở miền Nam hiện nay nhằm giải phóng một nửa dân tộc đang bị cùm kẹp dưới ách đế quốc Mỹ và tay sai — cuộc chiến tranh của chúng ta là chiến tranh chính nghĩa, chiến tranh nhân dân chống xâm lược. Nước ta lại là một nước nông nghiệp, nông dân chiếm tới đại đa số trong nhân dân. Một điều quan trọng nữa là cả hai cuộc chiến tranh đều dưới lá cờ của một Mặt trận dân tộc thống nhất trên cơ sở công nông liên minh. Đối với kẻ thù cướp nước cũng như đối với công cuộc giải phóng dân tộc, chúng ta không bao giờ nuôi ảo tưởng hòa bình, vì vậy, giải pháp cuối cùng vẫn là một cuộc cách mạng bạo lực. Đề đường đầu với bọn thống trị tàn bạo, chúng ta đấu tranh chính trị không đủ, còn cần phải đấu tranh vũ trang. Nhưng trong quá trình chống xâm lăng của dân tộc, chúng ta đã thấy có nhiều cuộc khởi nghĩa bị thất bại, vì không dựa được vào lực lượng của đông đảo nhân dân đã đánh, cũng còn vì không biết tổ chức, không có một chiến lược và chiến thuật thích hợp với hoàn cảnh và trình độ đề đưa cuộc khởi nghĩa tới thành công. Các cụ văn thân kháng Pháp trong các cuộc khởi nghĩa ở Hương-khê, ở Ba-đình, ở Hùng-lĩnh v.v... không phải không biết dựa vào căn cứ địa, nhưng quan niệm căn cứ địa của các cụ hồi ấy chưa phải là xây dựng trên cơ sở nhân dân. Những nghĩa quân kháng Pháp ở Bãi Sậy, ở Yên-thế v.v... không phải không biết vận dụng một phần nào lối đánh du kích, nhưng chưa phải là du kích của nhân dân. Cuộc Cách mạng tháng Tám và cuộc kháng chiến cứu nước ở miền Nam hiện nay đã tiến triển theo một quá trình dài lâu, nó không tách đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị cũng như không tách đấu tranh chính trị với đấu

tranh vũ trang và đấu tranh chính trị hay đấu tranh vũ trang đều dựa vào lực lượng của đông đảo nhân dân. Kẻ thù cậy có sức mạnh muốn đánh nhanh thắng nhanh, ta có kế hoạch đánh lâu dài và thời gian làm việc cho ta, chứ không làm việc cho địch. Kẻ thù có những đạo quân chuyên môn đánh thuê và được trang bị khí giới « đến tận răng », ta đánh bại nó bằng cách đánh vào nhược điểm của nó và không để nó vận dụng và phát huy được ưu điểm của nó. Từ Cách mạng tháng Tám 1945 qua cuộc toàn quốc kháng chiến đến cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam hiện nay ngày càng phát triển theo một đường lối ấy.

Cố nhiên là chiến lược và chiến thuật tài tình đến đâu, điều kiện quyết định vẫn là nhân dân. Có nắm được nhân dân thì mới đánh lâu dài, mới xây dựng được căn cứ địa, mới phát triển được du kích chiến, mới đem thôn quê bao vây thành thị. Chạm trán với ta ba lần rồi, kẻ thù của chúng ta cũng biết như thế nên chúng cũng nói chuyện đánh du kích, cũng nói phải nắm được nhân dân. Song mĩ mai thay, chúng nắm nhân dân bằng cách nhốt nhân dân vào các làng chiến lược, chực tách « Việt cộng » (theo danh từ của chúng) ra khỏi nhân dân như tách cá ra khỏi nước bằng cách khủng bố và giam giữ nhân dân. Chúng không biết rằng có nước thì có cá, có nhân dân thì có cách mạng; mấy tên cướp nước và bán nước làm sao có thể tát cạn được cái bể nhân dân, rút cục chúng tránh không khỏi bị chìm ngụp vào đó.

Cách mạng tháng Tám thành công, toàn quốc kháng chiến thắng lợi chính là tiền đề cho cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam hiện nay.

6 - 1964

20 - 8 - 1964

KỶ NIỆM MỘT TRĂM NĂM NGÀY MẤT CỦA TRƯƠNG ĐỊNH

NĂM 20 tháng 8 năm 1864, cách đây tròn một thế kỷ, Trương Định, thủ lĩnh nghĩa quân Gò-công Tân-an và vị anh hùng của dân tộc ta đã anh dũng hy sinh trong một trận chiến đấu quyết liệt chống quân thù.

Ngay từ khi thực dân Pháp bắt đầu đặt chân xâm lược lên đất nước ta, Nam-bộ, trên tuyến đầu của Tổ-quốc, nhân dân đã đứng dậy chiến đấu. Bất chấp sự đầu hàng của triều đình nhà Nguyễn, phong trào khởi nghĩa vẫn dâng lên, lan tràn khắp nơi, cả những vùng bị địch chiếm đóng. Nghĩa quân Trương Định hoạt động suốt vùng Gò-công, Tân-an, Mỹ-tho, Chợ-lớn, Gia-định, lan ra hai nhánh sông Vàm-cỏ, từ biển Đông đến tận biên giới Căm-pu-chia và liên hệ được với hầu hết các sĩ phu yêu nước, các nhóm nghĩa quân khác. Cuộc khởi nghĩa kéo dài tới ba năm (1861—1864). Như vậy, trong lịch sử đấu tranh vũ trang chống thực dân Pháp của nhân dân miền Nam nói riêng, nhân dân cả nước nói chung, chúng ta phải kể cuộc khởi nghĩa của Trương Định là cuộc khởi nghĩa vào hạng sớm nhất và tiêu biểu nhất.

Cuộc khởi nghĩa của Trương Định, cũng như bao nhiêu cuộc khởi nghĩa khác hồi đó, mặc dầu không thành công, nhưng đã nói lên tinh thần bất khuất của dân tộc, người này ngã, người khác đứng dậy; tập đoàn này thất bại, tập đoàn khác kế tiếp nổi lên, phần đấu không ngừng cho nền độc lập và thống nhất của Tổ quốc.

Cuộc khởi nghĩa của Trương Định, cũng như bao nhiêu cuộc khởi nghĩa khác, đã xác định một dân tộc bị áp bức, bị làm nô lệ chỉ có thể tự giải phóng cho mình bằng con đường vũ trang khởi nghĩa và nhất định không thể ôm ảo tưởng « hòa bình » đối với bọn đế quốc xâm lược.

Cuộc kỷ niệm 100 năm ngày mất của Trương Định lại nhằm vào lúc đồng bào miền Nam nước ta dưới ngọn cờ của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam, đang tiến hành cuộc chiến tranh yêu nước chống đế quốc Mỹ và bọn tay sai để giải phóng miền Nam, tiến tới hòa bình thống nhất đất nước. Cuộc đấu tranh cực kỳ gian khổ và anh dũng hiện nay đang ở vào thế tiến công dồn quân địch vào đường hãm không lối thoát. Đồng bào miền Nam đang phát huy truyền thống kiên cường bất khuất của nghĩa quân Gò-công Tân-an do Trương Định cầm đầu và đang làm nên những sự nghiệp vĩ đại cứu nước cứu dân mà trước kia nghĩa quân Trương Định chưa làm trọn được. Do đó, cuộc kỷ niệm Trương Định năm nay có một ý nghĩa lịch sử rất trọng đại và đồng bào cả nước, từ Nam chí Bắc, ghi nhớ ngày kỷ niệm này, càng đẩy mạnh thêm cuộc chiến tranh thần thánh của dân tộc, hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc và dân chủ trong cả nước.

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



THƯ TÌM HIỂU THÁI ĐỘ CỦA NGUYỄN TRÃI ĐỐI VỚI HÒA BÌNH VÀ CHIẾN TRANH

HẢI - THU

Rất tiếc là Nguyễn Trãi không xây dựng tư tưởng chính trị và triết học của ông thành một học thuyết có lập luận, có hệ thống, có văn bản. Đó là một thiệt thòi cho các thế hệ về sau. Tuy nhiên, chỉ bằng theo những tài liệu ít ỏi còn lại từ thời Lê sơ, chúng ta cũng thấy tư tưởng của Nguyễn Trãi quán triệt mọi hoạt động của ông.

Trong những tư tưởng chỉ đạo chủ trương, hành động và thơ văn Nguyễn Trãi có tư tưởng hòa bình mà nhiều người đã nói đến. Trong bài này, chúng tôi chỉ muốn bàn thêm vài điểm về thái độ của ông đối với hòa bình và chiến tranh.

Nguyễn Trãi rất yêu hòa bình, ông luôn nghĩ đến hòa bình, tìm cách gìn giữ hòa bình. Chỉ trong mấy tập *Quán trung từ mệnh*, thơ chữ Hán, thơ Quốc âm và văn loại, Nguyễn Trãi đã ngót bốn mươi lần nhắc đến những chữ thái bình, thanh bình, thăng bình, hòa nghị, hòa hảo.

Ông tha thiết mong muốn hòa bình :

*Mọi sự đã chẳng còn ước nữa
Nguyễn xin một thấy thuở thăng bình.*

(Tự thán bài 29, *Quốc âm thi tập*)(1).

Ông hết sức vui mừng lúc nói đến chiến tranh kết thúc, đất nước được hòa bình :

*Áo nhung đại định chóng sao
Treo cung rửa giáp reo vui thái bình.*

(Hạ qui Lam-sơn II,
Thơ chữ Hán).

Ông hết sức triu mến hòa bình :

Mừng thuở thái bình gưu hết tấc

(Trần tình, bài 3, *Quốc âm thi tập*).

Hạnh phúc thay, được sống trong thời hòa bình :

Phúc thay sinh gặp thuở thăng bình

(Tự thán, bài 38, *Quốc âm thi tập*).

Ngay cả lúc điếu qua trước mặt ông những đoàn quân bách chiến mà ông đã tốn nhiều công sức cùng nghĩa quân Lam-sơn xây dựng và rèn luyện, ông cũng không quên nghĩ đến hòa bình :

*Năm kia giết kinh nghệ biển Bắc
Yên vui còn mãi sắc nhung bình
... Muốn dân yên nghỉ vui vầy,
Dùng văn trị nước đắp xây thái bình.*

(Quan duyệt thủy trận, *Thơ chữ Hán*).

Lúc những tên giặc cuối cùng rút khỏi đất nước, cùng là lúc đắng cay, chua xót bắt đầu đến với ông ngày càng dồn dập ; nhưng không vì thế mà ông không luôn ca ngợi hòa bình, ca hát vì hòa bình :

*Đất thiên tử dưỡng tôi thiên tử
Đời thái bình ca khúc thái bình.*

(Thuật hứng bài 20, *Quốc âm thi tập*).

Yêu hòa bình, Nguyễn Trãi không ngọt dãi kích kẻ thù của hòa bình, nghiêm khắc lên án bọn « độc vũ cùng bình », muốn mở rộng thêm đất đai, gây ra chiến tranh làm nhân dân khổ đau, điêu linh :

*« Nay giặc Minh cường bạo, làm điều bất đạo,
trái với lòng trời, độc vũ cùng bình, cốt rộ
thêm đất, sinh dân khổ sở hơn hai mươi năm ».*

(Thư dụ các thành Thanh-hóa Nghệ-an
(thư số 40), *Quán trung từ mệnh tập*).

Trong thư số 28 gửi cho Vương Thông, bằng những lời lẽ ôn tồn nhưng đanh thép, Nguyễn Trãi đã vạch trần âm mưu gian xảo và đầy tội ác của triều đình nhà Minh, lợi dụng sự « bất đạo » của họ Hồ, đem binh xâm chiếm nước ta, gây ra chiến tranh xâm lược, khiến nhân dân ta bị « thiệt mạng », « lưu ly ».

« Song không làm cho nước đã diệt được phục hưng, dòng đã tuyệt có thừa kẻ, mà lại muốn cùng bình độc vũ, khiến những dân vô tội, liên

(1) Để tránh rườm rà, về *Quốc âm thi tập* chúng tôi trích đúng theo bản phiên âm của các ông Trần-văn-Giáp, Phạm-trọng-Điễm, nhà xuất bản Văn Sử Địa 1956, về thơ chữ Hán, chỉ thật cần thiết mới phiên âm, thông thường thì trích theo bản dịch của các ông Phan-Võ, Lê-Thước, Đào-phương-Bình trong cuốn *Thơ chữ Hán Nguyễn Trãi*, nhà xuất bản Văn hóa 1962, về *Quán trung từ mệnh tập*, trích theo bản dịch của ông Phan-duy-Tiếp, nhà xuất bản Sử học 1961. Ngoài ra nếu trích ở những cuốn khác chúng tôi sẽ chỉ dẫn riêng.

hăm phải thiệt mạng ở chốn giương đao, những kẻ lưu ly, luôn năm phải nát gan ở nơi đồng cỏ, có lẽ nào bụng dạ người nhân nhân quân tử lại như thế ư ? »

Với thiên tài của ông, với kinh nghiệm trong cuộc đời chiến đấu quên mình vì nước vì dân, Nguyễn Trãi đã nhìn thấy khá rõ kẻ thù của hòa bình; kẻ thù của hòa bình không phải là *chiến tranh nói chung*, mà là *những bọn người*, bọn «*độc vũ cùng binh, cốt rộng thêm đất*». Mũi dĩa kích của ông là bọn gây chiến tranh xâm lược, là chính sách cướp nước của chúng, nguyên nhân của nạn binh đao, của tai họa cho loài người.

Chiến tranh xâm lược làm :

« dân chúng lưu ly, những nỗi lìa tan khôn kể xiết ; binh sĩ đánh chác, luôn năm chết chóc đang thương thay ».

(Biểu cầu phong, *Quần trung từ mệnh tập*).

Chiến tranh xâm lược không thể «*hợp ý chúng*», «*thuận tình dân*» sẽ làm cho «*dân sống không vui*», «*nhao nhao thất vọng*». Kẻ hay gây chiến là kẻ tự đào huyệt chôn mình, nhất định sẽ có ngày chúng phải vùi xác trong cuộc chiến tranh do bản thân chúng gây ra. Trong chiến tranh xâm lược, nếu kẻ bị xâm lăng kiên quyết chống lại, thì kẻ đi xâm lăng dẫu binh hùng tướng giỏi, cũng đến phải thất bại. Nhà Minh ở thời kỳ này là lúc hùng cường nhất, nhưng trong cuộc chiến tranh xâm lược Đại Việt chắc chắn sẽ phải thua, một trong những lẽ thua là :

« Động dụng can qua, hàng năm đánh dẹp, dân sống không vui, nhao nhao thất vọng. Đó là điều phải thua thứ tư ».

(Thư dụ Vương Thông số 35).

Không những Nguyễn Trãi lên án việc Nhà Minh xâm lược nước ta, mà ông cũng sẽ không đồng tình nếu nước ta phát động chiến tranh xâm lược nước khác. Ông luôn lời khuyên can vua : thời loạn dụng võ, thời trị dụng văn, chăn nuôi muôn dân, gìn giữ thái bình v.v... Những câu như :

*Thánh tâm dục dữ dân hưu tức
Văn trị chung tu trị thái bình*

đề ngay sau những lời ca ngợi cuộc diễn tập thủy quân, không phải là ngẫu nhiên, không phải chỉ thể hiện lòng yêu hòa bình của Nguyễn Trãi mà còn có ý nghĩa sâu xa, khuyên vua tôi nhà Lê ra sức gìn giữ hòa bình, không nên động dụng can qua chuẩn bị quân đội để gây chiến tranh xâm lược nước khác. (Riêng những bài «*Hạ Tiệp*» chúng tôi sẽ nói sau). Nguyễn Trãi không tán thành tất cả những bọn người chuẩn bị và phát động chiến tranh xâm lược, bất kỳ bọn đó là ai ; thái độ

của ông đối với chiến tranh xâm lược không những khác xa bọn vua chúa phong kiến xưa kia, mà cũng đối lập với bè lũ tư bản đế quốc ngày nay. Thái độ đó rất gần với những người mác-xít lê-nin-nít chúng ta. Lê-nin đã nói : «*Những người xã hội chủ nghĩa luôn luôn lên án các cuộc chiến tranh giữa các dân tộc, coi đó là một hành động của bọn người dã man và bọn người hung bạo*». (*Chủ nghĩa xã hội và chiến tranh*. Nhà xuất bản Sự thật 1958 tr. 7).

Nếu đối với bọn gây chiến tranh xâm lược để chiếm đất đai thống trị nước ngoài, Nguyễn Trãi căm thù cực độ đả kích bằng đủ mọi hình thức thì đối với chiến tranh chống xâm lăng, bảo vệ tổ quốc, giải phóng nhân dân Nguyễn Trãi không những tán thành ủng hộ mà còn ra sức tiến hành. Sự nghiệp quang vinh diệt giặc cứu nước của ông và nghĩa quân Lam-sơn đã chứng minh rõ ràng. Những điệu thơ sảng khoái nhất, những lời văn hùng tráng nhất của Nguyễn Trãi là đề ca ngợi những chiến công oanh liệt của dân tộc chống xâm lăng. Bản «*thiên cổ hùng văn*» «*Bình Ngô đại cáo*» là một bản án danh thép kết tội bọn xâm lược, đồng thời cũng là một bài ca sảng ngợi tinh thần thần tự hào dân tộc đã chiến thắng về vang một kẻ địch xâm lăng mạnh gấp trăm lần.

Giữa chiến tranh xâm lược và chống xâm lược Trần-hưng-Đạo còn có lúc lẩn lộn, vừa khuyên tướng sĩ của mình noi gương Vương Công-Kiên giữ thành Điều-ngư chống quân Mông Kha, lại vừa khuyên họ noi gương tướng Nguyên-cốt đãi-ngột-lang xâm lược và tiêu diệt nước Nam-chiếu (xem «*Hịch tướng sĩ văn*» của Trần-hưng-Đạo). Nguyễn Trãi thu thái độ tạt tụt dứt khoát rõ rệt.

Cũng một đôi lúc nào đó, trong những giờ phút tâm hồn chua chát, mình nói với mình ông có tỏ ra buồn rầu chán nản sau «*thời loạn*», có lúc hối tiếc vì đã «*xuất*» mà không «*xử*» đã «*hành*» mà không «*chỉ*», đã xây dựng nên sự nghiệp hiển hách để chuốc lấy cái hư danh :

Sau loạn gặp người xem cũng lạ

Đưa mắt sầu gửi cả kiền khôn

Bàn chi Phàm mẫu Sở còn

Ngẫm hay muốn sự vẫn hoàn hư không ?

(Thu dạ khách cảm I, *Thơ chữ Hán*)

Một đời sự nghiệp buồn cười bấy

Còn chút hư danh miệng thế đồn.

(Hải khẩu dạ bạc hữu cảm, *Thơ chữ Hán*)

Nhưng đó chỉ là một vài gợn mây trên cả bầu trời quang đãng, trong sáng. Tuyệt đối không phải chủ nghĩa hư vô của bọn bất tài bất lực mà lại nhiều tham vọng. Suy sâu nghĩ

kỷ về những lời tâm sự chua chát của vị anh hùng số một của thời đại, của con người yêu nước thương dân bậc nhất bấy giờ chúng ta càng thấy đau xót, càng thấy ông đáng kính đáng trọng. Người đáng trách không phải là ông, mà là những kẻ trở lưng với nhân dân không biết nghe lời ông, vui dập ông; đáng căm giận là những bọn quan lại đồng triều tham tàn, đã tìm cách dèm pha ông, vu cáo ông và cuối cùng hãm hại ông.

Trong xã hội còn có giai cấp đối kháng, còn có áp bức dân tộc thì bất kỳ ở thời đại nào, việc bảo vệ hòa bình, chống chiến tranh xâm lược phải gắn liền với ủng hộ và thực hiện chiến tranh bảo vệ đất nước, giải phóng dân tộc. Chỉ chống chiến tranh xâm lược mới bảo vệ được hòa bình cho đất nước. Muốn chống bọn gây chiến tranh xâm lược, chống ách thống trị của nước ngoài không có cách nào khác là tiến hành chiến tranh bảo vệ tổ quốc giải phóng dân tộc. Nguyễn Trãi đã làm việc đó và đã nói điều đó theo cách nói của người đương thời. Trong văn *Tấu cáo* (liệt thánh nhà Trần) Nguyễn Trãi nói: «Cúi nhờ liệt thánh hoàng đế rủ lòng giúp đỡ, tiêu diệt quân Minh để đem lại cái phúc thái bình muôn thuở» (*Quán trung từ mệnh tập*). Rõ ràng là muốn có «cái phúc thái bình muôn thuở» thì phải «tiêu diệt quân Minh», suy rộng ra và nói theo lối chúng ta ngày nay thì: muốn có hòa bình, phải tiêu diệt kẻ thù dùng quân đội để xâm lược đất nước. Muốn tiêu diệt xâm lăng để cho «bốn phương bình cá thanh bình» (1) không có cách nào khác là:

Ngẫm thù lớn há đội trời chung

Căm giặc nước thề không cùng sống.

...Một cổ nhưng y chiến thắng nên công oanh liệt ngàn năm (1).

Không thể có hòa bình giữa kẻ đi xâm lược và người bị xâm lược.

Lại một lần nữa, những người mác-xít lê-nin-nít chúng ta cảm thấy gần gũi Nguyễn Trãi. Trong cuộc mít tinh ngày 23-8-1918, Lê-nin đã nói về thái độ của người cộng sản đối với các cuộc chiến tranh hiện tại như sau:

«Tất cả các cuộc chiến tranh do những tham vọng hung tàn của bọn vua chúa và tư bản gây ra, theo con mắt của chúng ta đều là tội ác, vì chiến tranh đó gây tai họa cho các tầng lớp lao động và đem lại những món lợi kếp sù cho giai cấp tư sản thống trị — nhưng có những cuộc chiến tranh mà giai cấp công nhân phải gọi là chiến tranh duy nhất chính nghĩa; đó là cuộc đấu tranh để tự giải phóng khỏi chế độ nô lệ, khỏi sự áp bức của bọn tư bản; và những cuộc chiến tranh đó là cần

thiết, vì chúng ta không thể tự giải phóng được nếu không đấu tranh (2).

Hòa bình trước mũi gươm của giặc thì chỉ có:

Nường dân đen trên ngọn lửa hung tàn

Vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ.

... Bại nhân nghĩa nát cả đất trời

Nặng thuế khóa sạch không đầm núi.

Người bị ép xuống biển dòng lưng mò ngọc,
ngàn thay cá mập thuồng luồng;

Kẻ bị đem vào núi đãi cát tìm vàng, khổn nỗi
lừng sâu nước độc.

... Nặng nề những nỗi phu phen

Tan tác cả nghề canh cửi.

(Bình Ngô đại cáo)

Trong xã hội còn đối kháng giai cấp và áp bức dân tộc hòa bình đâu phải cứu cánh của loài người. Hòa bình chỉ là điều kiện cho nhân dân xây dựng ấm no, hạnh phúc, yên vui. Hòa bình trong túi nhục, trong cảnh bị vơ vét, chém giết thì không ai có thể thừa nhận. Nguyễn Trãi cũng không thừa nhận loại hòa bình đó «Cớ đâu phải kêu, ấy thực tình người tất thế» (3), «Chim cùng thì mổ, hổ cùng thì vồ» (4).

Có thể nói, Nguyễn Trãi đã thoáng thấy một chân lý mà ngày nay chúng ta khẳng định với một nội dung giai cấp và đấu tranh giai cấp đầy đủ và khoa học hơn: «Có áp bức phải có đấu tranh». Đối với bạo lực của bọn đi áp bức chỉ có thể đối phó bằng bạo lực.

Không thể có hòa bình lúc đã mất độc lập dân tộc, không thể có hòa bình lúc không còn tự do. Ở Nguyễn Trãi khái niệm hòa bình phải gắn liền với khái niệm tự do:

Mình thuở thái bình yên hết tấc

Non lòng tự tại (tự do) quân chỉ là.

(Trần tình, bài 3, *Quốc âm thi tập*).

Hòa bình cũng không thể ngửa tay xin kẻ địch: Trước bầy lang sói dùng quân đội và vũ khí định ăn tươi nuốt sống chúng ta, nếu

(1) Bình Ngô đại cáo, theo bản dịch trong «*Hợp tuyển thơ văn Việt-nam thế kỷ X thế kỷ XVII*», nhà xuất bản Văn hóa 1962.

(2) Lê-nin — *Toàn tập*, bản Pháp văn, nhà xuất bản Xã hội Paris—nhà xuất bản Ngoại văn Mạc-tư-khoa 1961, quyển 28, tr. 72.

(3) Trong biểu cầu phong Nguyễn Trãi nói với vua Minh: «Cớ đâu phải kêu, ấy thực tình người tất thế».

(4) Trong tờ tấu về việc tìm hỏi con cháu họ Trần, Nguyễn Trãi nói cùng vua Minh: «Khi trước quan quân sang chinh thảo người nước thần sở bị giết chóc, liền kéo nhau ra giữ gìn phòng bị làm kế tự vệ, không khác gì chim cùng thì mổ, hổ cùng thì vồ».

<https://tieulun.hopto.org>

ngựa tay xin xô chúng thì chỉ có đi theo con đường tự sát của Phan-thanh-Giản và vua tôi nhà Nguyễn. Nói cách khác, muốn có hòa bình thì phải đấu tranh; lúc có hòa bình phải nhớ lại lúc đấu tranh gian khổ để càng thêm quý mến hòa bình, đồng thời mài sắc cảnh giác chống lại bọn rắp tâm phá hoại hòa bình. Nguyễn Trãi cũng đã khuyên chúng ta :

Ơ yên thì nhờ lòng xung đột

Ăn lộc đền ơn kẻ cấy cày.

(Bảo kính cảnh giới,
bài 19, *Quốc âm thi tập*).

Chiến tranh tự vệ là cần thiết, nhưng là điều bất đắc dĩ. Nếu bảo vệ được đất nước, giải phóng được thành trì thực hiện được mục đích chính trị mà không cần dùng binh thì còn gì tốt hơn. Nguyễn Trãi — cũng như nghĩa quân Lam-sơn — đã cố tạo ra, và tận dụng mọi cơ hội để đạt kết quả nói trên bằng cách ít tổn xương máu nhất. Trong lịch sử chiến tranh của dân tộc ta trước đây, chưa lúc nào có nhiều thư dụ hàng như thời Nguyễn Trãi và Lê Lợi. Dụ hàng không phải là một thủ đoạn dịch vận thông thường mà cả một chính sách thể hiện tư tưởng nhân nghĩa và ý chí hòa bình, muốn cho « sinh linh nước tôi được khỏi làm than mà quân sĩ Trung-quốc cũng khỏi nổi khổ gươm đao vậy » (Thư số 9 trả lời bọn Tổng binh Vương Thông và Thái giám Sơn Thọ).

Ngay những lúc có đủ điều kiện tiêu diệt thành trì trong khoảnh khắc, Nguyễn Trãi cũng vẫn cố gắng dụ hàng. Trong thư số 37 gửi tướng địch giữ thành Tây-dô, Nguyễn Trãi đã nói : « Nay ta nếu chọn lấy quân sĩ ở Thanh-hóa, Diễn-châu và Tây-dô, chỉ 3, 4 vạn người, kéo đến thừa tiếp ở dưới thành thì trong khoảng giờ phút thành sẽ tan tựa tro bay, vỡ như trúc chẻ ». Xét tình hình bấy giờ, những lời nói này không phải là đe dọa suông mà có cơ sở thực tế. Thế mà nghĩa quân vẫn bao vây và dụ hàng nhiều lần. Nhưng nếu kẻ địch vẫn ngoan cố thì không có cách nào khác là đánh thành, diệt địch.

Trong những nét chân thành, cần nhắc đến thái độ đối với Thái Phúc, một người thực tình hòa hiếu với ta. Nếu chỉ là những thủ đoạn dịch vận thông thường và nhất thời, không xuất phát từ một chính sách có cơ sở tư tưởng và chính trị đầy đủ thì không thể có thái độ chu đáo và chân thành như vậy. Lực lượng vũ trang ngày càng hùng hậu đã tạo điều kiện cho chính sách dụ hàng đạt khá nhiều kết quả, tiết kiệm xương máu cho quân dân hai nước.

Thái độ đối với Vương Thông và thành Đông-quan lại càng nên chú ý. Vương Thông là tên

tướng giặc tàn bạo và gian ngoan, cuối cùng lặn vào thế phải xin hàng. Nhưng lúc ấy : « các tướng sĩ cùng nhân dân... kéo nhau đến cố xin nhà vua (Lê Lợi) giết cho hết bọn chúng (quân Minh) để bồi giặc cho trời, đất, thần, dân, để hải lòng các trung thần nghĩa sĩ, để an cư các hồn vô tội chịu oan khuất và để gột rửa nỗi nhục vô cùng cho nước nhà » (1). Lê Lợi đang phân vân chưa biết xử trí ra sao thì Nguyễn Trãi đã tâu « Tình hình quân giặc trong lúc này, mình muốn phá sào huyệt, ăn gan, uống máu để rửa mối thâm thù không phải là việc khó. Nhưng thần trộm e như vậy sẽ kết mối thù với triều Minh quá sâu. Rồi vì sự trả thù, vì sự cứu vớt lấy thể diện của một nước lớn, vua Minh tất lại phải binh sang, như thế cái vạ binh đao đến đến bao giờ cho hết được. Chỉ bằng ta nên thừa lúc này, kẻ kia lâm vào thế cùng mà cùng họ hòa hiếu để tạo phúc cho sinh linh cả hai nước ». « Phục thù báo oán là thường tình của con người. Nhưng không thích giết người là bản tâm của bậc nhân giả. Và chẳng, người ta đã ra hàng mà mình lại giết đi thì thật không gì bất lương hơn nữa. Nếu muốn hả cái giận trong một lúc mà chịu mang tiếng « sát hàng » trong muôn đời, thì sao bằng để sống ức vạn mạng người để dứt mối chiến tranh về sau cho hai nước. Sử xanh chép lại nghìn thuở lưu thơm, há chẳng vẻ vang sao » (2).

Trong bọn sử gia thực dân và phong kiến trước đây đã có người nói liêu Nguyễn Trãi và Lê Lợi làm như vậy vì sợ quân Minh. Chỉ cần hỏi lại : lúc « tuần kiết như sao buổi sớm, nhân tài như lá mùa thu » « khi giới tay không » còn chẳng sợ thì bây giờ với cả một giang sơn trên chục triệu dân, với trên dưới 30 vạn quân « chiến thuyền ngất mây, áo giáp rực sáng, tên đạn chất đồng, thuốc súng đầy kho » (thư số 37 cho Vương Thông) thì quân Minh có gì đáng sợ ? Nếu chúng xâm lăng lần nữa thì chúng chỉ đâm đầu vào đá. Vua tôi nhà Minh biết rõ điều đó hơn ai hết nên mới phải bãi binh (3).

Nguyễn Trãi và Lê Lợi đối xử với kẻ đầu hàng như vậy, vì không muốn tự mình gây thêm hận thù, tỏ rõ thiện chí hòa bình lúc đã giành được độc lập dân tộc, bớt được một cái cớ cho kẻ địch gây chiến. Ngoài ra Nguyễn Trãi và triều Lê sơ còn nhân nhượng kẻ địch,

(1,2) Trích theo ông Trần-huy-Liệu trong cuốn *Nguyễn Trãi một nhân vật vĩ đại trong lịch sử dân tộc Việt-nam*.

(3) Theo thư bọc sáp của Vương Thông gửi về vua Minh mà quân ta bắt được và theo *Minh sử kỷ sự bản mật* của Ngô Vinh thì biết vua quan nhà Minh đã suy tính kỹ, thấy không thể thắng nổi ta nên mới bãi <https://tieulun.hopto.org>

lành hơn, trên một số điểm nhất định, để giữ hòa bình càng lâu càng tốt, nhưng những nhân nhượng đó không thể phương hại đến độc lập dân tộc, quyền lợi của tổ quốc.

* *

Muốn gìn giữ hòa bình, yêu cầu trước hết là phải «an dân». «An dân» vừa là điều kiện, vừa là mục đích của hòa bình; «an dân» cũng là điều cơ bản của nhân nghĩa. Lúc tổng kết kháng chiến thắng lợi và đề ra những nguyên tắc xây dựng đất nước, sau hòa bình lập lại Nguyễn Trãi đã nêu câu đầu tiên trong «Bình Ngô đại cáo»:

*Nhân nghĩa chi cử yếu lại an dân
Điều phạt chi sự mạc tiền khứ bạo.
(Việc nhân nghĩa cốt ở an dân
Quân điều phạt trước lo trừ bạo).*

Có «an dân» thì dân mới không «kêu vì đau», mới không như «chim cùng thì mổ, thú cùng thì vồ» mới không vì đói rét, đau khổ mà «hợp nhau để giết bọn tham quan ô lại, đó là bất đắc dĩ trong nhất thời, để mong nhẹ bớt chút khổ cực trong nước lửa mà thôi (Tờ tấu cầu phong, bài số 44 *Quần trung từ mệnh tập*). Có «an dân» thì mới khiến cho «trong thôn cùng xóm vắng không còn có một tiếng sầu than oán giận (1) đó tức là «hòa bình» là «gốc của nhạc» và là «gốc» để cho «cây» đứng vững. Tóm lại có «an dân» thì trong mới không có người chống lại triều đình, dân mới giàu, nước mới mạnh, ngoài giặc mới kiêng nể không dám xâm phạm bờ cõi.

Không thấy Nguyễn Trãi nói rõ «dân» gồm những hạng người nào, nhưng xét thái độ triu mến của ông đối với những người lao động (2), xét định nghĩa chữ «dân» trong học thuyết của Khổng-tử (3), một học thuyết của Nguyễn Trãi, và xét những chủ trương cụ thể của triều đình nhà Lê bấy giờ, có thể nói trong chữ «dân» của Nguyễn Trãi và thời Lê sơ, có bao gồm cả nhân dân lao động kể cả phụ nữ. (4)

Cần phải «an dân» vì:

*Sức dân như nước lật thuyền
(Quan Hải, Thơ chữ Hán)*

*... Mềm người có nhân là dân, mà chở thuyền
và lật thuyền cũng là dân.*

(Chiếu về việc làm bài *Hậu Tự Huấn* để răn bảo thái tử).

Sức dân là vĩ đại, an dân được thì không lo nội loạn không sợ ngoại xâm. Muốn an dân, phải thực hiện nhân nghĩa. Tư tưởng hòa bình của Nguyễn Trãi xuất phát từ tư tưởng nhân nghĩa:

*Quyền mưu dùng để trừ gian
Lấy điều nhân nghĩa lo toan trị bình.
Nho thần dài các hiền vinh
Cõi ngoài vô sự liễu doanh thanh nhàn.*

(Hạ qui Lam-sơn 1
Thơ chữ Hán)

Muốn an dân, muốn có «dân Nghiêu Thuấn» thì phải có «vua Nghiêu Thuấn» phải có «tể tướng hiền tài chúa thánh minh». Tể tướng hiền tài và chúa thánh minh, trong lúc chiến tranh phải:

*Ngâm thù lớn hà đội trời chung
Cắm giặc nước thế không cùng sống
... Nhân dân bốn cõi một nhà, dựng cần
trúc ngọn cờ phấp phới
Tướng sĩ một lòng phụ tử, hòa nước sông
chén rượu ngọt ngào.
... Đem đại nghĩa để thắng hung tàn
Lấy chí nhân để thay cường bạo.*

(*Bình Ngô đại cáo*).

Lúc chiến tranh kết thúc thì phải:

*Nghĩ kẻ quốc gia trường cửu, tha ngay mười
vạn hàng binh
Hai nước dốc lòng hòa hiếu, muốn đời dọ
mối chiến tranh.
«Toàn quốc» trên hết lo sự yên lành
(Chi-linh sơn phú).*

Đối với quân và dân tể tướng hiền tài phải:

*Coi quân trị dân đều phải dùng phép công
bằng, làm việc cần mẫn, thờ vua hết trung,
đối dân hết hòa, bỏ thói tham ô, trừ tệ lười
biếng, bề dẫu riêng lấy phải bỏ, thái độ có
phạm phải chữa, coi công việc của quốc gia
làm công việc của mình, lấy điều lo của sinh*

(1) Theo thể phả họ Nguyễn Nhị-khê thì năm 1437, khi tâu với Lê Thái-tông về nhạc, Nguyễn Trãi đã nói như vậy.

(2) Chẳng hạn như: *ăn lộc đền ơn kẻ cấy cày* hay: *những quy mô lớn lao lộng lẫy đều là sức lao khổ của quần dân*. v.v...

(3) Theo Triệu Kỷ-Bân và các nhà nghiên cứu Trung-quốc thì Khổng-tử phân biệt rõ rệt chữ «nhân» và chữ «dân», chữ «nhân» chỉ bọn quý tộc, chữ «dân» chỉ giai cấp nô lệ và các tầng lớp lao động khác, đến đời Đường vì «dân» là tên húy của Lý Thế-Dân nên phải viết chệch thành «nhân». Từ đó «nhân» với «dân» mới có nghĩa lẫn lộn.

(4) Thí dụ: Luật Hồng-Đức có cho phụ nữ một số quyền như quyền được tái giá trong một số trường hợp cụ thể nhất định, quyền được chia ruộng công, được chia tài sản lúc chồng chết v.v... <https://tieulun.hopto.org>

dân làm điều lo thiết kỷ, hết lòng hết sức giúp đỡ nhà vua khiến cho xã tắc yên như Thái-sơn, cơ đồ vững như bàn thạch.

(Chiếu cấm các đại thần, Tổng quản cùng các quan ở viện sảnh cục tham lam lười biếng).

Chúa thánh minh phải biết thẹn vì những điều: «*đẹp cung thất, cao đài tạ, tất gây thói tục xa hoa, theo ý mình, ức lòng người, tất đến trăm năm oán giận*» phải: «*Thường nghĩ những qui mô lớn lao, lòng lấy đều là sức lao khổ của quân dân, cứ để yên thể mà ở còn e không đáng*».

(Chiếu truyền bách quan không được làm những lễ nghi khánh hạ).

Chúa thánh minh còn phải: «*Hòa thuận tôn thần, nhờ giữ một lòng hữu ái, thương yêu dân chúng, nghĩ làm những việc khoan nhân. Chớ thưởng bậy vì tư ân, chớ phạt bừa vì tư oán. Đừng thích bạc tiền mà lòng tưởng xa xỉ, đừng gần thanh sắc mà bữa bãi hoang dâm. Cho đến những việc dùng nhân tài, nghe can gián, ra một chính sách, một mệnh lệnh, phát một lời nói, một việc làm, đều giữ chính trung, dùng theo thường điển, ngõ hầu trên có thể đáp thiên làm, dưới có thể thỏa nhân vọng, thì quốc gia mới được yên vững lâu dài*».

(Chiếu về việc làm bài

«*Hậu tự huấn*» đề răn thái tử).

«*Thiên tâm*» là ý muốn của tạo hóa, là những điều thánh hiền đã quy định, là «*chính trung*», là «*thường điển*» — là nhân nghĩa — ; «*nhân vọng*» là ý muốn của mọi người từ chúa thánh minh, từ tướng hiền tài — trước hết là họ và không bao gồm hôn quân, bạo chúa, gian thần — đến kẻ cùng đinh; Thiên tâm hay nhân vọng cũng chỉ là một, là nhân nghĩa mà thôi.

Nguyễn Trãi đã thấy vai trò nhân dân trong chiến tranh cũng như trong việc gìn giữ hòa bình. Nhân dân là lực lượng chính để thắng ngoại xâm, trừ nội phản, bảo vệ chế độ, giữ gìn hòa bình. Chiến tranh hay hòa bình, thái độ và đường lối chính trị đối với nhân dân đều phải thống nhất.

* *

Nhân dân lao động không bao giờ muốn gây chiến; họ chỉ chiến đấu để tự vệ lúc cần thiết; các giai cấp thống trị, lúc mới giành được quyền thống trị cũng muốn gìn giữ hòa bình một thời gian để củng cố quan hệ sản xuất mới và chế độ thống trị của họ. Các vị vua đầu đời Lê cũng mong muốn hòa bình. Chủ trương đối với chiến tranh và hòa bình trong *Quân trung từ mệnh tập*, *Bình Ngô đại*

cáo là những công trình tập thể của Nguyễn Trãi, Lê Lợi và các tướng lĩnh nghĩa quân Lam-sơn, mà Nguyễn Trãi là người đề xuất. Lê Thái-tông, cuộc đời tuy ngắn ngủi, cũng đã biết chuộng hòa bình, và thấy chiến tranh chỉ là bất đắc dĩ, chỉ là «*vị dân*» để «*trừ tàn bạo*»

... *Vị dân bản dục trừ tàn bạo,
Yên võ chung đương lấy giúp binh.
Biên lai dĩ thanh trần dĩ tĩnh,
Tòng kim cứu nạn thuộc long bình.
(Vị dân nên phải trừ tàn bạo,
Xếp võ rồi đây rửa kiếm thương.
Bờ cõi đã yên cơn gió bụi,
Từ nay bốn bề được an thường).*

(Thân chinh Võ-linh-hương)

Lê Thánh-tông, lại càng ca ngợi hòa bình:

*Hải thượng vạn phong quân ngọc lập,
Tinh la kỳ bửu thủy tranh vân.
Ngư diêm như thỏ dân xu tiện,
Hòa đạo vô điền phủ bạc chinh.
Ba hướng sơn bình để xứ dưng,
Chu xuyên thạch bích kích trung hành.
Biên manh cứu lạc thừa bình hỏa,
Tứ thập niên dư bất thức binh.*

(An-bang phong thổ)

(Bờ biển chon von núi mấy hàng,
Chập chông chiều dọc lại chiều ngang.
Đất nhiều cá muối dân no đủ,
Ruộng thiếu hoa màu thuế nhẹ nhàng.
Sóng vỗ sườn non dồn chỗ thấp,
Thuyền theo vách đá dọc đường hang.
Hòa bình hưởng mãi dân vui vẻ,
Hơn bốn mươi năm sống dễ dàng) (1).

Từ Lê Lợi đến Thánh-tông, Triều Lê vẫn tỏ ra yêu hòa bình tuy cũng đã có lúc tiến hành những cuộc chiến tranh có tính chất xâm lược đối với Chiêm-thành — Họ tìm mọi cách hòa hiếu với nhà Minh trên cơ sở bảo vệ độc lập dân tộc và giữ thể diện quốc gia; họ giảm quân số từ 25 vạn xuống 10 vạn, đề ra nhiều biện pháp để phát triển sản xuất trong một chừng mực nhất định, củng cố quan hệ sản xuất mới và chế độ thống trị của họ.

Họ lại cũng không dung thứ bất cứ một ai chống lại ngôi vua của họ; họ sẵn sàng dùng bạo lực đàn áp không thương tiếc. Năm Tân-hợi (1432), chỉ mấy năm sau kháng chiến, thắng lợi, châu Phục-lê không thần phục triều đình, Lê Thái-tổ tức khắc thân chinh cất quân đi đánh. Đối với họ bấy giờ, dùng quân sự hay chính trị, hòa bình hay bạo lực đều nhằm đạt yêu cầu chính trị: chống xâm lăng, bảo vệ

(1) Trích dịch theo *Hợp tuyển thơ văn Việt-nam*, nhà xuất bản Văn học, 1962.

đất nước, củng cố chế độ thống trị của họ. Nếu bằng hoạt động chính trị mà đạt yêu cầu đó thì họ không cần đến chiến tranh, bằng không, họ sẵn sàng dùng thủ đoạn khác là chiến tranh. « Chiến tranh là sự kế tục của chính trị bằng thủ đoạn khác » (tức là những thủ đoạn bạo lực) vẫn rất đúng trong trường hợp này.

Yêu cầu chính trị nói trên và thái độ của họ đối với chiến tranh và hòa bình phù hợp với quyền lợi và nguyện vọng của nhân dân lao động đương thời. Đây là mặt tích cực của từng lớp địa chủ binh dân mà đại diện chính trị là các triều vua thời Lê sơ.

Lúc nghiên cứu tình hình Việt-nam cuối đời Trần, đầu đời Lê, ông Trần-huy-Liệu đã nói rất đúng: « Tình hình sản xuất cuối đời Trần tỏ ra rằng kinh tế địa chủ không những có khả năng làm cho sản xuất nông nghiệp phát triển mà còn có thể tạo điều kiện cho sản xuất công nghiệp và thủ công nghiệp cũng phát triển nữa. Sản xuất công nghiệp và thủ công nghiệp phát triển lại là tiền đề để cho thương nghiệp phát triển » (1), từng lớp địa chủ binh dân đại diện cho nền sản xuất mới, tiến bộ của thời đại. Nền sản xuất của họ bị kẻ xâm lược kim hàm, địa vị chính trị của họ bị bọn quan lại triều đình nhà Minh dìm xuống. Chỉ giải phóng đất nước, từng lớp họ mới được giải phóng; sau lúc giải phóng, cần gìn giữ hòa bình một thời gian, họ mới có điều kiện phát triển sản xuất, củng cố quan hệ sản xuất mới và chế độ thống trị của toàn bộ từng lớp mình. Lúc này, quyền lợi giai cấp của họ tạm thời nhất trí với lợi ích của nô tỳ và các tầng lớp lao động khác. Chỉ họ mới đủ khả năng lãnh đạo nhân dân đứng lên giải phóng đất nước, bảo vệ Tổ quốc, gìn giữ hòa bình trong một thời gian.

Nguyễn Trãi, cũng như từng lớp nho sĩ tiến bộ thời bấy giờ đã thấy sự suy sụp của chế độ phong kiến nhà Trần, và chờ đợi, tìm kiếm đề ủng hộ một lớp người mới. Là cháu ngoại một vị Tư-đồ (tể tướng) hoàng tộc nhà Trần, Nguyễn Trãi đã không luyến tiếc bỏ Trần theo kẻ « soán nghịch » họ Hồ. Nhưng nhà Hồ cũng không đáp ứng được yêu cầu của thời đại:

... họ Hồ chính sự phiền hà,

Đề trong nước lòng dân oán hận.

(Bình Ngô đại cáo).

Sau lúc quân Minh xâm lược, có cuộc khởi nghĩa khôi phục nhà Trần, khí thế khá mạnh, mà Nguyễn Trãi vẫn không tham gia. Ông chờ đợi đề tìm về với Lê Lợi người tiêu biểu cho lớp địa chủ binh dân khởi nghĩa. Ngoài tài năng, ngoài chí lớn, « giúp dân chỉ đã đình

ninh những ngày » (Hạ qui Lam-sơn II — *Thơ chữ Hán*). Lê Lợi còn thuộc dòng dõi « ... giàu có, con cháu ngày thêm đông, tôi tớ ngày thêm nhiều... đời đời cầm đầu một phương » (Bia Vĩnh-lăng Lam-sơn). Lê Lợi mới xứng đáng lãnh tụ của lớp địa chủ binh dân, có đủ khả năng và điều kiện tập hợp lực lượng toàn thể dân tộc đưa cuộc kháng chiến chống quân Minh đến thắng lợi. Là « người trí giả, thấy việc từ lúc việc chưa phát » (1), Nguyễn Trãi sớm nhận ra điều đó, và chỉ một thời gian ngắn sau lúc Lê Lợi dựng cờ khởi nghĩa, Nguyễn Trãi đã tìm về với họ Lê, vị lãnh tụ tiêu biểu nhất, xuất sắc nhất của lớp địa chủ binh dân.

Sau này, ngay cả những lúc bị phụ bạc, Nguyễn Trãi vẫn:

Nhân gian mọi sự đều người cả

Một sự quán thần chẳng khứng người.

(Tự thán, bài 36, *Quốc âm thi-tập*).

Ông không tán thành bất cứ một hành động bạo lực nào chống triều Lê sơ. Lúc Lê Thái-tổ chiến thắng châu Phục-lễ, ông rất đổi hân hoan, hân hoan chẳng kém sau những chiến thắng Trà-lân, Tốt-động; ông làm luôn mấy bài « Hạ tiếp » ca ngợi chiến công của nhà vua và lên án bọn « gian thần tặc tử ». Cuộc đánh dẹp này hợp với yêu cầu lịch sử và thuận ý nguyện nhân dân. Trong hoàn cảnh bấy giờ, không thể đòi hỏi một chính thể nào khác. Chống triều Lê lúc đó là đi ngược trào lưu lịch sử. Dẹp « bọn gian thần tặc tử » là « thuận ý chúng, hợp tình dân ».

Nguyễn Trãi đã tận tụy với ngôi vua nhà Lê cũng như tận tâm với nước, hết mình với dân. Chiến tranh hay hòa bình, « văn trị » hay « điều phạt » cũng còn phải nhằm một mục đích nữa là bảo vệ chế độ chính trị triều Lê sơ. Sự trung thành của Nguyễn Trãi đã được Lê Thánh-tông, vị vua giỏi của triều Lê ca ngợi bằng những lời lẽ tốt đẹp nhất:

Ưc-trai tâm thượng quang Khuê tảo

(Ưc-trai lòng rạng rỡ như ánh sáng

sao Khuê).

(Minh Lương).

Nguyễn Trãi ủng hộ triều Lê vì giữa ông và các vị vua đầu đời Lê có những quan điểm và mục tiêu phấn đấu rất gần gũi nhau, do đó thái độ đối với chiến tranh và hòa bình cũng rất gần nhau — gần nhau nhưng cũng không hẳn hoàn toàn giống nhau.

(Xem tiếp trang 64)

(1) Sách đã dẫn, trang 6.

(1) Thư dụ thành Bắc-giang, thư số 31, *Quân trung từ mệnh tập*. <https://tielun.hopto.org>

QUỐC SỬ QUẢN TRIỀU NGUYỄN ĐỐI VỚI KHỞI NGHĨA TÂY-SƠN

VĂN - TÂN

TRONG lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam, nếu có triều đại nào phản động nhất và độc ác, dã man nhất, thì đó là triều đại nhà Nguyễn. Các thủ đoạn dã man, tàn bạo của các vua nhà Nguyễn, nhất là Gia-long và Minh-mạng, đã đi quá sự tưởng tượng của mọi người. Ở *Luật Hồng-đức*, các tội tử hình chỉ trình bày sơ qua bằng mấy chữ: « 1. Giảo và trảm, ~ 2. Chém và bêu đầu. — 3. Lăng trì ». Ở *Luật Gia-long*; các tội tử hình được miêu tả rất tỉ mỉ ở mục « Giải thích thêm về tội tử hình ». Chúng ta hãy nghe *Luật Gia-long* cắt nghĩa về tội lăng trì: « Tội lăng trì là một cực hình ngoài các cực hình, không những không có trong ngũ hình bây giờ, mà trong ngũ hình thời thượng cổ cũng không có. Phép thi hành tội lăng trì là cắt từng miếng thịt (ra khỏi thân thể tội nhân) cho đến khi (thân thể tội nhân) chỉ còn xương. Sau đó, đối với đàn ông thì cắt dương vật, đối với phụ nữ thì phủ lên âm hộ một mảnh vải, rồi mổ bụng và lôi ruột gan ra cho đến khi (tội nhân) chết hẳn. Rồi người ta cắt chân tay (tội nhân), làm cho các khớp xương rời nhau ra và nghiền xương ra cho nát mới thôi ». Gia-long là tên vua độc ác, y cho kẻ tử tử việc thi hành tội lăng trì cũng như các tội tử hình khác là nhằm khủng bố tinh thần của mọi người, nhất là những người đối lập lại với chế độ phản động mà chính y đã dựng ra.

Đối với triều đại Tây-sơn, Gia-long và Minh-mạng thi hành một chính sách trả thù cực kỳ man rợ. Mộ Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ bị khai quật, xương bị tán nhỏ ra rồi cho vào một cái sọt để mọi người hàng ngày đi tiểu vào đấy; đầu lâu Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ bỏ vào một cái chum, cái chum này lại bị xiềng lại và để ở một buồng tối trong nhà tù. Dòng họ anh em Tây-sơn có người nào, Gia-long và Minh-mạng giết cho kỳ hết. Các con Nguyễn Huệ là Nguyễn-quang-Cương, Nguyễn-quang-Tự, Nguyễn-quang-Điện, Nguyễn-văn-Đức, Nguyễn-thị-Ngọc (hai người sau này là con bà Lê Ngọc-Hân còn rất nhỏ tuổi) đều bị giết một cách rất dã man. Riêng Nguyễn-quang-Toản thì bị

cực hình. Chính Gia-long đã thân đứng chứng kiến việc thi hành các cực hình đối với Quang-Toản: Chân và tay Quang-Toản bị buộc chặt vào bốn con voi và bốn con voi này theo lệnh đã chạy ra bốn phía khác nhau: xác Nguyễn-quang-Toản bị xé ra làm bốn mảnh. Đến năm 1832 tức sau khi nhà Tây-sơn đổ đã ba mươi năm rồi, bọn quan lại nhà Nguyễn bắt được con Nguyễn Nhạc là Nguyễn Lương, và cháu Nguyễn Nhạc là Nguyễn Đâu. Minh-mạng sai đem những người này ra chém ngang lưng. Ở Bình-định, các vua nhà Nguyễn cấm nhân dân không được lập đền thờ các lãnh tụ nghĩa quân Tây-sơn.

Các vua nhà Nguyễn rất chú ý đến việc đề cao công sức của dòng họ. Quốc sử quán mà họ lập ra có nhiệm vụ làm tất cả những cái gì có thể làm được để nâng cao uy danh của họ Nguyễn trong lịch sử dân tộc. Vì vậy các sách lịch sử mà Quốc sử quán biên soạn, phần lớn là những sách ca tụng công đức họ Nguyễn. *Đại Nam thực lục*, *Đại Nam chính biên liệt truyện*, *Đại Nam nhất thống chí*, *Đại Nam hội điển sự lệ*, *Đại Nam quốc sử diễn ca*, *Khâm định tiểu bình lương kỳ phỉ khấu*, *Phương lược chinh biên v.v...* đều là những sách viết ra để khen họ Nguyễn.

Lịch sử dòng họ Nguyễn, cụ thể là lịch sử giai đoạn nửa sau thế kỷ XVIII và mấy năm đầu của thế kỷ XIX liên quan chặt chẽ với lịch sử phong trào Tây-sơn. Nói lịch sử họ Nguyễn mà không nói lịch sử phong trào Tây-sơn là việc không thể quan niệm nổi. Nhưng các lãnh tụ của khởi nghĩa Tây-sơn lại là quốc thù của họ Nguyễn. Các sử thần trong Quốc sử quán của triều Nguyễn làm thế nào để có thể vừa viết lịch sử họ Nguyễn vừa viết lịch sử phong trào Tây-sơn mà không có hại cho họ Nguyễn? Đó là vấn đề mà các sử thần trong Quốc sử quán tất nhiên phải đặt ra. Nói khác đi, các sử thần trong Quốc sử quán khi viết lịch sử khởi nghĩa Tây-sơn hay tiểu sử các lãnh tụ Tây-sơn, không thể không luôn luôn thăm dò thái độ các vua nhà Nguyễn và hỏi ý kiến họ. Sự thực đã chứng minh các sử thần trong Quốc sử quán đã hoàn toàn khé

vụ khó khăn của họ : Họ đã viết lịch sử khởi nghĩa Tây-sơn, và đã xuyên tạc khởi nghĩa Tây-sơn một cách rất tinh vi và độc ác. Nếu chúng ta chỉ đọc lịch sử phong trào Tây-sơn ở các sách lịch sử của Quốc sử quán, thì chúng ta không thể thấy hết được mưu mô xuyên tạc lịch sử của sử thần nhà Nguyễn. Các sách lịch sử có nói đến khởi nghĩa Tây-sơn do Quốc sử quán biên soạn có ba bộ đáng chú ý là *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (bản dịch tiếng Việt là *Việt sử thông giám cương mục*), *Đại Nam thực lục* (tiền biên và chính biên), *Đại Nam chính biên liệt truyện* sơ tập quyển 30 (1). Các tài liệu về Tây-sơn trong ba bộ sách trên đại khái là đại đồng tiểu dị. Theo *Việt sử thông giám cương mục*, thì «Tiền tổ Văn-Nhạc, người Hưng-nguyên, xứ Nghệ-an khoảng năm Thịnh-đức (niên hiệu Lê Thần-tôn) (1653—1657) bị quân ta bắt được đem về, cho ở tại huyện Tuy-viên thuộc phủ Hoài-nhân, kế tiếp vài đời, đến Nguyễn Nhạc được giữ chức ở tuần Văn-đồn. Vì đánh bại tiêu mất tiền công, Nhạc bèn trốn vào Tây-sơn làm trộm cướp, những người vô lại và người nghèo đói phần nhiều phụ theo, vì thế thủ hạ có đến vài ngàn người. Nhạc cùng em là Văn-Huệ và Văn-Lữ chia nhau quản lĩnh, rồi đi đánh cướp đồn ấp, viên trưởng giữ trấn không sao kiềm chế được» (2). Về nguyên nhân khởi nghĩa Tây-sơn, *Đại Nam thực lục* (tiền biên) cho biết : «Giặc Tây-sơn là Nguyễn-văn-Nhạc nổi loạn, giữ thành Qui-nhơn. Nhạc là người thôn Tây-sơn, huyện Phù-ly (nay là Phù-cát) phủ Quy-nhơn, trước làm biện lại, tiêu mất tiền thuế tuần, bèn cùng mưu với em là Lữ và Huệ vào núi, dựa thế hiểm làm giặc, bẻ đảng ngày một đông, địa phương không thể ngăn giữ được» (3). *Đại Nam chính biên liệt truyện* sơ tập cho biết rõ ràng hơn về nguồn gốc Nguyễn Nhạc và khởi nghĩa Tây-sơn : «Nguyễn-văn-Nhạc là người Quy-nhơn (nay là Bình-định), huyện Phù-ly (nay là Phù-cát). Tổ bốn đời là người Hưng-nguyên, Nghệ-an, khoảng năm Thịnh-đức đời Lê bị quân ta bắt được, cho ở Qui-ninh (nay là Hoài-nhân) ấp Tây-sơn. Cha Nhạc là Phúc dời về ở ấp Kiên-thành (nay là thôn Phù-lạc, huyện Tuy-viên). Phúc sinh ba con trai : Trưởng là Nhạc, thứ hai là Lữ, thứ ba là Huệ. Nhạc làm nghề buôn trâu không, thường buôn bán với miền Thượng. Trên đường qua núi An-dương, bắt được một thanh kiếm, tự cho là vật của thần, mang về để lừa dối mọi người ; nhiều người tin là thật. Nhạc lại thường chơi với Giáo Hiến. Hiến lấy làm lạ về tài Nguyễn Nhạc. Sau Nhạc làm biện lại tuần Văn-đồn. Vì tiêu hết tiền thuế, bị đốc trưng Đẳng truy nã gấp quá, liền vào núi làm giặc. Hiến bảo riêng với Nhạc rằng : «Lời sấm rằng : Khởi nghĩa ở tây,

thu công ở bắc, anh là người Tây-sơn, anh nên cố lên». Nhạc cho là phải». (Đã dẫn, quyển 30 tờ 1 a và b). Như vậy là *Việt sử thông giám cương mục*, *Đại Nam thực lục* (tiền biên) và *Đại Nam chính biên liệt truyện* sơ tập đều nhất trí cho rằng Nguyễn Nhạc vì tiêu hết tiền thuế, phải trốn vào núi làm giặc. Nói rõ hơn các sử thần của nhà Nguyễn muốn chứng minh rằng khi Nguyễn Nhạc dựng cờ nghĩa ở Tây-sơn thì không phải là ông vì dân vì nước, mà chỉ vì ông phạm tội mà thôi. Có thật là nguyên nhân làm bùng ra cuộc khởi nghĩa Tây-sơn là việc Nguyễn Nhạc tiêu hết tiền thuế không ? Hiện nay chúng ta chưa đủ bằng cứ để kết luận rằng ý kiến của sử thần nhà Nguyễn là sai, tuy vậy chúng ta cũng chưa thể tin rằng ý kiến của họ là đúng sự thật được. Đọc *Đại Nam thực lục*, chúng ta sẽ thấy rằng các sử thần nhà Nguyễn do một mệnh lệnh nào đó, đã cố ý tô vẽ cho dòng họ Nguyễn, và không bỏ lỡ dịp nào để bôi nhọ những người là kẻ thù của nhà Nguyễn. Không những những nhân vật như Nguyễn Hoàng, Nguyễn-phúc-Nguyễn, Nguyễn-phúc-Lan, Nguyễn-phúc-Tần, Nguyễn-phúc-Trần, Nguyễn-phúc-Chu, Nguyễn-phúc-Chú, Nguyễn-phúc-Khoát được đề cao, mà đến một kẻ đơn hèn, đời trụ như Nguyễn-phúc-Thuần cũng được coi là một nhân vật đã thi hành những chính sách có lợi cho nhân dân của xã hội Đường trong hồi nửa cuối thế kỷ XVIII. Nguyễn-phúc-Thuần là con trai thứ mười sáu của Nguyễn-phúc-Khoát, lên ngôi chúa năm mười hai tuổi. Vì dâm dục quá độ, Phúc-Thuần mắc bệnh liệt dương, do đó không đi lại với phụ nữ được. Để mua vui, Phúc-Thuần bắt bọn ca đồng nuôi trong cung dâm loạn với cung nữ để cho y ngồi xem. Bọn bày tôi của Phúc-Thuần đều tham ô, đời trụ. Tất cả các sự kiện này, *Đại Nam thực lục* không nói đến một câu nào. Đủ hiểu là các sử thần trong Quốc sử quán đã cố ý bỏ qua những sự kiện thối nát, bần thiêu của triều đình chúa Nguyễn. Nhưng đối với những người là thù địch của họ Nguyễn, thì các sử thần Quốc sử quán đã làm tất cả những gì có thể làm được để làm cho mọi người thấy rằng những người đó là xấu xa, đáng ghét.

Bây giờ chúng ta lại trở lại *Đại Nam chính biên liệt truyện* sơ tập quyển 30 là sách nói về khởi nghĩa Tây-sơn nhiều nhất và có hệ thống

(1) *Gia-dịnh thông chí* của Trịnh-hoài-Đức cũng có một số tài liệu về nghĩa quân Tây-sơn, cụ thể là các cánh nghĩa quân Tây-sơn hoạt động ở Gia-dịnh.

(2) *Việt sử thông giám cương mục* tập XIX, tr. 44.

(3) *Đại Nam thực lục* (tiền biên), tr. 243.

nhất. Có thể nói từ trước đến giờ các sách, các luận văn của chúng ta nói về phong trào Tây-sơn trực tiếp hay gián tiếp đều lấy rất nhiều tài liệu của *Đại Nam chính biên liệt truyện* sơ tập quyền 30. *Đại Nam chính biên liệt truyện* sơ tập quyền 30 thực tế đã được coi là nguồn gốc chủ yếu các tài liệu về phong trào Tây-sơn. Nhưng *Đại Nam chính biên liệt truyện* sơ tập quyền 30 đã được viết ra với một thiên kiến rất rõ rệt, và một dụng ý rất thâm độc. Như trên đã trình bày, các sử thần trong Quốc sử quán đã bôi nhọ lịch sử phong trào Tây-sơn ngay từ trang đầu. Sau khi cho rằng Nguyễn Nhạc vi tiêu mất tiền thuế, phải trốn vào núi làm giặc, các tác giả *Đại Nam chính biên liệt truyện* sơ tập quyền 30 viết tiếp: « Ở miền rừng núi Tây-sơn, Nhạc lập đồn trại, chiêu nạp những kẻ vong mạng, phần nhiều những kẻ vô lại hung ác theo Nhạc ». Có phải những người theo Nguyễn Nhạc đứng lên đánh đồ chúa Nguyễn đều là « những kẻ vong mạng », « những kẻ vô lại hung ác » cả không? Dĩ nhiên là trong hàng ngũ nghĩa quân Tây-sơn có những người mà *Đại Nam chính biên liệt truyện* sơ tập quyền 30 gọi là « vô lại hung ác » và « vong mạng ». Nhưng đại bộ phận nghĩa quân chính là nông dân và các tầng lớp nhân dân căm giận hà chính của Trương-phúc-Loan và của chúa Nguyễn. Đọc câu sau này của *Đại Nam chính biên liệt truyện* sơ tập quyền 30, chúng ta lại càng thấy rõ như vậy: « Bấy giờ quốc phó Trương-phúc-Loan tự ý phế lập, chuyên nắm hết quyền hành của triều đình làm cho dân chúng căm phẫn, oán giận ». Nói khác đi, chế độ hà khắc bạo ngược của chúa Nguyễn và của Trương-phúc-Loan đã làm cho tất cả các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là nông dân rồi đến thương nhân oán giận; Nguyễn Nhạc đã nhìn thấy mối bất bình của nhân dân và nguyện vọng của nhân dân, và ông đã vận động nhân dân đứng cả lên đánh đổ chế độ chúa Nguyễn và Trương-phúc-Loan. *Đại Nam chính biên liệt truyện* sơ tập quyền 30 cho biết ngay từ ngày đầu khởi nghĩa, Nguyễn Nhạc đã được Huyền Khê là một nhà giàu, và Nguyễn Thung là một nhà thổ hào tận tình ủng hộ. Như vậy thì sao lại có thể nói rằng phần lớn nghĩa quân Tây-sơn đều là « những kẻ vong mạng » và « những kẻ vô lại hung ác » được? Do nơi thù ghét các lãnh tụ phong trào Tây-sơn, bọn sử thần nhà Nguyễn cố ý xuyên tạc cả những việc tốt của các lãnh tụ Tây-sơn, và biến những việc đó thành những việc đáng chê trách. Câu sau đây của *Đại Nam chính biên liệt truyện* sơ tập quyền 30 là một thí dụ: « Lúc mới khởi nghĩa, (Nhạc — Huệ) cướp của nhà giàu giúp đỡ người nghèo, ngụ thi hành

việc ban ân nhỏ để mua chuộc lòng người ». Sự thật của lịch sử thế nào? Nguyễn Nhạc cũng như Nguyễn Huệ quả có lấy của nhà giàu để chia cho người nghèo, nhưng hai ông không hề lấy của cải của tất cả các nhà giàu, mà chỉ lấy của cải của các nhà giàu thù địch của nhân dân hay của các nhà giàu chống lại nghĩa quân Tây-sơn mà thôi. Giáo sĩ Đi-ê-gô đơ Giun-vin-la (Diégo de Junville) cho biết rằng quân Tây-sơn « vào nhà giàu, nếu biếu họ ít nhiều thì họ không gây tổn hại, nếu chống cự lại họ thì họ cướp lấy những đồ quý giá rồi đem chia cho người nghèo, họ chỉ giữ lại gạo và thực phẩm ». Chính Đi-ê-gô đơ Giun-vin-la đã đích thân chứng kiến việc quân Tây-sơn trừng trị những kẻ áp bức nhân dân, và việc quân Tây-sơn bãi bỏ tất cả các thứ thuế má do chúa Nguyễn đặt ra. Bọn sử thần của nhà Nguyễn gọi việc lấy tài sản của nhà giàu chia cho người nghèo là « ngụ thi hành việc ban ân nhỏ để mua chuộc lòng người ». Dưới chế độ phong kiến tối tăm, nhân dân Việt-nam rất khao khát những việc « ban ân nhỏ » ấy. Nhưng những việc « ban ân nhỏ » ấy không bao giờ bọn phong kiến thống trị dám làm. Sự thật của lịch sử chứng minh chỉ khi nào nông dân đã cầm vũ khí đứng lên đánh đổ giai cấp phong kiến thống trị, họ mới có điều kiện để làm những việc « ban ân nhỏ » ấy thôi. Nhưng những việc « ban ân nhỏ » ấy, nhân dân mới khao khát làm sao!

Về việc Vũ-văn-Nhâm bị giết, các sử thần của nhà Nguyễn cũng tìm cách xuyên tạc hòng làm cho mọi người hiểu lầm Nguyễn Huệ, cho Huệ là một kẻ ố nhàn thắng kỷ (ghét người hơn mình). *Việt sử thông giám cương mục* đã viết như sau: « Kịp khi Văn-Nhâm nhân đà thắng lợi, ruổi dài ra Bắc, vào Thăng-long bắt được Hữu-Chỉnh, tự cho rằng oai vũ đủ khuất phục được người ta, không còn kiêng nể sợ hãi gì cả. Văn-Nhâm làm nhiều việc trái phép: Tự đúc ấn chương chuyên quyền trong việc cất đặt sắp xếp. Văn-Sở vốn có hiềm khích với Văn-Nhâm, liền viết thư bí mật vu cáo Văn-Nhâm về tội làm phản. Văn-Huệ bèn chính mình đốc suất thân binh ruổi ra Thăng-long. Văn-Nhâm ra đón. Văn-Huệ vỗ về yên cử bằng lời ôn tồn, rồi sai đem ngựa đang cưỡi và lọng đang che nhường cho Văn-Nhâm. Khi đã vào đến trong thành, Văn-Huệ sai người trói Văn-Nhâm ngay ở trước sân. Tra khảo, xét hỏi tuy không có chứng cứ thực sự, nhưng Văn-Huệ vẫn nói một cách quyết đoán rằng: « Không cần nói nhiều. Mày có tài trội hơn ta thì không phải là người mà ta dùng được ». Văn-Huệ liền sai đem chém ». (Đã dẫn, tập XX trang 52—53). Nguyễn Huệ rất cần có nhiều nhân tài giúp

minh. Trong chiếu cầu hiền, ông nói rằng ông thiếu nhân tài. Bản thân ông, Nguyễn Huệ cũng tỏ ra rất kính trọng nhân tài. Việc ông tranh thủ Nguyễn-Thiếp đã nói lên rất nhiều chính sách nhân tài của ông. Một người như vậy đời nào lại vô chính trị đến mức nói ra một câu đại đột với Vũ-văn-Nhâm như chúng tôi đã dẫn ở trên không? Rõ ràng Vũ-văn-Nhâm là một tướng lĩnh có tài, nhưng tài Văn-Nhâm còn kém xa tài Nguyễn Huệ. Cứ cái việc Văn-Nhâm bị Nguyễn Huệ giết như giết một con lợn cũng đủ nói lên rằng Văn-Nhâm còn thua tài Nguyễn Huệ rất nhiều. Việc Nguyễn Huệ sai Văn-Nhâm cầm quân ra Bắc-hà đánh Nguyễn-hữu-Chính cũng biểu thị rằng Nguyễn Huệ không sợ Văn-Nhâm.

Đây là chúng tôi đứng về mặt lý luận mà chứng minh rằng Nguyễn Huệ không vì «ố nhân thắng kỷ» mà giết Vũ-văn-Nhâm. Nhưng trước lý luận đã có sự thật của lịch sử, và sự thật của lịch sử này đã được ghi rõ trong *Hoàng Lê nhất thống chí*: «Tức thì Bắc-bình vương hạ lệnh tiến ra Bắc, đốc thúc các quân bộ và quân kỵ mã ngày đêm đi gấp. Chừng hơn mười ngày, đến thành Thăng-long. Bấy giờ đồng hồ vừa nhỏ giọt xuống đến trống canh tr. Nhâm đang ngủ say trong phủ. Sở được tin, liền dặn người do Bắc-bình vương sai đến phải giấu kín việc ấy, không được báo cho Nhâm biết; rồi sai người ngấm ngầm ra ngoài thành đón Bắc-bình vương. Người nhà và người xung quanh Nhâm cũng đều không ai biết gì. Chốc lát, Bắc-bình vương vào thành đến thẳng chỗ Nhâm nằm. Nhâm vẫn còn chưa biết. Bắc-bình vương liền sai võ sĩ là Hoàng-văn-Lợi đâm chết Nhâm rồi khênh xác ra sau phủ đường» (1). *Hoàng Lê nhất thống chí* là tác phẩm mà tác giả chính là Ngô-thời-Nhiệm. Lúc Nguyễn Huệ giết Vũ-văn-Nhâm là lúc Ngô-thời-Nhiệm đang ở Thăng-long. Cho nên lời Ngô-thời-Nhiệm ghi trong *Hoàng Lê nhất thống chí* về việc Nguyễn Huệ giết Vũ-văn-Nhâm là đúng sự thật nhất. Như vậy là các sử thần tác giả bộ *Việt sử thông giám cương mục* đã bịa đặt ra nhiều sự kiện chung quanh cái chết của Vũ-văn-Nhâm cốt để làm cho mọi người tưởng lầm rằng Nguyễn Huệ là người giáo quyết, đối trá yền úi vô về người ta, nhường ngựa nhường lòng cho người ta rồi lại giết người ta, và giết người ta chỉ vì người ta có tài hơn mình mà thôi.

Cũng theo *Việt sử thông giám cương mục*, thì sau khi đã giết Vũ-văn-Nhâm, «Văn-Huệ sai người lùng hết các bầy tôi văn võ, cưỡng ép họ đến cung khuyết để cùng đứng tìn vào tờ biểu khuyên mời Văn-Huệ lên ngôi vua. Huy-Trạc bị bắt đến Ngự sử đài, không chịu ký tên vào tờ biểu ấy, đem đến uống thuốc độc tự

tử. Việc này do đó cũng đình chỉ». (Đã dẫn tập XX trang 53 — 54) *Hoàng Lê nhất thống chí* không hề nói đến việc Nguyễn Huệ bắt các văn thần võ tướng của nhà Lê đến cửa khuyết để ép họ làm biểu khuyên Nguyễn Huệ lên ngôi vua, mà chỉ ghi: «Hôm sau, các quan lục tục kéo đến, lễ quan đưa vào lay ở điện Chính trung. Bắc-bình vương đòi hết lên sảnh đường mà bảo: Vua Lê do ta lập lên, nhưng là người tối tăm nhu nhược, không thể gánh nổi công việc. Sau khi ta về Nam, liền bị Nguyễn-hữu-Chính sai khiến, tự rước lấy bại vong, đất nước này dù ta không lấy cũng bị người khác lấy mất. Nay ta đề Sùng-nhượng công làm giám quốc, các người hãy cố gắng ở lại giúp đỡ ông ta. Ta thật không muốn lấy Bắc-hà để kiếm lợi, nay mai ta lại sắp về Nam. Nhưng lại sợ tự hoàng tranh giành cùng giám quốc, thành ra ta làm ơn mà lại hóa ra gây loạn cho họ, nên ta phải đề viên đại tư mã là Ngô-văn-Sở ở lại, trông nom việc binh, chờ khi bốn cõi tạm yên ta sẽ gọi về.

«Trăm quan từ giã lui ra, rồi nói riêng với nhau: «Bắc-bình vương tạm dùng lời nói ngọt để giá ngự chúng ta, chứ không phải thật bụng Văn-Sở cầm quân ở đây thì Sùng-nhượng công làm gì có nước? Hễ cử động gì liền bị họ nắm lấy cánh tay, ông ấy còn làm được chi? Vì như cây tầm gửi, bám vào cành cây khác, rễ không bén đất, sống lâu dài làm sao được? Chúng ta, người nào có thể đi theo vua lo việc khôi phục thì đi đi, nếu không thì nên ăn xa cho sạch mình, chớ để cho người ta lừa phỉnh mà rước lấy vạ». Sùng-nhượng công cũng tự biết như thế, nên đã phải than rằng: «Ta nay tiếng là làm giám quốc, thật ra chỉ là một ông từ giữ đền. Nhưng vì miếu xã ở đây cả, bỏ đi thì đi đâu? Thôi thì cũng đành cam lòng như thế, không hối hận làm gì nữa vậy!».

«Qua vài ngày Bắc-bình vương dẫn quân về Nam. Trước khi lên đường, vương chọn năm sáu viên văn thần là bọn Phan-huy-Ích, Nguyễn-thế-Lịch, Ninh-Tổn, Nguyễn-bá-Lan... phong cho quan tước: Ích làm chức tả thị lang bộ Hộ, tước Thụy-nham hầu, được đưa về Nam. Còn bọn Lịch, Tổn, Lan... thì đều được phong chức hàn lâm trực học sĩ, theo đại tư mã Sở ở lại đất Bắc. Nguyễn Hoàn và Phan-lê-Phiên đều xin về dưỡng nham, nhưng vẫn được Bắc-bình vương cho giữ nguyên chức tước, và sai bộ Lê cấp phát giấy tờ cho họ trở về làng xóm. Tham tụng là Bùi-huy-Bích, thiêm đô là Nguyễn-huy-Trạc đều có đến kinh, nhưng không chịu cho dẫn vào lay chào. Rồi đang

(1) Đã dẫn, bản dịch của Nguyễn - đức - Văn và Kiều-thu-Hoạch trang 291.

đem, Bích trốn, còn Trạc thì tự tử ở đài Ngự sử. Những người trốn tránh không chịu ra thì có pho đồ ngự sử Nguyễn-dinh-Giản, tham tri chính sự Lê-duy-Đản, Phạm-dinh-Dữ, đồng khu mật viện Nguyễn-duy-Hạp, Phạm-trọng-Huyền, thêm sai công phiên Phạm-quý-Thích, đô cấp sự trung Nguyễn-dinh-Tứ, tất cả chỉ có bảy người mà thôi». Tài liệu của *Hoàng Lê nhất thống chí* thật là chi tiết, rõ ràng, minh bạch không hề có việc Nguyễn Huệ bắt ép các quan văn võ nhà Lê phải ký tên vào tờ biểu khuyên ông làm vua, cũng không làm gì có việc Nguyễn-huy-Trạc không chịu ký tên. Tài liệu của *Hoàng Lê nhất thống chí* là tài liệu của Ngô-thời-Nhiệm. Ngô-thời-Nhiệm lúc ấy đang ở Thăng-long, ông chứng kiến các việc xảy ra, cho nên ở *Hoàng Lê nhất thống chí* ông đã miêu thuật rất tỉ mỉ thái độ của các quan lại nhà Lê, thái độ của Sùng-nhượng công Lê-duy-Cần, thái độ của Nguyễn Huệ đối với từng hạng người. Chúng ta có thể tin được rằng Ngô-thời-Nhiệm đã nói đúng sự thật. Nguyễn Huệ là người thực tế. Ông tự biết rằng ông đã thực sự làm chủ Bắc-hà. Ông là ông vua Bắc-hà mà chưa cần ngồi đến ngai vàng. Sở dĩ ông chưa chính thức lên ngôi hoàng đế, là vì ông thấy điều kiện chưa thật chín muồi. Và khi ông đã lên ngôi hoàng đế, thì sự phản kháng tiêu cực của Nguyễn-huy-Trạc không phải là một trở ngại đối với ông. Thế là lại một lần nữa, rõ ràng là các sử thần tác giả *Việt sử thông giám cương mục* của nhà Nguyễn lại bóp méo sự thật.

Các sử thần của nhà Nguyễn không bỏ lỡ một cơ hội nào để bôi nhọ các lãnh tụ khởi nghĩa Tây-sơn. *Việt sử thông giám cương mục* cho Nguyễn Huệ «là người giáo hoạt hung tợn» (tập XX trang 21). *Đại Nam chính biên liệt truyện* sơ tập quyển 30 cho Nguyễn Huệ là người «tàn ngược vô đạo» (tờ 34a). Tại sao các sử thần nhà Nguyễn lại cho Nguyễn Huệ là giáo hoạt? Là vì họ thấy Huệ lắm mưu nhiều trí, tính toán như thần. Tại sao họ lại cho Nguyễn Huệ là «hung tợn», «tàn ngược vô đạo»? Ở đây một vấn đề khác cần được đặt ra: Nếu Nguyễn Huệ quả thật là «hung tợn», «tàn ngược vô đạo», thì ông «hung tợn», «tàn ngược vô đạo» với ai? Nguyễn Huệ «hung tợn», «tàn ngược vô đạo» với nhân dân chăng? Không thể như thế được. Nguyễn Huệ là một người áo vải tay không nổi lên ở ấp Tây-sơn, nếu không được nhân dân tích cực ủng hộ, thì ông không thể làm nên bất cứ một việc gì. Sự nghiệp của Nguyễn Huệ gắn chặt với sự nghiệp nhân dân, cụ thể là nông dân đã cầm vũ khí đứng lên. Không có nhân dân, nông dân, thì không có Nguyễn Huệ

anh hùng dân tộc. Vì vậy không thể quan niệm nổi việc Nguyễn Huệ «hung tợn» «tàn ngược vô đạo» đối với nhân dân. Vậy thì Nguyễn Huệ chỉ có thể «hung tợn», «tàn ngược vô đạo» với kẻ thù của nhân dân, kẻ thù của dân tộc mà thôi. Chính giáo sĩ Đê-ê-gô đơ Giun-vin-la đã trông thấy quân Tây-sơn bắt giam những kẻ áp bức nhân dân, những kẻ tổ ra tàn ác với kẻ dưới. Có trường hợp Nguyễn Huệ lại tổ ra rộng lượng đối với những kẻ chống lại mình. Năm 1787 chính Nguyễn Huệ đã mời bọn cự thần nhà Lê là Nguyễn Hoàn, Phan-lê-Phiên ra làm quan. Bọn này xin về «đường nhân», không những Huệ đồng ý mà ông còn cho bọn Hoàn, Phiên được giữ nguyên quan chức mà về làng xóm. Cũng năm 1787 Bùi-huy-Bích đang đem bỏ trốn khỏi Thăng-long, Huệ cũng bỏ qua, không truy nã. Như vậy là Nguyễn Huệ chỉ «hung tợn», «tàn ngược vô đạo» đối với những kẻ đại gian đại ác mà thôi.

Bọn sử thần nhà Nguyễn không những xuyên tạc, bóp méo sự thật, mà nhiều khi họ còn đi xa hơn thế nữa: Họ đã dựng đứng ra nhiều việc dè hòng mê hoặc lòng người. *Đại Nam chính biên liệt truyện* sơ tập quyển 30 chép rằng: «Một hôm vào buổi tối, Huệ đang ngồi bỗng thấy sấm tối mặt, rồi thấy một ông cụ đầu bạc từ trên không đi xuống. Ông cụ mặc áo trắng, cầm gậy sắt, mắng Huệ rằng: Tô tiên mày sống ở đất vua, đời đời làm dân của vua, sao mày dám phạm vào lăng tẩm của vua. Rồi ông cụ lấy gậy đánh vào trán Huệ. Huệ mê man ngã lăn ra, hồi lâu mới tỉnh» (Đã dẫn tờ 43a). Dưới thời phong kiến, chuyện trên còn có thể lừa dối được một số người, nhưng ngày nay nó trở nên đến mức không đáng cho chúng ta cười, chúng ta đều biết đó là một chuyện hoang đường 100% do vua tôi nhà Nguyễn bịa đặt ra.

Trong *Đại Nam thực lục* cả tiền biên lẫn chính biên, bọn sử thần nhà Nguyễn đưa ra rất nhiều chuyện hoang đường, và tất cả các chuyện hoang đường này đều nhằm một mục đích: Đề cao uy tín của họ Nguyễn, hòng làm cho mọi người tưởng lầm rằng dòng họ Nguyễn là dòng họ được thượng đế phái xuống trần gian để cai trị muôn dân. Sau đây là vài thí dụ: «Đến sông Đăng-giang, sông có nhiều cá sấu, không thể lội được, nhân có con trâu nằm bên sông, vua (Nguyễn Anh) cỡi đề sang sông; giữa dòng nước thủy triều lên mạnh, trâu chìm mất; cá sấu đến giúp. Vào đến bờ vua đi My-tho, lấy thuyền đem quốc mẫu và cung quyến trú ở đảo Phú-quốc» (Đã dẫn, tập II trang 47). «Vua (Nguyễn Anh) đến cửa biển Ma-li, dò thăm tình hình hư thực của giặc, gặp hơn 20 thuyền giặc bỗng đến vây chặt.

Thuyền vua kéo buồm, nhằm hướng đông mà chạy, chơi vơi ngoài biển suốt bảy ngày đêm, trong thuyền quân sĩ đều khát. Vua lo lắng, ngửa mặt lên trời khẩn rằng: « Ta nếu có phận làm vua thì xin cho thuyền này giạt vào bờ biển để cứu lấy mạng cho cả thuyền, nếu không thì chìm đắm giữa biển cũng cam lòng ». Dứt lời thì gió yên sóng lặng, trước mũi thuyền nhìn thấy mặt nước đen trắng hai dòng, nước trong sủi lên. Một người trong thuyền thử nếm thấy ngọt, kêu lớn lên rằng: « Nước ngọt! Nước ngọt! » Do đó mọi người tranh nhau múc uống, ai nấy đỡ khát. Vua mừng rỡ, sai múc bốn, năm chum, rồi nước biển lại mặn như cũ » (Đã dẫn, trang 50).

Đối với sự tồn vong và phát triển của dân tộc, không gì lớn hơn sự nghiệp đánh giặc cứu nước, và cũng không gì nguy hại hơn việc rước quân ngoại quốc vào xâm lấn đất nước. Nguyễn Ánh, như chúng ta đều biết, đã hai lần chính thức cầu cứu ngoại quốc: Một lần hẳn đã nhờ Giám mục Bá - đa - lộc mang hoàng tử Cảnh và Pháp cầu cứu Pháp hoàng cho quân sang Việt-nam đánh quân Tây-sơn; một lần vào năm 1781 hẳn đã rước hai vạn và ba trăm chiến thuyền Xiêm về giầy xéo đất nước. Sau khi quân Xiêm bị quân Tây-sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy, cả phá ở Rạch-gầm Xoài-mút, Nguyễn Ánh lại chạy sang Xiêm nhờ vả vua Xiêm. Năm 1787, Ánh gặp « người nước Bút-tu-kê (Portugal) là Ang-tôn-nui đưa quốc thư cùng vài tây, súng tay đến hành tạy đề dâng, nói rằng hoàng cả Cảnh cần nước ấy giúp quân, hiện đã có 56 chiếc thuyền tại thành Cô-a (Goa) đề giúp ». Như vậy là không phải Nguyễn Ánh chỉ cầu cứu tư bản Pháp, phong kiến Xiêm-la, mà hẳn còn cầu cứu cả thực dân Bồ-đào-nha nữa. Nhưng việc không thành, vì khi Ang-tôn-nui xin vua Xiêm cho Nguyễn Ánh sang thực địa của Bồ-đào-nha ở Ấn-độ là Goá, thì vua Xiêm tỏ ý không bằng lòng; vua Xiêm lại càng không bằng lòng khi thấy Bồ-đào-nha muốn thay Xiêm mang quân giúp Nguyễn Ánh (1) Nguyễn Ánh rất khó chịu, nhưng thế không được, y đành phải ở lại nhờ vả vua Xiêm đề cầu vua Xiêm giúp quân một lần nữa. Tháng Bảy năm đinh mùi (1787), nhân việc Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ xung đột lẫn nhau, Nguyễn Ánh từ Xiêm trốn về trú ở Hòn Tre, vì hẳn thấy rằng « người Xiêm từ sau cuộc bại trận năm giáp thìn (1784), miệng tuy nói khoác mà lòng thì sợ Tây-sơn như cọp, cho nên đối với vua (Nguyễn Ánh) dầu tình lễ có trung hậu hơn, nhưng sự thực là giữ lại đó mà thôi. Vua thăm tính trong lòng biết rõ cuộc họ không thể giúp mình được, túng sử có giúp cũng vô ích. » (Đại Nam

thực lục chính biên đệ nhất kỷ trang 65). Nguyễn Ánh không những cầu cứu tư bản Pháp, cầu cứu thực dân Bồ-đào-nha, cầu cứu phong kiến Xiêm, mà hẳn còn cầu kết với bọn phong kiến Mãn Thanh giữa lúc quân Mãn Thanh đang giầy xéo đất Bắc-hà nữa. Về âm mưu này, *Đại Nam thực lục chính biên đệ nhất kỷ* đã viết như sau: « Mùa hạ năm kỷ dậu (1789), vua (Nguyễn-Ánh) nghe tin người Thanh đem quân Lưỡng Quảng vì nhà Lê mà đánh giặc Tây-sơn, bèn sai sứ thần là bọn Phan-vân-Trọng và Lâm-Đề mang thư sang Thanh và đem 50 vạn cân gạo giúp lương cho quân (Thanh). Gặp bão đắm cả ở biển » (trang 121). Việc làm của Nguyễn Ánh đã bị bão biển phá tan, nhưng ý đồ của Nguyễn Ánh thì đã rõ như hai với hai là bốn: Hẳn đã tiếp sức cho giặc ngoại xâm đánh quân Tây-sơn để cướp nước, hẳn đã vì quyền lợi/ích kỷ của giai cấp mà hy sinh quyền lợi tối cao của dân tộc. Việc làm của hẳn chứng minh hẳn là một tên công răn cắn gà nhà chuyên nghiệp. Trong lịch sử Việt-nam chưa có kẻ nào đi cầu cứu nước ngoài, làm hại độc lập của dân tộc nhiều như Nguyễn Ánh.

Vì Nguyễn Ánh coi rẻ vận mệnh dân tộc, cho nên chúng ta không lấy làm lạ khi thấy các sứ thần nhà Nguyễn không khen Nguyễn Huệ một câu nào đối với sự nghiệp đánh giặc cứu nước vĩ đại của ông. Bọn sứ thần nhà Nguyễn không những không khen sự nghiệp đánh giặc cứu nước của Nguyễn Huệ, mà họ còn tìm đủ cách để bôi nhọ Nguyễn Huệ, biến Nguyễn Huệ thành một nhân vật điên cuồng, « hung tợn », « tàn bạo vô đạo ». Nhưng đối với Lê Chiêu-thống, một kẻ vô tài bất lực, hèn hạ đã « công răn cắn gà nhà », thì các sứ thần nhà Nguyễn lại khen. *Việt sử thông giám cương mục* đã than thở cho Lê Chiêu-thống như sau: « Mãn-đế (Chiêu-thống) gặp lúc thời vận không may mà bọn người giúp giặc lại không có tài như những tay phò tá ở những đời trung hưng xưa, cho nên dầu muốn không bị diệt vong, phỏng có được không? Nhưng trong một thời bốn bá, vua thì nên được nghĩa cả, tôi thì giữ được trung trinh, lòng thành khẩn làm cho người nhà Thanh phải cảm động, rạn vỡ sứ sách, nếu không phải do tổ tông nhân hậu lập quốc, ơn đức lưu truyền sao được đến thế? » (tập XX, trang 70). Thế nghĩa là bọn sứ thần nhà Nguyễn cho rằng việc Lê Chiêu-thống cầu cứu quân ngoại quốc về giầy xéo đất nước là việc làm để « nên nghĩa cả » làm « rạn vỡ sứ sách »! Thái độ của họ đối với

(1) Xem *Đại Nam thực lục tập II* (chính biên) tr. 64 <https://tieulun.hopto.org>

Lê Chiêu-thống quả là rất lô-gích với những việc cồng rần cần gà nhà của Nguyễn Ánh. Tục ngữ Pháp có câu «cha nào con ấy» (tel père tel fils). Ở đây chúng ta cũng có thể nói : «Vua nào bày tôi ấy», vua chuyên làm những việc cồng rần cần gà nhà, thì bày tôi tất phải ca tụng những kẻ cồng rần cần gà nhà. Việt-nam ta có câu «rau nào sâu ấy», từ cái rau Nguyễn Ánh thế tất phải nảy sinh ra loại sâu ở Quốc sử quán.

Thái độ của bọn sử thần nhà Nguyễn đối với khởi nghĩa Tây-sơn là thái độ phản khoa học, đánh tráo sự thật hồng mạp mờ đánh lộn con đen. Do thái độ ấy mà trước Cách mạng Tháng Tám, nhiều người trong nhân dân ta vẫn gọi các lãnh tụ khởi nghĩa Tây-sơn là giặc.

Nhưng sự nghiệp của khởi nghĩa Tây-sơn lớn lao quá. Bọn sử thần trong Quốc sử quán, theo lệnh của các vua nhà Nguyễn, đã cố tình bóp méo sự thật lịch sử, tuy vậy họ vẫn không che lấp được hết sự thật lịch sử. Sau những mưu mô xuyên tạc của bọn sử thần nhà Nguyễn, các sự kiện lịch sử vẫn còn sờ sờ ra đây để cho chúng ta nhận thấy rõ ràng: Chỉ trong vòng hai mươi năm khởi nghĩa Tây-sơn đã lật đổ chế độ phản động của chúa Nguyễn ở Đường trong, chế độ phản động của vua Lê chúa Trịnh ở Đường ngoài; đã thống nhất đất nước bị các tập đoàn phong kiến phá vỡ từ mấy trăm năm; đã đánh bại bọn phong kiến xâm lược Xiêm-la; đã cả phá hai mươi vạn quân xâm lược Mãn Thanh..... Những việc này là những việc vĩ đại trong lịch sử Việt-nam không phải bất cứ ai hay bất cứ lực lượng xã hội nào cũng làm được. Vì vậy qua những lời lẽ phản động và xuyên tạc, chúng ta vẫn có thể thấy được một phần nào cái gì là vĩ đại của phong trào Tây-sơn do Nguyễn Huệ lãnh đạo. Chúng ta hãy xem các sử thần trong Quốc sử quán miêu tả trận tấn công đồn Ngọc-hồi vào sáng sớm ngày mồng 5 tháng giêng năm kỷ Dậu (1789): «Sáng sớm ngày mồng 5, (quân Tây-sơn) tiến đánh đồn Ngọc-hồi, trên đồn đạn bắn xuống như mưa. Huệ sai các chiến sĩ lấy ván che rồi xông vào đánh, còn Huệ tự thúc voi đốc chiến ở đằng sau. Sau khi phá cổng đồn, (các chiến sĩ) bỏ ván xuống đất, rút dao ngắn ra (xông vào) chém bừa (vào quân Thanh). Quân Thanh địch không nổi, bỏ chạy tán loạn, giẫm phải địa lôi, địa lôi nổ, chết và bị thương rất nhiều. Quân Tây-sơn hò reo ruổi dài, phá luôn đồn Văn-diên, đồn Yên-quyết. Đều đốc quân Thanh là Hứa Thế-Hanh, tổng binh Trương Triều-Long, Thượng-Duy-Thăng, tri phủ Điền-châu Sầm Nghi-Đồng đều tử trận. Nghị ở bãi sông, nghe tin báo, một người một ngựa chạy sang bắc. Các tướng sĩ (quân Thanh) tranh nhau vượt

cầu đê qua sông, cầu gãy, (các tướng sĩ) chen chúc nhau chết đến mấy vạn. Sông Nhị-hà vì thế không chảy được. Ngày hôm ấy, Huệ xua quân vào thành (Thăng-long), áo chiến bào của ông biến thành màu đen sạm. Đó là màu khói thuốc súng vậy» (1).

Dưới ngòi bút lối Xuân Thu của bọn sử thần nhà Nguyễn, người anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ vẫn hiện ra rất hiền ngang và tuyệt đẹp. Đó là hình ảnh không bao giờ phai nhạt được của những chiến sĩ anh hùng vì sự sống còn của dân tộc mà anh dũng chiến đấu vậy.

* *

Tóm lại, các tài liệu về khởi nghĩa Tây-sơn trong các sách lịch sử của Quốc sử quán triều Nguyễn, cụ thể là trong *Đại Nam chính biên liệt truyện* sơ tập quyển 30, *Đại Nam thực lục tiền biên* và *chính biên*, *Việt sử thông giám cương mục*, là các tài liệu đã bị cắt xén, xuyên tạc, bóp méo đi nhiều. Tuy vậy, nếu chúng ta biết phê phán, chúng ta vẫn có thể rút ra được nhiều sự thật từ các tài liệu đã bị cắt xén ấy. Công việc phê phán các tài liệu về khởi nghĩa Tây-sơn lại càng thuận lợi, khi chúng ta có ở trong tay tài liệu về khởi nghĩa Tây-sơn của các giáo sĩ phương Tây, và các tài liệu khác nữa. Các giáo sĩ phương Tây hoạt động ở Đường trong hồi nửa cuối thế kỷ XVIII đã trông thấy bằng mắt của họ cuộc khởi nghĩa Tây-sơn khi mới bùng nổ, các diễn biến của phong trào khởi nghĩa, họ đã ghi chép những điều mắt thấy tai nghe một cách nói chung là khách quan. Tài liệu của họ về khởi nghĩa Tây-sơn, nói chung có thể tin cậy được. So sánh các tài liệu của giáo sĩ với các tài liệu của quốc sử quán nhà Nguyễn, vì vậy, sẽ làm sáng tỏ nhiều sự kiện lịch sử, làm bật ra nhiều sự thật đã bị bọn sử thần nhà Nguyễn che lấp đi.

Công tác phê phán các tài liệu về khởi nghĩa Tây-sơn trong các sách lịch sử của Quốc sử quán còn cần được tiếp tục tiến hành. Chúng ta càng tiến hành phê phán các tài liệu này bao nhiêu, thì chúng ta càng làm sáng tỏ khởi nghĩa Tây-sơn bấy nhiêu.

Đáng buồn cười là trong khi chúng ta vạch ra nhiều sự sai lầm vô lý trong các sách lịch sử về phong trào Tây-sơn của Quốc sử quán, thì ở miền Nam Việt-nam có người đang nhai lại những tài liệu bịa giả của Quốc sử quán về khởi nghĩa Tây-sơn rồi kêu lên rằng đó mới là sự thật lịch sử. Trong tập san *Đại học* số 3, Nguyễn Phương lại cho Nguyễn Nhạc Nguyễn Huệ là giặc, là cướp: «Lý tưởng của một đảng cướp chẳng qua cũng chỉ mong được như Nhạc

(1) *Đại Nam chính biên liệt truyện* sơ tập quyển 30 tờ 34 a và b.

bấy giờ là cùng. Vì vậy Nhạc đã trở thành gương mẫu cho những kẻ đồng nghề và nhiều tướng cướp đã xin gia nhập». Lấp lại luận điệu của bọn sử thần nhà Nguyễn, Cồ Việt tử đã viết bài « Nguyễn Nhạc giang hồ nên sự nghiệp » đăng báo *Tiếng chuông* ngày 23 tháng mười 1957, và cho rằng « vì quá ham mê cờ bạc đến thua mất tiền thuế, Nhạc sợ bị tội phải trốn vào rừng làm nghề cường đạo ». Trong bài « Một nghi án lịch sử: Vua Quang-Trung chết vì một liều thuốc độc của Ngọc-Hân công chúa » đăng *Phổ thông* số 62, Nguyễn-thượng-Khánh còn đi xa hơn nữa, khi ông cho rằng bà Lê Ngọc-Hân vì ghen vua Quang-Trung định cầu hôn một công chúa của nhà Thanh, nên đã tức giận mà đánh thuốc độc giết vua Quang-Trung. Vua Quang-Trung chết vì bị đầu độc? Thật chúng tôi không ngờ đến năm 1962 mà lại có người nhắc lại cái thuyết vô lý cho rằng vua Quang-Trung chết vì bị đầu độc của một người đã đưa ra trước đây hơn hai chục năm, chỉ khác ở chỗ lần này thì người giết vua Quang-Trung là vợ yêu của ông, chứ không phải là một thương nhân bí mật nào đó. Sự thật của lịch sử như thế nào? Sự thật là vua Quang-Trung bị bệnh huyễn vận tức một thứ bệnh do thần kinh suy nhược và thiếu máu mà

ra. Người mắc bệnh này hay chóng mặt, nhức đầu, có lúc thấy tối tăm mặt mũi. Chúng ta không rõ Nguyễn Huệ mắc chứng huyễn vận từ bao giờ. Chúng ta chỉ biết ông đã mắc bệnh ít lâu, khi thấy bệnh tình có vẻ nguy kịch, ông mới cho người cầm thư ra Nghệ-an gọi Trần-quang-Diệu về Phú-xuân. Đường đi từ Phú-xuân ra Nghệ-an rồi lại từ Nghệ-an vào Phú-xuân, với phương tiện đi lại hồi cuối thế kỷ XVIII, phải mất bảy ngày là ít. Trần-quang-Diệu về Phú-xuân được một vài ngày gì đó, Nguyễn Huệ mới mất. Nếu tính cả thời gian mới mắc bệnh huyễn vận, thì chỉ ít Nguyễn Huệ cũng mắc bệnh đến mười lăm ngày rồi mới mất. Như vậy rõ ràng là Nguyễn Huệ mất không phải là bị đầu độc rồi. Nếu Nguyễn Huệ quả bị trúng độc, thì ông không thể sống dai dẳng đến mười lăm hôm rồi mới mất. Chuyện Nguyễn Huệ bị đầu độc cũng hoang đường như chuyện Nguyễn Huệ bị một ông già mặc áo trắng đầu bạc cầm gậy sắt đến đánh vào trán rồi ngã lăn ra bất tỉnh nhân sự. Người làm công tác nghiên cứu lịch sử dân tộc không thể coi những chuyện vắn vơ như thế là sự thật lịch sử được.

Tháng Sáu 1964



GÓP MẤY Ý KIẾN VỀ VẤN ĐỀ RUỘNG TƯ TRONG LỊCH SỬ VIỆT-NAM

NGUYỄN - KHẮC - ĐẠM

Từ khi hòa bình lập lại đến nay, vấn đề ruộng tư trong lịch sử Việt-nam đã được nhiều nhà sử học Việt-nam đề cập tới. Nhìn chung, mọi người đều thống nhất với nhau rằng ruộng tư đã xuất hiện rất sớm ở Việt-nam và đã có một quá trình phát triển liên tục với khuynh hướng ăn lấn vào ruộng công. Nhưng khi nhận định xem đến thời kỳ

nào diện tích ruộng tư đã lấn át hẳn diện tích ruộng công thì ý kiến đã có sự phân kỳ rõ rệt. Xét thấy rằng đây là một vấn đề quan trọng, có liên quan đến vấn đề nhận định đúng hay sai xã hội Việt-nam qua các thời đại lịch sử, nên trong bài nghiên cứu nhỏ này, chúng tôi cũng xin góp một số ý kiến để bạn đọc tham khảo.

I

NGUỒN GỐC VÀ HAI HƯỚNG PHÁT TRIỂN MÀU THUẦN CỦA RUỘNG TƯ

Nói đến ruộng tư tức là nói tới thứ ruộng riêng của tư nhân, và, đối với thứ ruộng này, thì người sở hữu có thể tùy ý sử dụng: tự mình canh tác, hoặc đem bán, đem cầm cố, đem cho người khác. Nó khác với ruộng công là thứ ruộng mà tư nhân chỉ có quyền sử dụng chứ không thể lấy làm của riêng rồi đem bán, cầm cố, hoặc cho.

Ruộng tư xuất hiện ở Việt-nam từ bao giờ? Với tình trạng tài liệu lịch sử hiện nay chúng ta nắm được, thực khó mà trả lời được đích xác câu hỏi đó. Nhưng ruộng tư cũng như mọi vấn đề lịch sử khác, không thể tách rời khỏi quy luật chung của quá trình phát triển lịch sử thế giới. Vì thế, chúng ta có thể khẳng định rằng, mầm mống của ruộng tư phải đã xuất hiện ở Việt-nam từ thời kỳ tan rã của các công xã nguyên thủy. Trong thời kỳ này, với trình độ sức sản xuất đã phát triển đến một trình độ nhất định làm nảy ra quan hệ trao đổi hàng hóa, thì ở Việt-nam, cũng như trên thế giới nói chung, tầng lớp trên trong các công xã phải đã tìm cách chiếm đoạt lấy một phần ruộng đất béo bở nhất của công xã vốn là của chung của mọi người. Việc chiếm đoạt đó nếu không được ghi thành văn trong lịch sử Việt-nam thì đã được phản ánh rất rõ rệt trong xã hội một số dân tộc thiểu số ở Việt-nam như dân tộc Thái, dân tộc Mường là những dân tộc sống trong điều kiện tương đối biệt lập và được giải cấp phong kiến người Kinh hết triều đại nọ đến triều đại kia và thực dân Pháp giành cho quyền được tự trị trong một chừng mực nhất định, nên còn giữ được nhiều tập tục nguyên thủy. Ở đây, cho đến

trước cuộc cải cách dân chủ năm 1952, những ruộng gọi là ruộng lang, ruộng phía, tuy đứng về hình thức vẫn là ruộng công, nhưng thực chất hoặc đã thực sự là ruộng tư. Đó là những ruộng tốt nhất của dân bị bọn lang, phía... chiếm đoạt một cách vĩnh viễn hết đời nọ qua đời kia và có vùng chúng còn đem đi bán nữa. Ngoài số ruộng nói trên, trừ một số nhỏ ruộng đất nào đó vì lý do này, lý do khác trở thành ruộng tư của nhân dân lao động, thì tối đại bộ phận là ruộng công đem chia định kỳ cho nhân dân sử dụng canh tác chứ không có quyền sở hữu. Người thực tế có quyền sở hữu ruộng đất ở đây chỉ là bọn lang, phía... và bọn này thì chẳng có gì khác là những kẻ kế tiếp của tầng lớp trên trong các công xã nguyên thủy.*

Tình trạng các tầng lớp trên không ngừng chiếm đoạt ruộng công làm ruộng tư tiếp diễn trong các xã hội có giai cấp ở Việt-nam. Tài liệu cổ chứng minh vấn đề này cho đến nay vẫn còn quá hiếm hoi. Trong suốt hơn một nghìn năm Việt-nam bị phong kiến Trung-hoa thống trị, tài liệu về ruộng tư có thể nói là hầu như không có. Cho đến nay, chúng ta vẫn chỉ mới có thể xác định sự tồn tại của chúng qua các sự việc như sự chiếm đoạt ruộng đất của bọn thống trị hoặc bọn thực dân Trung-quốc, sự xuất hiện tầng lớp hào trưởng bản xứ v.v...

Sang thời kỳ phong kiến Việt-nam thì tài liệu thành văn đã có. Nhưng tài liệu thành văn đầu tiên về vấn đề ruộng tư cũng chỉ mới là tài liệu nói về việc trả lại ruộng đất bị sung công năm 1128 và việc mua bán, cầm cố ruộng đất

năm 1135, dưới triều Lý Thần-tông nghĩa là cách tới hơn 200 năm thời kỳ Việt-nam đã được tự chủ (kể từ khi Khúc-Hạo giành được chính quyền năm 906). Tuy bị hạn chế về tài liệu như vậy, nhưng nhờ có các tài liệu lịch sử thành văn này, chúng ta đã có thể nghiên cứu quá trình phát triển ruộng tư trong lịch sử Việt-nam được một cách tường tận hơn.

Quá trình phát triển này có đặc điểm riêng của nó. Nếu như ở các nước Tây Âu sau thời kỳ các công xã nông thôn tạm chia rồi chia hẳn ruộng đất cho các gia đình làm của riêng, nên cái gọi là ruộng công không tồn tại nữa và ruộng tư có một quá trình phát triển độc lập; trái lại, ở Việt-nam cũng như nói chung ở các nước châu Á khác, ruộng tư đã có một quá trình phát triển song song và mâu thuẫn sâu sắc với quá trình phát triển ruộng công. Mâu thuẫn giữa ruộng tư và ruộng công là biểu hiện rõ rệt nhất của mâu thuẫn giữa quyền tư hữu và quyền sở hữu nhà nước về ruộng đất.

Chúng ta biết rằng, cơ sở của chế độ phong kiến châu Á nói chung, và Việt-nam nói riêng, là chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất. Chúng ta cũng biết rằng chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất đó bắt nguồn từ yêu cầu làm công tác thủy lợi tập thể để bảo vệ và phát triển nông nghiệp nên có tác dụng tích cực đối với xã hội khi mới ra đời. Nhưng chế độ sở hữu này, bên cạnh mặt tích cực của nó đã đồng thời có mặt tiêu cực, phản động làm kìm hãm sự phát triển của xã hội. Nguyên do là vì, với quyền lực ghê gớm trong tay, các triều đại phong kiến Việt-nam kế tiếp đều có khuynh hướng coi toàn bộ ruộng đất ở Việt-nam kể cả ruộng công lẫn ruộng tư, là của mình, là cái để phục vụ cho quyền lợi bản thân.

Dĩ nhiên, một khi ruộng tư đã xuất hiện và nhất là ruộng tư lại phần lớn là thuộc quyền sở hữu của giai cấp phong kiến, thì các triều đình, kể đại diện cho giai cấp phong kiến đó, không thể chi phối một cách vô điều kiện ruộng tư được. Ruộng công, trái lại, trên danh nghĩa vốn thuộc quyền sở hữu nhà nước phong kiến, nên triều đình không bị một hạn chế nào trong việc chi phối nó cả. Vì thế, các triều đình phong kiến, nhìn chung, đều rất chú ý đến việc củng cố và phát triển ruộng công. Ruộng công, qua các triều đại kế tiếp có nhiều hạng: ruộng thạc đao, ruộng quan, ruộng đồn điền, ruộng công ở các thôn xã v.v... tựu trung chỉ gồm có hai loại: một loại do nhà nước phong kiến trực tiếp quản lý và một loại nhà nước giao cho các thôn xã quản lý. Cả hai loại ruộng công đó đều là những thứ sinh lợi để các triều đình thu hoạch thuế khóa và đều là những cái để chúng dùng làm phương tiện mua

chuộc tay chân đứng củng cố địa vị của chúng. Không kể loại ruộng công do nhà nước trực tiếp quản lý nên nhà nước tùy ý sử dụng đã đành, ngay cả đến loại ruộng công nhà nước đã giao quyền cho các thôn xã quản lý, nói là để định kỳ chia cho dân, nhưng việc chia cấp thực tế lại dựa trên hai nguyên tắc chỉ có lợi cho nhà nước phong kiến chứ không chút nào lợi cho dân là:

1. Việc chia phải đầu tiên đảm bảo khẩu phần cho bọn tay chân của triều đình đã (quan lại, lý dịch, binh lính...), số còn thừa mới chia cho dân.

2. Khẩu phần của dân ít hơn, xấu hơn khẩu phần của bọn tay chân triều đình.

Không kể việc các triều Lý, Trần, Lê... vẫn lấy ruộng công đem chia cho bọn tay sai, lấy đó làm một hình thức trả lương, ngay đến triều Nguyễn, kể từ Minh-mạng trở đi, khi bọn quan lại nói chung đã được nhà nước trích kho công ra trả lương, thì việc phân cấp công điền ở các thôn xã vẫn phải dựa theo nguyên tắc:

«... phải chiểu cấp khẩu phần trước cho người có quan phẩm (tức bọn không làm quan nhưng được triều Nguyễn cấp cho phẩm hàm—N.K.Đ.), rồi sau mới đến ruộng lương và khẩu phần của binh đinh (ruộng lương và khẩu phần của binh đinh là dùng để trả lương cho binh lính và tru. đãi gia đình họ—N.K.Đ.) và sau nữa mới đến khẩu phần của dân đinh đàn ông đàn bà...» (1)

Mấy nét chủ yếu về việc sử dụng ruộng công đó cho chúng ta thấy rằng, muốn có phương tiện để củng cố địa vị mình, thì các triều đình phong kiến không thể không hết sức chú ý đến việc mở mang diện tích ruộng công. Nhưng như trên đã nói, các triều phong kiến cũng không thể không coi trọng ruộng tư. Vậy trong điều kiện đó, ruộng tư đã tiến triển ra sao?—Ruộng tư đã tiến triển theo hai hướng luôn luôn đàng co nhau và đấu tranh quyết liệt với nhau, đó là hướng tăng lên và hướng giảm bớt.

Ruộng tư có thể tăng lên theo bốn cách:

Một là, do nhà nước là kẻ sở hữu toàn bộ đất hoang trong nước và do nhu cầu của xã hội về lương thực ngày càng tăng với việc thường xuyên tăng dân số, nên các triều phong kiến thường cho phép các địa chủ phong kiến được đứng ra tổ chức cho nông dân khai hoang. Việc này đã xảy ra trong lịch sử qua các sử liệu thành văn mà chúng ta được biết suốt từ thế kỷ XIII cho đến thế

(1) *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Q. 37.

kỷ XIX. Ruộng đất do địa chủ đứng ra tổ chức khai hoang được có thể hoàn toàn biến thành ruộng tư nếu bọn họ hoàn toàn lo liệu lấy công việc của mình, và có thể chỉ một phần biến thành ruộng tư cho địa chủ và nông dân còn một phần biến thành ruộng công, nếu nhà nước có giúp đỡ họ về mặt này hay mặt khác trong công tác khai hoang. Cũng có khi nhà nước làm ngơ, hoặc cho phép, hay hơn nữa giúp đỡ vốn cho nông dân khai hoang để có thêm ruộng tư. Nhưng biện pháp này rất ít khi được áp dụng vì chạm đến quyền lợi của bọn phong kiến địa chủ. Và lại, thực tế, với điều kiện kinh tế eo hẹp của mình, nông dân cũng khó có khả năng làm việc đó (1). Xã hội Mường cách đây không lâu còn cho ta những tỷ dụ về việc này. Ở đây, có những nơi nông dân được phép tự do khai hoang để có ruộng tư. Nhưng tỷ lệ ruộng tư này so với tổng số ruộng của mường là một tỷ lệ rất nhỏ. Ở Mường-vang chẳng hạn, tỷ lệ đó chỉ vào khoảng 10%, đồng thời những ruộng đó lại toàn là ruộng xấu, len lỏi trong những hốc núi nhỏ hẹp, hoặc chỉ là những nương rẫy cách xa làng xóm.

Hai là, nhà nước phong kiến lấy loại ruộng công do nhà nước trực tiếp quản lý, hoặc do các thôn xã quản lý, cấp cho bọn công thần làm ruộng thế nghiệp, tức là cấp cho có tính chất vĩnh viễn, kể được cấp có thể coi ruộng đó là ruộng tư. Việc này các triều đại đều làm, có khác thì chỉ ở chỗ thời kỳ đầu, khi các triều đại phong kiến còn nắm trong tay nhiều ruộng công nên có khả năng phong cấp nhiều, và càng về sau khi mà diện tích ruộng công đã bị giảm đi nhiều, thì việc phong cấp đó chỉ còn có tính chất hình thức. So sánh việc Lý Thái-tông phong cho Lê-phụng-Hiền toàn bộ ruộng đất hơn 1.000 mẫu làng Đa-mỹ làm biệt nghiệp (2) đến việc Lê Thánh-tông cấp cho Lê Xi, Lê Liệt mỗi người 350 mẫu thế nghiệp điền, đến việc Trịnh-lạc giảm bớt số lộc điền cấp cho các công thần... (3), chúng ta có thể thấy rất rõ việc này.

Ba là, nhà nước phong kiến đem bán ruộng công cho tư nhân làm của riêng. Tỷ dụ: năm 1254, Trần Thái-tông (4), năm 1871 Tự-đức (5) cho đem bán ruộng công là những bằng chứng cụ thể. Thời chúa Nguyễn cũng có lúc phủ chúa cho phép các xã thôn được bán ruộng công để thanh toán tiền thuế thiếu (6), còn Minh-mạng thì năm 1840 có đặt lệ là những đồn điền, do tù phạm khai khẩn, và vì lý do gì đó không tiếp tục hoạt động nữa, thì có thể đem một phần cấp cho tù đồ hết hạn nếu họ chịu ở lại địa phương, một phần bán cho dân làm tư điền, và trường hợp không ai mua thì giao cho sở tại làm ruộng công (7).

Nhưng nên chú ý là việc nhà nước bán ruộng công nói trên không phải là trường hợp phổ biến. Diện tích bán ra đó thực tế cũng không thể có nhiều. Xin phân tích mấy trường hợp vừa nêu ra trên.

Trong trường hợp Trần Thái-tông bán ruộng công, bộ *Cương mục* ghi là: « *Bán ruộng công cho dân. Cứ mỗi diện ruộng cho phép dân được bỏ ra 5 quan tiền mua làm ruộng tư* ».

Diện tức là mẫu. Nhưng nếu giá mỗi mẫu có 5 quan tiền thì rõ ràng là một giá quá rẻ. Giá này chưa gấp đôi số tiền thuê thân mà thời đó người có 5 mẫu ruộng trở lên, và bắt đầu từ 1378, bất kỳ người nào, có ruộng cũng như không phải đóng một năm là 3 quan (8). Đối chiếu với thời Tự-đức, chúng ta thấy rằng năm đó Tự-đức vì cần đến tiền quân phí nên cho bán ruộng công bỏ hoang với giá là 40 quan một mẫu, trị giá bằng tiền trên dưới 30 lần một suất thế đinh (từ 1 quan 2 tiền đến 1 quan 4 tiền) (9) để lấy đất làm nhà ở, thì chúng ta có thể khẳng định rằng cái được ghi trong bộ *Cương mục* gọi là ruộng công kỳ thực chỉ là đất hoang hoặc cùng lắm là ruộng bỏ hoang mà thôi. Với nhận định đó chúng ta có thể thấy rằng: dưới triều vua Trần Thái-tông, nếu là bán đất công bỏ hoang thì hiện nay chúng ta thực khó mà ước lượng được, nhưng nếu lại là bán ruộng công bỏ hoang thì chúng ta có thể ước lượng không sai lắm là số bán cũng chẳng được là bao vì chúng ta nên nhớ rằng vào khoảng trước và sau 1254, dưới triều Trần không có một sự biến nào ghê gớm khiến cho

(1) Xem Nguyễn-khắc-Đạm — « Vai trò của nhà nước về vấn đề khai hoang trong lịch sử Việt-nam ». *Nghiên cứu lịch sử* số 39, (6-1962) tr. 7.

(2) Cuốn *Việt điện u linh* (Hà-nội 1960, trang 35) chép: « Vua sai lấy ruộng công hơn 1.000 mẫu ... cấp cho vương làm ruộng tư, miễn nộp thuế hàng năm ».

(3) *Việt sử thông giám cương mục* Bản dịch của Viện Sử học, tr. 464, 1016, 1535. Những chú thích sau chúng tôi sẽ chỉ ghi tắt là *Cương mục*.

(4) *Cương mục*, tr. 475.

(5) *Đại Nam thực lục chính biên* Đệ tứ kỷ, q. 45; những chú thích sau chúng tôi sẽ ghi tắt là *Thực lục*.

(6) *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam*. Tập III Hà-nội 1960, tr. 125.

(7) *Thực lục* Đệ nhị kỷ. Q. 215.

(8) *Cương mục*, tr. 463, 633.

(9) *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*. Q. 38. Những chú thích sau chúng tôi ghi tắt là *Hội điển*.

ruộng phải bỏ hoang nhiều. Còn về ba trường hợp sau thì sử liệu có ghi rõ rằng chúa Nguyễn cho các xã thôn bán ruộng công để thanh toán tiền thuế thiếu, Minh-mạng cho bán những đồn điền do tù phạm khai khẩn, Tự-đức cho bán ruộng công bỏ hoang để dân làm nhà ở. Cả ba trường hợp này đều cho chúng ta thấy rõ rằng, diện tích ruộng công bán ra đó cũng không thể lớn lắm.

Bốn là, bọn quan lại và cường hào chấp chiếm ruộng công của các thôn xã. Việc này đã xảy ra liên tục dưới các triều đại phong kiến Việt-nam, nhất là trong những thời kỳ xã hội phong kiến mất tinh chất ổn định như các thời kỳ nông dân khởi nghĩa liên tục, các tập đoàn phong kiến đánh lẫn nhau v.v.. Ruộng công lúc đầu còn bị cưỡng chiếm để sử dụng, sau lâu đời thì bị cưỡng chiếm hẳn và biến thành ruộng tư, hoặc nữa có thể bị bọn cường hào đem bán làm ruộng tư để lấy tiền bỏ túi. Các triều đình phong kiến biết rất rõ việc này nên hết triều đại nọ đến triều đại kia đều ra sức ngăn ngừa. Các lệnh cấm xâm phạm đến ruộng công của Lê Nhân-tông năm 1448, Lê Thánh-tông năm 1466, Trịnh Cương năm 1711, Gia-long năm 1803, Thiệu-trị năm 1844, Tự-đức năm 1855 và 1864 đủ chứng minh việc này.

Đó là bốn nguồn gốc và cũng là bốn cách để ruộng tư tăng lên dưới thời phong kiến. Nhưng ruộng tư, trong thời kỳ này, lại đồng thời có một khuynh hướng phát triển trái ngược. Đó là khuynh hướng giảm đi về diện tích. Việc giảm đi này được thực hiện bằng hai cách.

Một là các triều phong kiến dùng uy quyền của mình tước đoạt ruộng tư đem sung công. Những sự kiện lịch sử cụ thể như năm 1397 Hồ-quý-Ly thi hành hạn điền (1), hoặc như Minh-mạng năm 1839 — 1840 bắt bọn địa chủ Bình-định phải bỏ ra 1/2 và bọn địa chủ Gia-định (tức Nam-kỳ) phải bỏ ra 3/10 số ruộng tư để làm ruộng công (2) là những sự kiện nhiều người đã biết. Còn nhiều sự kiện khác nữa cũng chứng minh việc này. Đời Lý Nhân-tông, nhà nước phong kiến có sung công một số ruộng của dân và đến năm 1128 sau khi Lý Nhân-tông lên ngôi mới trả lại cho dân (3). Lê Thánh-tông đặt lệ lấy lại không bồi thường những ruộng công bị bán đi một cách trái phép. Năm 1711, Trịnh Cương bắt các quan phải chuộc lại những ruộng công mà các thôn xã đã đem cầm nợ (4). Năm 1740, Trịnh Doanh định quân bình các ruộng đất nhưng các triều thần can nên lại thôi (5). Minh-mạng đã sung công tất cả ruộng tư của Lê Chất năm 1831 và của Lê-văn-Duyệt năm 1836 (6). Năm 1844, Thiệu-trị ra lệnh sung công 7/10 ruộng đất tư của những gia đình

tuyệt tự. Tự-đức năm 1883 đã sung công các ruộng đã phong cấp cho các tước công, hầu, bá, tử, nam và thay vào đó là các người có tước này sẽ được lĩnh hàng năm 140 quan tiền (7) v.v...

Nhưng những việc làm của các triều đại phong kiến trong giữa triều đại mình để biến ruộng tư thành ruộng công nói trên, xét cho kỹ, cũng không làm giảm được nhiều diện tích ruộng tư cho lắm. Lịch sử cho biết, chỉ ở mỗi lần đổi mới triều đại, nhất là triều đại mới lại là thù địch với triều đại cũ, thì ruộng tư mới bị xâm phạm một cách nghiêm trọng. Vì, nói chung, đa số ruộng tư đều nằm trong tay giai cấp phong kiến thống trị, nên mỗi khi giai cấp phong kiến thống trị cũ bị đánh đổ thì ruộng đất của chúng tất nhiên sẽ bị giai cấp phong kiến thống trị mới tước đoạt đem sung công. Cũng vì thế mà sau khi thắng quân Minh, Lê Lợi đã sung công tất cả ruộng tư của bọn phong kiến xâm lược và bọn Việt gian, Nguyễn Huệ sau khi thắng quân Thanh cũng sung công ruộng đất của phe đảng Lê, Trịnh, rồi đến lượt Nguyễn Ánh lại sung công ruộng đất của các tướng lĩnh và quan lại Tây-sơn. Đó là chưa kể rất nhiều loại ruộng đất khác cũng bị triều đại mới sung công như các loại ruộng đất vắng chủ, loại ruộng bỏ hoang v.v... Cho nên, nhìn chung, cứ mỗi lần có việc đổi mới triều đại như vậy thì ruộng công lại có dịp ăn lấn vào ruộng tư một mức đáng kể.

Hai là, ruộng tư còn có thể bị giảm diện tích bằng kiểu khác. Đó là kiểu tư nhân tự nguyện nộp ruộng tư của mình để làm ruộng công. Tỷ như làng Liên-từ thuộc huyện Yên-lãng (Phúc-yên) đã được một viên quan nào đó cúng một lúc 317 mẫu ruộng (8). Những kiểu này thực ra chỉ có tác dụng rất nhỏ đối với việc thu hẹp diện tích ruộng tư. Vì trường

(1) Cương mục, tr. 671.

(2) Thực lục, Đế tam kỷ. Q 203, 218 và Vũ-văn-Hiền — *La propriété communale au Tonkin*, tr. 43. Theo bộ Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ Q. 40 thì năm 1840 ở Gia-định có tới 6,700 địa chủ đem tới 6,7.000 mẫu ruộng đem làm công điền.

(3) Cương mục, tr. 337.

(4) Lịch triều hiến chương loại chí tập III. Phan-huy-Chú. Hà-nội 1961, tr. 67. Những chú thích sau chúng tôi sẽ ghi tắt là *Hiển chương*.

(5) Cương mục, tr. 1701.

(6) Hội điển, Q. 40.

(7) Lê-thành-Khôi. — *Le Việt-nam*, Paris 1955, tr. 354.

(8) Vũ-văn-Hiền — *La propriété communale*, tr. 59 và 100.

hợp cùng ruộng này chỉ là trường hợp của bọn địa chủ phong kiến tuyệt tự hoặc vì lý do nào đó muốn đi xa hẳn quê hương. Và dĩ nhiên là những trường hợp này là những trường hợp rất hiếm.

Chúng ta đã đi qua hai chiều hướng phát triển trái ngược của ruộng tư trong lịch sử Việt-nam. Việc đó cho chúng ta thấy rõ rằng quyền tư hữu về ruộng đất ở Việt-nam dưới thời phong kiến không có tính chất tuyệt đối, nhà nước không thể tùy tiện xâm phạm như ở Tây Âu, và ruộng tư vẫn chưa phải hẳn là ruộng tư theo đúng danh nghĩa của nó. Trong điều kiện phong kiến Việt-nam, ruộng tư không phải cứ tăng lên một cách bình thường, trái lại, trong quá trình phát triển của mình, ruộng tư đã luôn luôn bị chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất cản trở. Đó là chưa kể việc các triều đại, ngoài các biện pháp hạn chế và xâm lấn ruộng tư, còn có những biện pháp khác như tổ chức cho binh lính, tù phạm và nhân dân khai hoang để diện tích ruộng công được ngày một tăng lên, khiến cho tỷ lệ ruộng tư so với tổng số ruộng trong nước chỉ tiến lên được những bước rất chậm chạp. Nhưng, nhìn chung, ruộng tư vẫn cứ không ngừng tăng lên vì những lý do sau đây :

Một là, các triều đại phong kiến tuy đều ra lệnh cấm tư nhân không được chấp chiếm ruộng công làm ruộng tư, nhưng trong nhiều trường hợp, các vua chúa vẫn phải làm ngơ và nhiều khi bắt buộc phải công nhận việc chấp chiếm đó chứ không dám thẳng tay bắt hoàn ruộng tư lại làm ruộng công. Thí dụ : năm 1688, Trịnh Căn trong khi làm ngơ trước việc quan lại và cường hào chấp chiếm ruộng công đã cấm nhân dân không được tố cáo các vụ chấp chiếm và ra lệnh cho quan lại không được xét hỏi những ruộng đất ẩn lậu ấy (1); năm 1711, Trịnh Cương một mặt ra lệnh từ nay không được ai xâm phạm đến ruộng công và bắt các quan phải cho chuộc lại những ruộng công mà các thôn xã đã đem cầm nợ, mặt khác đã phải công nhận rằng : « Xã nào có đất công nguyên trước đã chia làm nhà ở mà mua đi bán lại với nhau lâu ngày đã thành tục thì vẫn cho được tùy tục để tiện cho dân » (2).

Hai là, tuy một triều đại mới thường sung công những ruộng tư của giai cấp phong kiến thống trị cũ, nhưng sau khi sung công, nó lại bắt chước triều đại cũ, đem phong cấp dần dần cho giai cấp phong kiến thống trị mới, mặc dầu việc phong cấp đó càng về sau càng giảm đi về số lượng. Đó là cái vòng luẩn quẩn dưới thời phong kiến : công biến thành tư, tư lại biến thành công, rồi công lại biến thành tư...

Ba là, các triều đại phong kiến không thể không chú ý đến việc mở rộng diện tích cây cấy chung cho xã hội để đáp ứng với nhu cầu lương thực ngày một cao vì dân số tăng lên. Nhưng các triều phong kiến lại muốn tránh việc tự đứng ra tổ chức khai hoang để khỏi phải lấy tiền công quỹ ra chi phí, có ảnh hưởng tới việc hưởng thụ của triều đình. Vì thế, nếu một mặt chúng có phải đứng ra thành lập những đồn điền, hoặc những quan điền, quan trại để phát triển diện tích ruộng công, mặt khác, chúng đã bắt buộc phải cho địa chủ tự tổ chức khai hoang hoặc giúp đỡ cho chúng tổ chức khai hoang, hoặc nữa cho phép và giúp đỡ nông dân khai hoang. Và trong những trường hợp ấy, nếu ruộng công có được tăng lên phần nào đó, thì ruộng tư lại có dịp tăng mau lên hơn nữa.

Bốn là, tuy việc các triều đại phong kiến bán ruộng công không phải là trường hợp phổ biến và việc bán đó, như chúng tôi đã chứng minh ở trên là không phải đã được tiến hành trên một quy mô lớn, nhưng dù sao thì đó vẫn là những trường hợp để ruộng tư tăng lên về số lượng.

Bốn lý do trên cho chúng ta thấy xã hội phong kiến cũng bị những quy luật của nền sản xuất hàng hóa chi phối. Những quy luật này, trong các xã hội cũ, đòi hỏi sự phát triển của quyền sở hữu tư nhân. Và cũng vì thế, nên chúng ta không nên lấy làm lạ rằng tại sao trong hai thành phần — nhà nước và tư nhân — của chế độ sở hữu ruộng đất trong xã hội phong kiến, thì thành phần sở hữu tư nhân mặc dù bị thành phần sở hữu nhà nước tìm mọi cách khống chế, nhưng vẫn xuyên qua mọi trở ngại để tiến lên và cuối cùng áp đảo hẳn ruộng công.

II

GIẢI ĐOẠN RUỘNG TƯ PHÁT TRIỂN HƠN RUỘNG CÔNG

Một vấn đề đặt ra : đến bao giờ thì diện tích ruộng tư vượt diện tích ruộng công trên đất nước Việt-nam ? Về vấn đề này, có thể nói, từ trước đến nay giữa các nhà sử học Việt-nam đã có rất nhiều nhận định khác nhau. Chúng tôi xin nêu ba loại nhận định có tính chất dứt khoát và đã được công bố thành văn như sau :

Loại ý kiến thứ nhất cho rằng cuối thế kỷ XIV, dưới triều Trần, ruộng tư đã phát triển

hơn ruộng công. Ông Nguyễn-gia-Phủ trong bài « Mấy ý kiến về vấn đề Hồ-quý-Lý », tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 31 (10 — 1961) trang 51,

(1) *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam*, tập III, tr. 80.

(2) Phan-huy-Chú — *Lịch triều hiến chương loại chí* tập III Hà-nội 1961, tr. 67. Những chú thích sau chúng tôi sẽ ghi tắt là *Hiếu chương*

nhận định tình hình ruộng đất thời Hồ-quý-Lý lập phép hạn điền (1397) như sau :

« Nói chung, tình chất của chế độ ruộng đất lúc ấy chủ yếu là ruộng đất tư hữu, trong đó đại bộ phận là do bọn vương hầu quý tộc và bọn địa chủ khổng chế. Trong giai cấp địa chủ, nói chung ấy, ruộng thái ấp chiếm một tỷ số khá lớn, giữ một địa vị khá quan trọng, nhưng có phải chiếm địa vị chủ đạo hay không thì chưa dám khẳng định, vì bọn vương hầu này, tuy từng người một có rất nhiều ruộng vì dụ như Trần Liễu vì việc mất vợ mà được đến 2.000 mẫu nhưng bọn quý tộc được cấp nhiều ruộng như vậy không phải là nhiều lắm. Trong khi đó, ruộng đất của bọn địa chủ loại vừa và loại nhỏ vì số lượng chúng đông nên có lẽ chiếm một tỷ số lớn ».

Loại ý kiến thứ hai cho rằng, thế kỷ XV, thời Lê sơ, ruộng tư đã vượt ruộng công về diện tích.

Ông Phan-huy-Lê tác giả *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* (Hà-nội 1960) tập II viết tại trang 107 :

« Sang thời Lê sơ, chế độ quốc hữu ruộng đất vẫn tồn tại trên một phạm vi rộng lớn, nhưng trong đó chế độ đại điền trang và quan hệ nông nô, nô tỳ về căn bản bị diệt vong ; và chế độ tư hữu ruộng đất với kinh tế địa chủ phát triển mạnh mẽ chiếm ưu thế trong xã hội ».

Và tại trang 116 :

« Hiện nay ta không có số liệu cụ thể để biết diện tích của tư điền thời Lê sơ và tỷ lệ so với công điền là bao nhiêu. Căn cứ vào việc miễn thuế ruộng từ thời Lê sơ, nhiều người cho rằng lúc bấy giờ ruộng đất tư còn ít hơn ruộng đất công. Nhưng theo xu thế phát triển tất nhiên của nó thì phạm vi tư điền ngày càng mở rộng, thôn tính dần diện tích công điền để dần dần lấn át hẳn phạm vi công điền ».

Ông Văn-Tân trong bài « Thử căn cứ vào bộ luật Hồng-đức để tìm hiểu xã hội Việt-nam thời Lê sơ » tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 46 (1-1963), trang 22 viết :

Kinh tế thời Lê sơ, chính trị thời Lê sơ, văn hóa thời Lê sơ trên căn bản là kinh tế địa chủ, chính trị địa chủ, văn hóa địa chủ. Với chế độ tư hữu về ruộng đất càng ngày càng phát triển, giai cấp địa chủ đến thế kỷ XV đã giành được địa vị thống trị trong xã hội ».

Loại ý kiến thứ ba cho rằng đến đầu thế kỷ XVIII thì thành phần ruộng tư đã lớn hơn thành phần ruộng công.

Ông Hồ-tuấn-Niêm trong bài « Tìm hiểu chế độ công điền công thổ ở Bắc-bộ », Tạp san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* số 36, 37, 38 (1. 2, 3-1958) viết tại số 37 trang 35 :

« Ruộng đất tư hữu ở thời Lê đã chiếm phần quan trọng nhưng so với công điền thì diện tích vẫn còn hẹp hơn và có khuynh hướng lấn sang công điền ».

Sang trang 38, khi nói về tình hình ruộng đất đầu thế kỷ XVIII dưới triều Hậu Lê, ông viết :

« Thành phần tư hữu thổ địa đã chiếm địa vị trọng yếu đối với công điền mà nhà nước cố duy trì ».

Đề bênh vực ý kiến của mình, ông có viện đến ý kiến của Phan-huy-Chú và viết :

« Theo nhà sử học Phan-huy-Chú thì lúc ấy « chỉ có xứ Sơn-nam hạ là nhiều ruộng đất bãi bồi... Còn những chỗ khác ruộng công không có mấy... ».

Đoạn dịch của ông Hồ-tuấn-Niêm dẫn ra ở trên còn chưa sát nghĩa, chúng tôi xin dẫn bản dịch của Viện Sử học cuốn *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan-huy-Chú, tập III, trang 70 để bạn đọc tham khảo :

« Xê... Nước ta duy có trấn Sơn-nam hạ là rất nhiều ruộng và đất bãi công... còn các xứ khác thì các hạng ruộng công không có mấy... ».

Chúng tôi đã dẫn ra ba loại nhận định có tính chất tiêu biểu nhất về thời kỳ thắng lợi của ruộng tư đối với ruộng công. Đối với mỗi loại nhận định đó, dưới đây chúng tôi xin phát biểu một số ý kiến sau đó sẽ xin đưa ra nhận định riêng.

1. Có phải đúng là cuối thế kỷ XIV, « tính chất của chế độ ruộng đất lúc ấy chủ yếu là ruộng đất tư hữu » như ông Nguyễn-gia-Phu nhận định không?

Trước khi trả lời câu hỏi trên, chúng ta hãy tìm hiểu xem ruộng thái ấp, mà ông Nguyễn-gia-Phu cho rằng đã chiếm một tỷ số khá lớn, có phải là ruộng tư hay không. Xin nêu mấy dẫn chứng trích trong bộ *Cương mục* về ruộng thái ấp hay còn gọi là ruộng thác đạo (1).

— Năm 1136 « Nhà vua (Lý Thần - tông) có tật, thầy thuốc chữa không công hiệu ; Minh-Không chữa khỏi, được ban hiệu quốc sư. Lại miễn tô dịch cho vài trăm hộ để cho Minh-Không được quyền sử dụng » (trang 346).

— Năm 1216, đời Lý Huệ-tông, « Chiếm-thành và Chàn-lạp vào cướp châu Nghệ-an. Lý-bất-Nhiễm đánh bại được quân địch... Vì có công như thế, Bất-Nhiễm được phong tước hầu, ban

(1) Nên chú ý là ruộng thác đạo bắt nguồn từ tích Lê-phụng-Hiền ném đao lấy thái ấp. Nhưng ruộng thác đạo của Lê-phụng-Hiền là loại ruộng biệt nghiệp nghĩa ruộng cấp vĩnh viễn (ruộng tư). Còn ruộng thác đạo về sau nói chung có khác.

thái ấp, được hưởng lộc đúng với thực số một nghìn năm trăm hộ (trang 385).

— Năm 1237, Trần Thái-tông «lấy đất An-phụ, An-dương, An-sinh và An-bang ban cho Liễu (Trần Liễu) để thu lấy tô thuế làm bổng lộc (trang 459).

— Sách An-nam chí nguyên của Cao-hùng-Trung nhà Minh chép: Ruộng công điền nhà Trần có hai hạng... ruộng quốc khố... ruộng thác đạo (trang 463).

Bốn dẫn chứng về ruộng phong cấp đời Lý — Trần kể trên cho chúng ta thấy rõ rằng người được phong thái ấp chỉ được thu tô hiện vật và lực dịch trong thái ấp của mình chứ không được lấy ruộng thái ấp làm của tư. Các dẫn chứng đó cũng chưa nói đến một chút ruộng tư nào của vương hầu trong thái ấp. Nhưng nếu chúng ta căn cứ vào chế độ phong cấp thời Lê sơ phân biệt rõ ràng hai hạng ruộng: loại cấp vĩnh viễn (ruộng thế nghiệp), và loại cấp để người được hưởng thu tô trong đời mình thôi, thì chúng ta cũng có thể đoán định được rằng thời Lý Trần cũng đã có chế độ ấy. Vì chế độ phong cấp thời Lê sơ chẳng qua chỉ là phỏng theo chế độ phong cấp thời Lý Trần nhưng có thay đổi đôi chút mà thôi. Một đẳng thời Lý Trần phong cấp thái ấp, nghĩa là kẻ được cấp có quyền chi phối về con người những thành viên của thái ấp, một đẳng thời Lê sơ chỉ cho người được cấp một số ruộng thế nghiệp để kinh doanh lấy hoặc đem phát canh thu tô, và cho quyền thu tô ở một số ruộng công khác. Cũng căn cứ vào chế độ phong cấp thời Lê sơ, chúng ta thấy rằng chỉ có bọn tôn thất là được cấp nhiều ruộng thế nghiệp, còn những bọn quan lại khác thì được rất ít. Thí dụ: bậc thân vương được cấp 600 mẫu ruộng thế nghiệp, 40 mẫu đất thế nghiệp (để làm nhà, vườn) và 1.530 mẫu ruộng công để thu tô. Còn viên quan nhất phẩm thì chỉ được có 18 mẫu đất thế nghiệp và 200 mẫu ruộng công để thu tô. Đến viên quan tòng tứ phẩm thì lại chỉ còn được có 4 mẫu đất thế nghiệp và 15 mẫu ruộng công để thu tô và nên nhớ là thời Lê sơ chỉ có các tước vương, công, hầu, bá thì mới được cấp đất thế nghiệp kèm ruộng thế nghiệp, còn bọn quan từ nhất phẩm trở xuống thì chỉ được cấp đất thế nghiệp chứ không được cấp ruộng thế nghiệp nữa (1). Như vậy thì chắc chắn rằng thời Lý — Trần cũng vậy, chỉ có bọn vương hầu tức là bọn tôn thất nhà vua và bọn tướng có công nhất thì mới có tương đối nhiều ruộng thế nghiệp còn những viên quan khác thì chỉ có rất ít. Nhìn vào trường hợp Trần Minh-tông cấp cho cận thần là,

Đặng-Tảo 20 mẫu ruộng (2) và Trần Thuận-tông cấp cho Dương-Ngang, viên tướng có công cất được thủ cấp Chế-bồng-Nga, 30 mẫu ruộng (3), chúng ta cũng có thể biết được rõ điều đó. Ấy là chưa kể từ Trần Anh-tông trở đi, sau khi bị vua cha là Trần Nhân-tông quở « Một nước to bằng bàn tay, mà sao lại có triều ban nhiều đến thế này! » thì việc phong cấp lại càng được tiến hành rất dè dặt (4).

Cũng không nên lẫn lộn thái ấp với điền trang. Bộ Cương mục chép về vấn đề điền trang trong hai đoạn như sau :

Năm 1266, « Hạ chiếu cho vương hầu được phép đặt điền trang. Tước vương, tước hầu, công chúa, phò mã và cung tần đều được phép chiêu mộ những người nghèo đói làm nô lệ để khai khẩn ruộng bỏ hoang, lập thành trang hộ. Vương, hầu có điền trang bắt đầu từ đây trước » (tr. 489).

« Trước đây, có nhà tôn thất thường sai nô lệ đắp đê ngăn nước mặn ở địa phận những nơi ven biển, hai ba năm khai khẩn thành ruộng, lập trang trại riêng » (tr. 671).

Còn bộ Toàn thư thì chép :

« Trước đây, phò mã mới bồi ở các điền trang dọc sông của vương hầu đều là sở hữu của chủ (Nghiên cứu lịch sử số 52 tr. 28).

Qua ba đoạn văn trên, chúng ta có thể thấy được rằng, điền trang có hai loại: một loại lập trên vùng ven biển, một loại lập trong nội địa. Cả hai loại đều do khai hoang mà có. Nhưng đối với các điền trang trong nội địa thì cũng có thể đó là những ruộng thế nghiệp được phong cấp. Ruộng điền trang hoàn toàn là ruộng tư. Những vương hầu làm công tác khai hoang này như vậy là vừa có thái ấp trong đó phần lớn là ruộng công, vừa có điền trang hoàn toàn tư hữu.

Hiện nay chúng ta chưa có tài liệu nào chứng minh được tình hình cụ thể về ruộng đất giữa hai bộ phận: thái ấp và điền trang như thế nào. Nhưng điều chắc chắn là qua những dẫn chứng trên, chúng ta có thể nắm được là, trong bộ phận thái ấp thì diện tích ruộng tư vẫn nhất định còn phải kém xa diện tích ruộng công. Mặt khác, nếu chúng ta lưu ý rằng khả năng tổ chức khai hoang của vương hầu nhà Trần trong thế kỷ XIII, XIV hẳn không được cao gì cho lắm, thì chúng ta cũng có thể đoán định được rằng diện tích điền

(1) Nguyên-hồng-Phong — Xã thôn Việt-nam. Hà-nội 1959, tr. 31, 32.

(2) Cương mục, tr. 575.

(3) Cương mục, tr. 655.

(4) Cương mục, tr. 573.

trang họ khai hoang được trong hai thế kỷ này cũng chưa thể vượt được diện tích ruộng công mà họ được phong cấp để thu tô trong thái ấp.

Đến đây, chúng tôi xin đi thẳng vào vấn đề và trả lời rằng thời Lý – Trần, diện tích ruộng tư không thể nào lớn hơn diện tích ruộng công được. Lý do là: thuế ruộng tư quá nhẹ so với thuế ruộng công.

Chúng ta biết rằng trong điều kiện kinh tế nông nghiệp lạc hậu thì nền tài chính của nhà nước phải chủ yếu dựa vào thuế điền, thuế điền, nhất là thuế điền. Không thể nào khác được. Mác đã từng nhận định về vấn đề này trong *Lịch sử học thuyết thặng dư giá trị* (Bản Nga văn, Q. III, trang 319) như sau: « *Số thu nhập thặng dư thu được từ ruộng đất đã từng là một nguồn thu nhập lớn duy nhất trừ số thu nhập của nông dân ra* ». Nhìn vào lịch sử của Việt-nam, thời Nguyễn là thời kỳ kinh tế hàng hóa phát triển hơn thời Lý Trần rất nhiều, thời kỳ mà nhà nước phong kiến đã thu được đủ các loại thuế mỏ, thuế thủ công, thuế buôn bán, thuế bến đò, v.v... thế mà thuế điền vẫn chiếm địa vị trọng yếu. Xin đem tổng số tiền thuế năm 1840 thời Minh-mang ra làm tỷ dụ. Năm đó triều đình nhà Nguyễn đã thu được:

Thóc: 2,8 triệu hộc, tính theo thời giá khoảng 5.600 000 quan tiền
Vàng: 1.470 lạng, — — — 205.800 —
Bạc: 121.114 lạng, — — — 980.000 —
Tiền: 2.852.462 — (1)

Xem tổng số thuế tính ra tiền triều Nguyễn thu được năm 1840 kê trên, chúng ta thấy rằng, riêng thuế điền đã trị giá khoảng 5, 6 triệu quan còn tất cả các loại thuế khác (điền, công thương nghiệp) chỉ được có trên 4 triệu quan. Đó là chưa kể trong số trên 4 triệu quan đó còn có số tiền phụ thu về thuế điền và số thuế điền những vùng nào đó được nộp bằng tiền thay thóc nữa. Tỷ lệ thuế điền như vậy chiếm trên 58%. Và có thể nói chắc rằng tỷ lệ thuế điền trong thời Lý Trần nhất định còn phải cao hơn nữa.

Nhưng dưới thời này, nhà nước phong kiến đã thu thuế điền ra sao? Tài liệu thuế về nhà Lý, với sự hiểu biết của chúng tôi hiện nay, không được rõ ràng lắm. Tài liệu thuế về nhà Trần thì có những điểm mâu thuẫn. Nhưng, qua tất cả những tài liệu đó, chúng tôi có thể tin ở tài liệu của Cao-hùng-Trung và của tác giả bộ *Cương mục*, trang 463 như sau:

- A — Ruộng công — Loại ruộng quốc khố: 680 thăng thóc 1 mẫu hạng nhất.
— Loại ruộng thác đạo: 100 thăng — — —
B — Ruộng tư 100 thăng — — (đồng loạt).

Chúng ta hãy phân tích:

Ở đây cái gọi là ruộng quốc khố phải bao gồm cả loại ruộng công do nhà nước quản lý (thí dụ loại ruộng ở Tảo-xã dành cho tù phạm bị đầy đến đấy làm) và loại ruộng công đem chia cho nông dân ở các thôn xã. Thử hỏi, cũng là ruộng công nhưng tại sao thuế ruộng quốc khố lại gấp những 6, 8 lần thuế ruộng thác đạo? Đó là vì ruộng thác đạo là ruộng công đem phong cấp, đánh thuế nhẹ vào ruộng thác đạo là để cho kẻ được phong cấp còn được thu tô mà chi dụng. Còn thuế ruộng quốc khố sở dĩ cũng gấp 6, 8 thuế ruộng tư vì ruộng tư chủ yếu là của giai cấp phong kiến địa chủ nên triều đình cũng đánh nhẹ để chúng còn thu tô. Với biện pháp đó, rõ rệt là, nhà nước phong kiến đã có một cách rất hiệu nghiệm để mua chuộc giai cấp phong kiến địa chủ tay chân. Do đó, có người cho rằng nông dân cấy cấy ruộng công thì phải nộp một món thuế cho nhà nước với khái niệm bao gồm cả thuế lẫn tô, còn nông dân cấy ruộng thác đạo hay ruộng tư thì sẽ nộp thuế cho nhà nước và nộp tô cho kẻ được phong cấp hay địa chủ. Nhưng nhận định trên không phải bao giờ cũng đúng. Lịch sử Việt-nam cho chúng ta biết rằng có thời kỳ nhà nước phong kiến đánh thuế ruộng công nặng hơn thuế ruộng tư, có thời kỳ lại chỉ đánh thuế ruộng công và không đánh thuế ruộng tư, lại có thời kỳ đánh thuế ruộng công, ruộng tư bằng nhau. Trong trường hợp cuối cùng, thực khó mà phân tích đâu là tô, đâu là thuế.

Nghiên cứu tổng quát chế độ thuế ruộng tại các thời kỳ trong lịch sử Việt-nam, chúng ta thấy rằng, nhà nước phong kiến chỉ không thu, hay thu thuế ruộng tư nhẹ hơn thuế ruộng công trong chừng' mực chế độ thu thuế đó không có ảnh hưởng gì mấy đến ngân quỹ nhà nước. Như thế cũng có nghĩa là nhà nước phong kiến chỉ áp dụng chính sách đó khi tổng số ruộng tư không lớn lắm.

Nhưng nếu ruộng tư đã phát triển quá nhiều, vượt xa ruộng công thì nhà nước phong kiến sẽ không dại gì mà không thu hay thu thuế ruộng tư nhẹ hơn ruộng công. Thu như vậy, nó sẽ không có đủ tiền để cung ứng cho các nhu cầu xa xỉ của triều đình như yến

(1) *Thực lục*. Chính biên, Đệ tam kỷ. Q. 72. Số liệu tính toán lấy ở:

Thực lục. Đệ tam kỷ. Q. 25.

Charles B. Maybon. *Lectures sur l'histoire d'Annam moderne et contemporaine*. Hanoi 1930, tr. 110.

Déjà La croix Numismatique annamite. Saigon 1905, tr. 131. <https://tielun.hopto.org>

tiệc, xây cung điện, lăng tẩm v.v... cũng như không có đủ tiền để cung ứng các nhu cầu khác của nhà nước như nuôi quân, đội, sắm sửa vũ khí, trả lương bổng cho quan chức, đắp đê v.v... Cũng vì thế mà các chúa Nguyễn, theo Lê-quý-Đôn, đều thu thuế nhất luật ruộng công và ruộng tư bằng nhau (1), vì như chúng ta biết, miền Nam nói chung là đất mới chiếm được, các chúa Nguyễn phải sử dụng đến địa chủ thổ chức thực dân, nên ruộng tư ở đây nhiều hơn ruộng công gấp bội. Cũng vì thế mà từ năm 1875 trở đi, Tự-đức đã bắt buộc phải đánh thuế ruộng tư bằng ruộng công trong toàn quốc (trước 1875 có đánh phân biệt, chúng tôi sẽ trở lại vấn đề này ở đoạn dưới) vì lúc này nhìn chung toàn quốc diện tích ruộng tư đã vượt khá xa diện tích ruộng công.

Hơn nữa, nói nhà nước phong kiến không đánh, hay đánh thuế ruộng tư nhẹ hơn ruộng công, là chỉ có thể nói về trường hợp nhà nước phong kiến dân tộc muốn ưu đãi giai cấp phong kiến địa chủ để làm chỗ dựa cho nó. Đối với nhà nước phong kiến thực dân như quân xâm lược nhà Minh, hoặc nhà nước tư bản thực dân như đế quốc Pháp thì chúng không bao giờ nghĩ đến việc ấy cả. Đối với chúng thì ruộng tư cũng như ruộng công đều là một đơn vị đồng nhất để chúng thu thuế, cho nên cả phong kiến Minh và đế quốc Pháp đều đánh thuế đồng loạt ruộng tư và ruộng công cả.

Với những nhận xét qua thực tiễn đó, chúng tôi có thể khẳng định rằng, một khi dưới triều Trần thuế ruộng tư chỉ bằng $\frac{1}{6,8}$ tức 14,7% thuế ruộng công, thì diện tích ruộng tư nhất định sẽ không những không thể lớn hơn diện tích ruộng công, mà còn kém xa diện tích ruộng công nữa. Nhận định đó cho phép chúng tôi hình dung xã hội thời Trần như sau về mặt ruộng đất:

Nhà vua, trên danh nghĩa là kẻ sở hữu tối cao về ruộng đất trong toàn quốc. Dưới vua là vương hầu. Bọn này có người chỉ có thái ấp (đại bộ phận là ruộng công), có người có cả thái ấp lẫn điền trang (ruộng tư). Dưới vương hầu là bọn tướng và cận thần có một số ruộng đất được cấp làm của riêng và một số ruộng công để thu tô. Dưới nữa là bọn địa chủ phong kiến nông thôn — bọn này thường là bọn chức dịch nắm mọi quyền hành trong các thôn xã. Sau hết là một số nhỏ nông dân nào đó cũng có ruộng tư: hoặc bằng cách tự khai hoang như kiểu nông dân Mường mà chúng tôi đã dẫn ở trên, hoặc là cháu chắt sa sút của bọn được triều đình phong cho ruộng thế

ngiệp v.v... Tất cả số ruộng tư nói trên không lớn lắm, và phần lớn thuộc về giai cấp phong kiến địa chủ. Đại bộ phận ruộng trong nước vẫn là ruộng công. Tất nhiên, dưới triều Trần, việc chấp chiếm ruộng công vẫn liên tiếp diễn ra, nhất là trong thời kỳ không ổn định cuối đời Trần (quân Chê-bông-Nga đến cướp phá, Phạm-sư-Ôn khởi nghĩa v.v...), việc các vương hầu được phép nhà nước cho mộ nô tỳ khai khẩn các vùng đất ven biển để lập điền trang vẫn được duy trì v.v... vì thế diện tích ruộng tư vẫn được liên tiếp mở rộng. Quá trình mở rộng đó càng ngày càng không có lợi đối với nền tài chính của quốc gia. Và, phép hạn điền của Hồ-quý-Ly ra đời để biến một phần khá lớn ruộng tư thành ruộng công đáng thu được thêm thuế cũng là một việc tất nhiên. Ruộng tư đương trên đà phát triển bị kìm lại!

2 — Có phải thế kỷ XV, thời Lê sơ, ruộng tư đã vượt ruộng công về diện tích như các ông Văn-Tân và Phan-huy-Lê chủ trương không?

Chúng tôi đồng ý với hai bạn Phạm-thị-Tâm và Hà-văn-Tấn nêu ý kiến như sau trong bài « Vài nhận xét về ruộng đất tư hữu ở Việt-nam thời Lý Trần » Tập san Nghiên cứu lịch sử số 52 (7-1963) trang 30:

« Đối với vấn đề tỷ lệ giữa ruộng quốc hữu và ruộng tư hữu thời Lý Trần thì hiện nay chúng ta chưa có đủ tài liệu để xác minh. Chúng tôi chỉ muốn nêu ra đây một ý kiến đề đặt là có lẽ rằng ruộng đất tư hữu cuối thời Trần nhiều hơn ruộng đất tư hữu thời Lê sơ. Chúng ta biết rằng sau khi chiến thắng quân Minh xâm lược, nhà Lê đã mở rộng ruộng đất quốc hữu như tịch thu ruộng đất của bọn quý quan, Việt gian theo giặc, ruộng đất của dân bỏ hoang của quân lính bỏ trốn (?). Chúng tôi cho rằng nhà Lê đã thực hiện được chế độ quân điền là trên cơ sở tài lập được quyền quốc hữu ruộng đất trên diện tích rộng hơn trước. Và như vậy, tất nhiên là ruộng đất tư hữu có thu hẹp lại. Điều đó chúng ta có thể thấy phản ánh qua việc thời Trần có đánh thuế ruộng tư mà thời Lê sơ lại không »...

Đúng là như vậy. Chúng tôi không đề đặt như hai bạn mà chắc chắn là như vậy. Xin phát triển thêm ý kiến của hai bạn:

Chúng ta biết rằng Hồ-quý-Ly đã hạn điền và đã tỏ ra rất cương quyết. Viên đại thần Hà-đức-Lân có ý chê bai đã lập tức bị giáng chức (2). Diện tích ruộng tư, do đó, nhất định

(1) Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam tập III, tr. 139.

(2) Cương mục trang 673.

phải giảm sút khá nhiều. Tiếp đến việc quân Minh sang xâm lược Việt-nam. Trong hai chục năm quân Minh dày xéo nước ta đó, ngoài số ruộng công bị bọn quân nhà Minh và bọn Việt gian chấp chiếm, chắc chắn rằng không ít ruộng tư của những người chống lại chúng hoặc của nông dân cũng bị chúng thôn tính. (Bọn thực dân Pháp và Việt gian sau này cũng làm y như vậy!). Cũng trong thời kỳ mà sử sách còn ghi lại những trang đẫm máu đó, không biết bao nhiêu chủ ruộng tư đã bị chết hoặc bị phiêu bạt. Không những phe đảng tôn thất nhà Trần là những người có nhiều ruộng tư nổi dậy chống quân Minh bị thất bại phải bị lâm vào tình trạng ấy, mà còn có rất nhiều nông dân hay những người khác có ruộng tư cũng bị lâm vào tình trạng ấy. Cũng vì thế mà trong nước có tình trạng rất nhiều ruộng bị vắng chủ, bị bỏ hoang. Kháng chiến thành công, Lê-Lợi đã đem sung công tất cả những loại ruộng đất mà quân Minh và bọn Việt gian chấp chiếm cũng như những loại ruộng đất bỏ hoang, vắng chủ, tuyệt tự. Và như vậy là, trong một mẻ, ruộng tư đã bị vét trên một diện tích rất lớn. Từ đây ruộng tư lại xuất hiện, nhưng lại xuất hiện trong tay giai cấp phong kiến thống trị nhà Lê. Dĩ nhiên, việc phát triển ruộng tư thời kỳ này chỉ có thể thực hiện dần dần, vì việc phong cấp chỉ được làm từng đợt và vì việc chấp chiếm ruộng công ở các thôn xã trong thời kỳ thịnh trị của nhà Lê này không thể diễn ra một cách mạnh mẽ được. Nhà nước phong kiến đương lên có thừa đủ sức mạnh để trấn áp các vụ vi phạm ruộng công. Cũng vì thế nên rõ rệt là, diện tích ruộng tư thời Lê sơ phải rất nhỏ, nhỏ hơn thời cuối Trần, trước khi xảy ra phép hạn điền nhiều và cũng vì thế nên nhà Lê mới không đánh thuế ruộng tư. Nếu ruộng tư thời Lê sơ đã phát triển hơn ruộng công mà nhà nước vẫn miễn thuế ruộng tư, thì thử hỏi, nó sẽ lấy tiền đâu ra để chi phí? Mối liên hệ hữu cơ giữa chế độ miễn thuế ruộng tư và diện tích ruộng tư nhỏ dưới thời Lê sơ là như vậy, không thể nào khác được.

Luận điểm cho rằng vì luật pháp thời Lê sơ rất coi trọng quyền tư hữu nên ruộng tư phải phát triển hơn ruộng công, theo ý chúng tôi, là không có cơ sở thực tế. Việc luật pháp thời Lê sơ coi trọng quyền tư hữu chỉ mới nói lên rằng ruộng tư ở thời này rõ ràng là có. Nhưng có đến mức độ nào lại là đáng khác. Cũng không ai phủ nhận quá trình phát triển liên tục của ruộng tư trong thời Lê sơ. Nhưng từ chỗ phát triển đến chỗ phát triển hơn ruộng công lại là một vấn đề khác. Có khác gì khi nghiên cứu bộ luật Hồng-deức, chúng ta thấy rằng bộ luật đó đề ra những điều trừng

trị các kẻ dâm phụ, dâm phụ, hoặc binh lính đào ngũ v.v... mà đã vội kết luận là những hiện tượng đó phải có đầy rẫy trong xã hội? Kết luận như vậy rõ rệt là sai.

3 — Có phải đầu thế kỷ XVIII, ruộng tư đã vượt ruộng công như ông Hồ-tuấn-Niêm chủ trương không?

Đầu tiên nên chú ý là, ông Hồ-tuấn-Niêm nghiên cứu về tình hình ruộng công và ruộng tư Bắc-bộ. Nhưng thực chất vấn đề nghiên cứu là phải đặt ra ở miền Bắc, vì ở miền Nam, từ thời chúa Nguyễn, nói chung, ruộng tư đã phát triển hơn ruộng công rồi. Vì thế, khi ông Hồ-tuấn-Niêm đánh giá về ruộng tư so với ruộng công ở miền Bắc tức là ông đã đề cập tới mấu chốt của vấn đề. Vì trong hoàn cảnh Việt-nam thời đó, phần ruộng đất lớn nhất là ở Đàng ngoài, tức miền Bắc, (gấp khoảng hơn hai lần ruộng cây cấy Đàng trong), nên, khi đánh giá về ruộng tư đã phát triển hơn ruộng công hay chưa ở miền Bắc thì có thể nói là đã trả lời cho vấn đề của toàn bộ Việt-nam:

Trước khi trả lời thẳng vào câu hỏi đặt ra, chúng ta hãy điềm sơ qua tình hình Việt-nam từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII.

Nhà Lê sau một thời kỳ thịnh trị với điểm chốt là Lê Thánh-tông đã bắt đầu xuống dốc từ Lê-uy-Mục (1505 — 1509). Trong hai thế kỷ XVI, XVII khủng hoảng của chế độ phong kiến này, chúng ta thấy nổi lên mấy sự kiện lớn có liên quan đến vấn đề nghiên cứu của chúng ta. Đó là:

a) các tập đoàn phong kiến đánh lẫn nhau trong những thời kỳ kéo dài: Mạc — Trịnh trong hầu hết thế kỷ XVI (1532 — 1592) Trịnh — Nguyễn trong suốt 45 năm của thế kỷ XVII (1627 — 1672).

b) nông dân khởi nghĩa rộng rãi đầu thế kỷ XVI.

c) nền kinh tế hàng hóa đã có một bước phát triển tương đối, nhất là từ khi Việt-nam được tiếp xúc với chủ nghĩa tư bản phương Tây trong thế kỷ XVII và mặc dù tình hình chính trị trong nước không có tính chất ổn định.

Do tình hình trên, nên trong hai thế kỷ này, nền kinh tế hàng hóa đã thông qua tình hình chính trị không ổn định để thúc đẩy nhanh chóng quá trình phát triển đi lên của ruộng tư. Việc chấp chiếm ruộng công biến thành ruộng tư đã có cơ hội thuận lợi để tiến tới. Ruộng tư phát triển, nhưng ruộng tư, suốt thời Lê sơ và trong suốt thế kỷ XVI, XVII đến đầu thế kỷ XVIII thời Lê trung hưng, vẫn được miễn thuế. Đó là vì nhà nước phong kiến không thể không dung dưỡng giai cấp địa chủ

là tay chân đắc lực của mình trong toàn quốc. Nói chung, nhà nước phong kiến đã làm ngơ trước sự chấp chiếm ruộng công. Việc này được biểu hiện rõ rệt nhất năm 1683, khi Trịnh Căn cấm nhân dân không được tố cáo các vụ chấp chiếm và ra lệnh cho các quan không xét hỏi các vụ đó. Nhưng nhà nước phong kiến chỉ có thể làm ngơ khi quyền lợi của nó không bị xúc phạm quá nặng. Đến khi ruộng tư đã phát triển đến mức mà nền tài chính quốc gia bị xâm phạm nghiêm trọng thì nó sẽ nhân danh kẻ sở hữu tối cao về ruộng đất trong nước đề phản ứng lại. Ấy thế là năm 1711, Trịnh Cương ra lệnh cấm không ai được xâm phạm đến ruộng công, bắt các quan chuộc lại các ruộng công bị chấp chiếm và đến năm 1722 thì bắt đầu đánh thuế ruộng tư. Tuy vậy, Trịnh Cương vẫn không thể không chiếu cố đến bọn phong kiến địa chủ tay chân, nên mức thuế ruộng tư vẫn còn nhẹ hơn nhiều mức thuế ruộng công: một mẫu ruộng tư hạng nhất nộp thuế có 3 tiền trong khi đó một mẫu ruộng công hạng nhất nộp 8 tiền. Đến năm 1728, chúa Trịnh vẫn duy trì mức thuế trên cho ruộng tư trong khi đó thì lại tăng thuế ruộng công (một mẫu hạng nhất từ 8 tiền lên 1 quan). Tuy vậy nên chủ ý rằng tỷ lệ thuế ruộng tư so với thuế ruộng công thời kỳ này là $\frac{3}{8} = 37,5\%$ hoặc $\frac{3}{10} = 30\%$ có cao hơn nhiều tỷ lệ 14,7%, dưới triều Trần. Tỷ lệ đó có thể nói lên khá rõ rằng tỷ lệ diện tích ruộng tư so với diện tích ruộng công tại đầu thế kỷ XVIII nhất định phải lớn hơn tỷ lệ đó dưới triều Trần. Nhưng từ đó mà kết luận rằng diện tích ruộng tư đã lớn hơn diện tích ruộng công tại đầu thế kỷ XVIII thì lại là điều không hợp lý. Nếu như vậy thì tỷ lệ thuế ruộng tư so với thuế ruộng công phải thay đổi chứ không thể ở mức 37,5% rồi lại hạ xuống 30% được. Đề bênh vực ý kiến của mình, ông Hồ Tuấn-Niêm đã dẫn lời của Phan-huy-Chú cho rằng nước ta chỉ ở vùng Sơn-nam hạ là có nhiều ruộng công còn ở nơi khác thì chỉ có ít. Nhưng ông Hồ Tuấn-Niêm còn chưa chú ý đến hai điều sau này:

Một là Phan-huy-Chú đã viết ý đó ở trong lời Xét (1), nghĩa là ở đoạn phát biểu ý kiến riêng, chứ không phải ở đoạn viết theo sử liệu cụ thể.

Hai là, Phan-huy-Chú trong lời phát biểu ý kiến riêng đó lại không nói rõ thời gian nào thì Việt nam có tình trạng ruộng đất như vậy. Vì thế, người ta có thể hiểu là Phan-huy-Chú muốn nói đến tình hình ruộng đất ở đầu thế kỷ XVIII, vào khoảng 1711, là thời kỳ Trịnh Cương ban hành thể lệ quân cấp mới, hoặc nói về tình hình ruộng đất ở đầu thế kỷ XIX

là thời kỳ Phan đương viết bộ *Lịch triều hiến chương loại chí* cũng được. Nếu quả Phan có ý muốn chỉ về đầu thế kỷ XVIII thì chúng ta rất có quyền nghi ngờ về tính chính xác của lời đánh giá đó vì chính Phan trong liên đoạn dưới có thú thực là « *sổ sách thiếu sót không thể khảo rõ* » (2). Trái lại, nếu Phan muốn nói về đầu thế kỷ XIX thì đó lại là vấn đề khác rồi, cơ sở đề ông Hồ-Tuấn-Niêm chủ trương rằng đầu thế kỷ XVIII diện tích ruộng tư đã lớn hơn diện tích ruộng công như thế là không còn nữa.

* *

Qua những ý kiến trình bày ở trên, chúng tôi thấy rằng, cho đến thế kỷ XVIII, chưa bao giờ ruộng tư đã phát triển hơn về số lượng so với ruộng công trong lịch sử Việt-nam. Vì trong cả quãng thời gian dài đó, mặc dù có lúc nó đã phát triển rất nhiều, nhưng chỉ đến mức độ nào đó thì nó lại bị chặn lại và giảm bớt. Vậy thì, thực tế, đến bao giờ mới xảy ra tình trạng ấy?

Phải chăng đến cuối thế kỷ XVIII, thời kỳ Tây-sơn? — Chưa được. Chúng ta biết rằng, trong suốt thời gian từ những năm 50 của thế kỷ XVIII đến cuối thế kỷ này, trên đất Đàng ngoài đã liên tiếp diễn ra những cuộc biến động lớn: nông dân nổi lên liên tục chống chúa Trịnh, Trịnh đem quân đánh Nguyễn, quân Tây-sơn ra đánh Trịnh trao lại quyền hành cho vua Lê, các phe phái xung quanh Lê Chiêu-thống đánh lẫn nhau, quân Tây-sơn lại ra đánh Nguyễn-hữu-Chỉnh, Lê Chiêu thống cầu cứu quân Thanh và bọn này sang xâm lược, cuối cùng là Tây-sơn đánh bại quân Thanh xâm lược và bọn Lê Chiêu thống. Tình trạng biến động đó có hai tác dụng như đã trình bày về thời kỳ trước Lê sơ:

Một là, nhân lúc chinh quyền trung ương yếu, bọn quan lại và cường hào địa phương đã tìm mọi cách chấp chiếm ruộng công. Ruộng tư do đó có điều kiện tăng lên.

Hai là, trong tất cả cuộc hỗn chiến trên, không ít chủ ruộng đã bị chết hoặc phải rời bỏ quê hương kiếm ăn nơi khác rồi ở luôn tại đó. Một số không ít ruộng tư như vậy là đã bị bỏ hoang.

(1) Trong bộ *Lịch triều hiến chương loại chí*, sau mỗi đoạn trình bày sử liệu, Phan-huy-Chú có viết thêm lời Xét để bày tỏ ý kiến riêng hoặc giải thích một sự kiện nào đó.

(2) *Hiển chương*, tập III, tr. 70.

Sau khi đã bình định xong đất Bắc, Nguyễn Huệ, một mặt, chăm lo đến việc phát triển nông nghiệp nên yêu cầu các thôn xã phải phục hồi mọi ruộng đất bỏ hoang. Ruộng tư vắng chủ, do đó, đã biến thành ruộng công của thôn xã. Mặt khác, rất nhiều những ruộng thế nghiệp rải ra trên miền Bắc mà trước kia các chúa Trịnh và Lê Chiêu-thống dùng để phong cấp cho tay chân đều bị triều đình Tây-sơn sung công. Tuy nhà Tây-sơn có đem một số ruộng sung công đó cấp cho các tướng lĩnh và quan lại của triều mới (1) nhưng nhìn chung việc cấp đó không có tính chất vĩnh viễn, ruộng cấp nói chung vẫn là ruộng công. Trong điều kiện đó, dưới triều Tây-sơn, khá nhiều ruộng tư đã biến, hoặc biến trở lại thành ruộng công, nên diện tích ruộng tư khó có thể vượt diện tích ruộng công được. Chính sách đánh thuế ruộng của nhà Tây-sơn — một mẫu ruộng công hạng nhất 150 bát thóc, một mẫu ruộng tư hạng nhất 40 bát thóc (2) (thuế ruộng tư như vậy chỉ bằng có khoảng 27% thuế ruộng công), đủ nói lên tình trạng đó.

Nếu không phải là cuối thế kỷ XVIII, thì phải chăng thời Phan-huy-Chú — đầu thế kỷ XIX — ruộng tư đã phát triển hơn ruộng công? Trên kia chúng tôi đã trình bày là qua lời *Xét* của Phan-huy-Chú trong bộ *Lịch triều hiến chương loại chí*, người ta có thể hiểu là Phan đã cho rằng trong thời Phan viết hộ sách đó, ruộng tư đã phát triển hơn ruộng công. Chúng ta biết rằng Phan-huy-Chú viết bộ sách này từ năm 1809 và đến năm 1821 thì trao cho Minh-mạng. Lời *Xét* của Phan như vậy là có liên quan đến thời Gia-long. Chúng ta cũng biết rằng, một mặt Gia-long sung công những ruộng đất tư của các tướng lĩnh và quan lại Tây-sơn cũng như ra lệnh cấm không được ai xâm phạm đến ruộng công, mặt khác Gia-long trả lại cho dân — thực chất là cho giai cấp phong kiến địa chủ — những ruộng đã bị nhà Tây-sơn sung công. Với điều kiện đó, ruộng tư nhất định chưa thể vượt ruộng công được. Và lại, tình hình sổ sách ruộng đất lúc này rất phức tạp. Bộ *Khâm định Đại Nam hội điển* cho biết rằng việc làm sổ ruộng đã được Gia-long cho tiến hành làm trong những năm 1804, 1805, 1810. Nhưng việc làm đó thực tế còn rất nhiều thiếu sót. Cũng vì thế mà đến năm 1831, ba tỉnh Thanh-hóa, Nghệ-an, Ninh-bình; đến năm 1837, tỉnh Hải-dương; và đến năm 1840, sáu tỉnh Quảng-yên, Lạng-sơn, Cao-bằng, Thái-nguyên, Tuyên-quang, Hưng-hóa đã phải tiến hành làm lại sổ sách ruộng đất. Với hoàn cảnh đấy, nhất định Phan-huy-Chú đưa ra lời *Xét* đó không phải căn cứ trên sổ sách chính xác, nên lời *Xét* đó thực tế chỉ có giá trị là một sự ước lượng.

Trong khi Phan ước lượng như vậy thì một người khác, sống đồng thời với Phan, lại đưa ra một sự nhận xét khác hẳn. Đó là Se-nhò (Chaigneau) viên tướng người Pháp được giám mục A-đô-răng (Bá-đa-lôc) đem đến giúp Gia-long đánh nhà Tây-sơn và làm quan dưới triều Nguyễn trong suốt thời Gia-long cho tới năm 1819 mới về Pháp nghỉ, và đến năm 1821 lại sang Việt-nam một thời gian nữa. Se-nhò viết trong mục thuế ruộng:

... « phải phân biệt hai loại tài sản: 1. loại tài sản tư hữu, loại này có ít, không rộng, 2. loại tài sản của nhà vua, loại này bao gồm hầu hết (ruộng đất) » (3).

Nhận xét của Phan-huy-Chú đúng hay của Se-nhò đúng? Chúng tôi không có số liệu cụ thể để chứng minh. Nhưng có điều chắc chắn là thuế ruộng tư ở miền Bắc (từ Hà-tĩnh trở ra) trong thời Gia-long chỉ bằng có từ 1/3 đến 1/2 thuế ruộng công (4). Điều đó cho phép chúng tôi nhận định là ý kiến của Se-nhò đúng hơn ý kiến của Phan-huy-Chú.

Nhưng theo quy luật chung, ruộng tư vẫn phát triển bằng nhiều cách, đặc biệt là bằng cách triều Nguyễn cho giai cấp địa chủ được nhiều quyền lợi trong công tác khai hoang — thí dụ, có lần Tự-đức đã cấp một lúc 1.900 mẫu đất sa bồi ở ven biển Bắc-kỳ cho địa chủ (5) — và đặc biệt là bằng cách quan lại và cường hào chấp chiếm ruộng công thành ruộng tư.

Chúng ta biết rằng, mọi triều đình, muốn tồn tại, đều phải dựa vào giai cấp địa chủ phong kiến. Nhưng, hơn bất cứ một triều đại nào khác, triều đình nhà Nguyễn, rút kinh nghiệm xương máu trong cuộc khởi nghĩa của nông dân dưới sự lãnh đạo của anh em Tây-sơn, đã đặc biệt dung dưỡng giai cấp phong kiến địa chủ. Việc làm của Minh-mạng bắt bọn địa chủ Bình-định và Nam-kỳ phải nhả bớt một phần ruộng tư cho nhà nước chỉ là một trường hợp, cá biệt, phải lưỡng lự mãi mới dám thi hành và đến khi thi hành thì lại không được triệt để. Sau đó, Tự-đức đã cho hành động trên là một « khuyết điểm » và đã có ý định trả lại cho địa chủ ruộng đất đã nhượng cho nhà nước. Trong điều kiện đó, việc giai cấp địa chủ đẩy mạnh chấp chiếm ruộng đất của nhân dân, kể cả công lẫn tư, dưới triều Nguyễn là một điều rất dễ hiểu. Nhất là, dưới triều Nguyễn, do các cuộc nông dân khởi nghĩa liên

(1) *Hội điển*, Q. 40 và *Đại Nam thực lục*.

(2) *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* T.III, tr. 342.

(3) *Bulletin des amis du vieux Huế* 1923, tr. 267.

(4) *Thực lục*. Đệ tam kỷ, Q. 14.

(5) *Thực lục*. Đệ tứ kỷ, Q. 15.

tiếp xảy ra nên chính quyền trung ương luôn luôn tỏ ra bất lực và chính trong tình trạng không bình ổn về mặt chính trị đó mà giai cấp phong kiến địa chủ lại càng có dịp để chiếm ruộng công làm ruộng tư. Việc chấp chiếm này triều đình cũng biết. Chẳng thế mà hết Gia-long đến Thiệu-trị, Tự-đức đều phải liên tiếp ra lệnh cấm không ai được xâm phạm đến ruộng công. Riêng Tự-đức thì đã phải ra lệnh cấm tới hai lần. Nhưng hết lệnh nọ đến lệnh kia đều tỏ ra vô hiệu. Ruộng tư cứ phát triển, còn ruộng công thì không ngừng bị thu hẹp. Quá trình đó ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền tài chính quốc gia. Nguyên nhân là thuế ruộng tư từ Hà-tĩnh trở ra Bắc, vẫn nhẹ hơn nhiều thuế ruộng công: thí dụ thời Tự-đức trước 1875 thuế một mẫu ruộng công ở ngoài Bắc là 80 cân thóc trong khi đó thuế một mẫu ruộng tư hạng nhất chỉ là 23 cân, nghĩa là thuế ruộng tư bằng có khoảng 32,5% thuế ruộng công thôi. Bộ Đại nam thực lục ghi lại cho chúng ta biết năm 1852 Tự-đức hỏi thượng thư bộ Hộ là Hà-duy-Phiên xem tình hình ruộng đất ra sao. Hà-duy-Phiên đáp: « Thừa-thiên, Quảng-tây, thì ruộng công nhiều hơn ruộng tư, Quảng-bình thì ruộng công, ruộng tư bằng nhau. Còn các hạt khác thì ruộng tư nhiều mà ruộng công ít... » Tự-đức lại hỏi về thuế thì Hà trả lời: « Từ Hà-tĩnh trở ra Bắc, thuế ruộng công nặng hơn thuế ruộng tư, từ Quảng-bình trở vào Nam, thuế ruộng công ruộng tư bằng nhau » (1).

Như vậy, rõ ràng là, đến thời kỳ này nhìn chung trong toàn quốc mà nói, ruộng tư đã vượt ruộng công về diện tích. Quá trình đó cứ tiếp diễn và càng ngày càng có ảnh hưởng bất lợi đối với nền tài chính nhà Nguyễn. Cũng vì thế mà từ 1875 trở đi Tự-đức đã phải thay đổi chính sách thu thuế. Trước kia từ Hà-tĩnh trở ra Bắc, mỗi mẫu ruộng tư hạng nhất phải nộp 26 cân, mỗi mẫu ruộng công hạng nhất nộp 80 cân còn từ Quảng-bình trở vào Nam thì mỗi mẫu ruộng, dù công dù tư, hạng nhất đều phải nộp 40 cân. Từ đây, từ Hà-tĩnh trở ra Bắc, thuế ruộng công và ruộng tư cũng đều đánh nhất loạt bằng nhau như từ Quảng-bình trở vào Nam (1). Quan hệ hữu cơ giữa diện tích ruộng tư và thuế đánh vào ruộng tư đến đây lại thấy thể hiện rõ rệt!

* * *

Như trên đã trình bày, phải chờ đến khoảng giữa thế kỷ XIX thì diện tích ruộng tư mới vượt hẳn ruộng công ở Việt-nam. Quá trình tăng diện tích ruộng tư vẫn tiếp diễn dưới triều Nguyễn. Nhưng, nhìn chung, quá trình đó, trong khuôn khổ luật lệ phong kiến, vẫn chỉ có khả năng tiến triển một cách chậm chạp. Nhưng đến khi thực dân Pháp đã hoàn toàn

xâm chiếm được Việt-nam thì quá trình đó mới tiếp diễn với một tốc độ vô cùng nhanh chóng. Lúc này bọn thực dân đã thác cơ đất bỏ hoang (vì chiến tranh làm cho nhân dân lưu tán) để chiếm đoạt ruộng đất cả công lẫn tư của cả từng vùng rộng lớn. Bọn Việt gian tay sai cũng theo gót chủ chiếm đoạt ruộng đất của nhân dân. Thế rồi, thực dân Pháp sau một thời gian chiếm đoạt tràn lan đã phải quay về với chính sách cổ truyền của nhà nước phong kiến là phải bảo vệ ruộng công. Lệnh cấm bán ruộng công của kinh lược Bắc-kỳ năm 1894 nói lên rất rõ việc này. Dĩ nhiên, thực dân Pháp quay trở lại chính sách bảo vệ ruộng công không có nghĩa là chúng vì lợi ích của nhân dân ta mà chỉ vì lợi ích của chúng là: giảm bớt phần nào mâu thuẫn giữa chúng với nhân dân ta để tiện bề cai trị. Và, tuy chính sách bảo vệ ruộng công của thực dân Pháp không có tính chất tuyệt đối, nhưng vẫn có tác dụng kìm hãm sự chấp chiếm ruộng công. Cũng vì thế, tuy ruộng tư vẫn phát triển bằng con đường khai hoang và lấn vào ruộng công, nhưng cho đến quãng 1930, ruộng tư vẫn chưa tiêu diệt được hoàn toàn ruộng công. Thời kỳ này, nó chỉ chiếm được 75% tổng số ruộng ở Trung-bộ và 80% ở Bắc-bộ. Còn ở Nam-bộ thì vốn từ lâu ruộng tư vẫn phát triển hơn ruộng công, đồng thời diện tích ruộng tư khai hoang được ở đó trong thời Pháp thuộc đã tiến triển khá nhanh, nên đã chiếm được tới 97% tổng số (2).

* * *

Chúng tôi đã phát biểu một số ý kiến về vấn đề ruộng tư ở Việt-nam. Những ý kiến của chúng tôi có chỗ sai khác với những ý kiến của một số nhà sử học, nhưng chúng tôi vẫn mạnh dạn trình bày với ý thức mong muốn làm sáng tỏ vấn đề. Cơ sở chủ yếu, trên đó luận điểm của chúng tôi được xây dựng — chế độ thuế — tuy với tình hình sử liệu mà chúng ta nắm được hiện nay đã là một cơ sở đáng tin cậy, nhưng vẫn chưa phải là cơ sở chứng minh trực tiếp tình hình ruộng đất qua các thời đại. Đó là chưa kể bản thân tài liệu về thuế lại còn có những điểm mâu thuẫn nhau, nên việc chọn lựa tài liệu không khỏi có phần chủ quan. Song, với sự đóng góp thêm ý kiến của bạn đọc, chúng tôi tin rằng vấn đề ruộng tư sẽ còn được sáng tỏ hơn nữa.

Tháng Năm — 1964

(1) Thực lục. Đế tứ kỷ, Q. 54.

(2) Yves Henry — *Economie agricole de l'Indochine*. Hanoi, 1932. <https://tieulun.hopto.org>

BÀN THÊM VỀ NGUYÊN NHÂN RA ĐỜI CỦA HAI XU HƯỚNG CẢI LƯƠNG VÀ BẠO ĐỘNG TRONG PHONG TRÀO CÁCH MẠNG ĐẦU THẾ KỶ XX

NGUYỄN ANH

VIỆC xuất hiện trong cùng một thời đại, cùng một hoàn cảnh lịch sử, cùng một phong trào hai xu hướng: cải lương và bạo động đã làm cho nhiều người nghiên cứu lịch sử nước nhà phải suy nghĩ. Trong các sách lịch sử, cũng như những tác phẩm nghiên cứu chuyên đề về giai đoạn lịch sử này, các

tác giả đã dành phần nghiên cứu và giải thích hiện tượng đó. Với bài báo nhỏ này chúng tôi không có tham vọng đi vào đủ các mặt của vấn đề, mà chỉ xin đi vào một khía cạnh, đó là tìm hiểu về nguyên nhân ra đời của hai xu hướng, mong góp phần làm sáng tỏ thêm một hiện tượng lịch sử được nhiều người lưu ý.



Sang đầu thế kỷ XX, ngoài tiếng súng của nghĩa quân Yên thế bắt đầu từ 1887 và kéo dài mãi đến năm 1913 (1), nhìn chung chúng ta thấy đã qua rồi thời kỳ các sĩ phu phong kiến, dưới ngọn cờ cần vương, tập hợp nghĩa quân, chiếm cứ một địa phương làm căn cứ chống Pháp. Cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta đã chuyển sang một thời kỳ mới. Đó là thời kỳ của những hội, những tổ chức cách mạng tập hợp quần chúng chung quanh các sĩ phu, nổi lên như những đợt sóng liên tiếp tấn công quân thù ở nhiều địa hạt dưới nhiều hình thức, phong phú. Đó cũng là thời kỳ những trận « mưa Âu gió Á » tới tấp dội vào nước ta, phong trào giải phóng dân tộc không phải chỉ đóng khung trong phạm vi ba kỳ mà đã vượt ra khỏi biên giới một quốc gia đi tìm kiếm bạn đồng minh, tập hợp lực lượng, tạo thành những thế lực bên trong bên ngoài hỗ trợ nhau nhằm đạt mục đích của cách mạng. Đó còn là thời kỳ mà bên cạnh nội dung dân tộc, đánh đuổi đế quốc Pháp là chủ yếu, phong trào cách mạng đã pha trộn màu sắc dân chủ, chống phong kiến từ mờ nhạt đi dần đến rõ nét.

Cùng với việc chuyển mình này, trong phong trào cách mạng xuất hiện hai xu hướng: bạo động và cải lương. Để nhìn nhận cho đúng mức, chúng ta cũng thấy rằng hai xu hướng này chỉ được biểu hiện rõ rệt ở những người tiêu biểu, những người lãnh đạo phong trào; còn một khi đi vào quần chúng thì hai xu hướng không có sự phân biệt thật rõ rệt, mà đã xen kẽ nhau cùng hoạt động. Dù chỉ dừng lại ở

bộ phận lãnh đạo, ở những bước đầu, đây cũng là một biểu hiện của sự phân liệt trong phong trào phản ánh những biến chuyển lớn của một giai đoạn lịch sử có tính chất quá độ.

Như chúng ta đã biết, tiêu biểu cho xu hướng thứ nhất là Phan-bội-Châu và tiêu biểu cho xu hướng thứ hai là Phan-chu-Trinh. Đề giải thích nguyên nhân ra đời của hai xu hướng, năm 1966 ông Tôn quang-Phiệt đã gắn liền vấn đề với những người tiêu biểu cho hai xu hướng và cho rằng: « Hai ông Phan đều ở chung một thời đại với nhau, đều ở trong một giai cấp như nhau. Hai ông đều ở giai cấp phong kiến mà ra và đều có hấp thụ tư tưởng mới của thời đại. Nhưng trong thời đại ấy ở nước ta có hai xu hướng khác nhau; đó là lúc giao thời của thời đại phong kiến bước sang thời đại tư sản; Phan-bội-Châu dính với giai cấp phong kiến nhiều hơn giai cấp tư sản, Phan-chu-Trinh dính với giai cấp tư sản nhiều hơn giai cấp phong kiến... Giai cấp phong kiến bấy giờ mất quyền thống trị, nên có nhiều phần tử của họ đang cố giành lại quyền ấy bằng vũ lực, vì thế mà họ chủ trương bạo động. Giai cấp tư sản mới chớm nở muốn tình hình được ổn định để phát triển kinh tế của họ. Trong sự phát triển kinh tế, họ gặp sự chèn ép của thực dân nên họ muốn có sự cải cách để thuận lợi cho việc kinh doanh của họ.

(1) 1913 là năm Hoàng-hoa-Thảm bị bắt và bị hại, thực ra phong trào nông dân Yên thế đã ngừng hoạt động từ cuối năm 1909 đầu 1910.

Do đó họ phủ trương cải lương. Đó là nguyên nhân giải thích cho chúng ta thấy vì sao trong phong trào ái quốc ở nước ta vào quãng cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX lại có hai xu hướng khác nhau như thế» (1).

Năm năm sau, năm 1961, trong cuốn *Lịch sử cận đại Việt-nam* tập III, các tác giả cũng cho rằng: «Phan-bội-Châu sống giữa phong trào cần vương mạnh mẽ nên chịu ảnh hưởng của đường lối bạo động vũ trang, nhất là sự giao du của Phan-bội-Châu với các dư đảng cần vương Nghệ Tĩnh càng củng cố chủ trương bạo động của cụ. Còn Phan-chu-Trinh sống ở nơi mằm mống kinh tế mới với tầng lớp công thương đang phát triển, nên chủ trương làm cách mạng bằng cải cách hòa bình bảo đảm sự phát triển kinh tế là một điều không thể tránh được» (2).

Cách trình bày vấn đề có những khía cạnh khác nhau, nhưng sách *Phan - bội - Châu và Phan-chu-Trinh* và sách *Lịch sử cận đại Việt-nam* tập III đều thống nhất ở một điểm là: Nguồn gốc phát sinh của hai xu hướng có nguyên nhân xã hội của nó; đó là việc xuất hiện một tầng lớp mới với nền kinh tế công thương nghiệp bên cạnh tầng lớp phong kiến trong xã hội ta đầu thế kỷ XX. Phái cải lương tiêu biểu cho quyền lợi của tầng lớp tư sản mới xuất hiện chủ trương thực hiện cải cách hòa bình dễ thuận tiện cho việc phát triển kinh tế của họ. Còn phái bạo động mặc dù có chịu ảnh hưởng của tư tưởng mới nhưng dính với giai cấp phong kiến vừa mất quyền thống trị chủ trương dùng vũ lực để giành lại quyền đã mất (sách *Phan - bội - Châu và Phan-chu-Trinh*) hoặc chịu ảnh hưởng của các phong trào văn thân nên chủ trương bạo động (sách *Lịch sử cận đại Việt-nam*). Giải thích một hiện tượng tinh thần, một biểu hiện của ý thức phải gắn chặt với cơ sở chính trị, kinh tế xã hội đã sản sinh ra nó là một điều không thể nào làm khác được. Các nhà nghiên cứu đã căn cứ vào cơ sở xã hội nước ta đầu thế kỷ XX để tìm giải đáp. Nhưng thực tế xã hội lại vô cùng phong phú và phức tạp, nhất là xã hội ta vào đầu thế kỷ XX đang ở vào bước quá độ chuyển mình nên tình hình lại càng phức tạp hơn.

Nếu nói rằng việc xuất hiện hai xu hướng là do sự có mặt của một tầng lớp mới với một nền kinh tế mới bên cạnh giai cấp phong kiến, xu hướng cải lương tiêu biểu cho ý thức hệ tư sản còn non trẻ, còn xu hướng bạo động tiêu biểu cho giai cấp vừa mất quyền thống trị, thì, theo chúng tôi, có một số vấn đề cần đề ra và đòi hỏi một giải đáp thỏa đáng. Đó là các vấn đề:

Phải chăng xu hướng cải lương chịu ảnh hưởng của ý thức hệ tư sản đã đành, còn xu hướng bạo động, tuy có chịu ảnh hưởng tư tưởng mới của thời đại, nhưng vẫn gắn bó với quyền lợi của giai cấp phong kiến bằng con đường bạo động? Trong xã hội ta đầu thế kỷ XX đã có mặt một nền kinh tế tư bản cùng với một tầng lớp mới có ý thức hẳn hoi về quyền lợi kinh tế và địa vị chính trị của mình, đặt xác định một đường lối cách mạng phù hợp với nó, khả dĩ ảnh hưởng đến các sĩ phu hay không?

Đầu thế kỷ XX, trên cơ sở những biến chuyển bên trong của xã hội Việt-nam, ý thức hệ tư sản xâm nhập vào nước ta từ nửa thế kỷ XIX đến nay đã được dịp bén rễ và phát triển. Trong phong trào cách mạng, ý thức hệ tư sản không phải chỉ mới len chân vào một phái nào, mà cả hai xu hướng đều chịu sự tác động của nó.

Trước hết, chúng ta hãy thông qua Phan-bội-Châu để tìm hiểu xem phái bạo động «dính với giai cấp phong kiến» như thế nào? Việc đấu tranh giành cơ giữa ý thức hệ phong kiến và ý thức hệ tư sản ở Phan-bội-Châu — người tiêu biểu cho hướng bạo động — có diễn ra dai dẳng và chặt vật hơn. Phan-bội-Châu tuy xuất thân trong giai cấp phong kiến, nhưng do chịu ảnh hưởng tư tưởng dân chủ tư sản từ ngoài tràn vào nên khi bắt tay vào hoạt động cách mạng một cách tích cực, Phan cũng không gắn bó với chế độ chính trị quân chủ của giai cấp phong kiến bằng các sĩ phu chiến đấu dưới cờ cần vương nữa. Trong khi Phan-chu-Trinh, người tiêu biểu cho xu hướng cải lương, diễn thuyết ở kinh đô (1904) nêu cao thuyết dân quyền, đã kịch liệt vào bọn vua quan thối nát, thì (tháng 3-1905) Phan-bội-Châu đã xuất dương qua đất nước của «Mậu tuất chính biến» đang nghiêng ngả trước làn sóng duy tân cải lương, rồi sang đất nước quân chủ lập hiến của Minh-trị thiên hoàng Nhật-bản. Ở đây Phan đã gặp các chính khách Trung-quốc lưu vong có xu hướng tư sản, những người đối với Phan: «Lọt lòng một tiếng khóc, tức đã là tương tri, đọc sách trong mười năm, thành ra tình nghĩa thông gia» (3). Ngoài ra Phan còn tiếp xúc với các chính khách lớn của Nhật-bản như Đại-ôi bá tước,

(1) Tôn - quang - Phiệt — *Phan - bội - Châu và Phan-chu-Trinh*. Ban Nghiên cứu Văn sử Địa xuất bản, Hà-nội 1956, tr. 133—134.

(2) *Lịch sử cận đại Việt-nam* tập III của Trần-văn-Giàu, Đinh-xuân-Lâm... Nhà xuất bản Giáo dục, Hà-nội 1961, tr. 146—147.

(3) *Phan-bội-Châu niên biểu* bản dịch Nhà xuất bản Văn Sử Địa, tr. 54.

Khuyến Dường Nghị v.v... Sau các cuộc tiếp xúc này và sau cuộc trao đổi ý kiến với Lương Khải-Siêu Phan đã thấy: «Ôc tôi mở rộng, mắt tôi sáng ra, nghĩ lại những tư tưởng cũng như hoạt động của tôi trước kia thật là bông lông không có điều gì khả thủ» (1). Sau đó Phan về nước gặp các đồng chí «bí mật tổ chức các hội Nông Thương Học làm cho người trong nước biết có đoàn thể», làm hậu thuẫn cho công cuộc vận động cách mạng. Từ đây các thương quán, các nông hội, các học đường lập ra ở nhiều nơi. Lần thứ hai cũng năm ấy, Phan lại sang Trung-quốc rồi qua Nhật-bản. Trong một cuộc bút đàm với Tôn Dật-Tiên Phan đã thấy rõ: «Về phần tôi cũng nhận chính thể dân chủ cộng hòa là hay là đúng» (2). Vậy thì không phải chỉ có phái cải lương mới chịu ảnh hưởng của ý thức hệ tư sản, đã kích chế độ phong kiến, mà phái bạo động, trên vấn đề cơ bản — vấn đề chế độ chính trị — sau một thời gian gián tiếp xúc với nước ngoài cũng đã chính thức thừa nhận cái hay cái đúng của chính thể dân chủ; có nghĩa là Phan cũng đã thấy cái dở, cái lạc hậu của chính thể quân chủ. Chính thể quân chủ của giai cấp phong kiến đã không còn hoàn toàn chiếm được trái tim của các sĩ phu thuộc xu hướng bạo động mà Phan - bội - Châu là người tiêu biểu. Đã nhiều lần Phan nói rõ chế độ quân chủ đối với ông chỉ là một chiêu bài vi như trong lúc tranh luận với Phan-chu-Trình về việc nên lựa chọn chính thể nào, Phan-bội-Châu nói rõ: «Ý tôi là muốn lợi dụng quân chủ» (N.A. nhấn mạnh) (3) hay ở một lúc khác: «Trước kia tôi và ông Tiều-La đưa Kỳ-ngoại hầu xuất dương chủ yếu là lợi dụng quân chủ để thu phục nhân tâm» (N.A. nhấn mạnh) (4).

Để chứng minh việc ý thức hệ tư sản đã đi sâu vào con người của Phan không còn gì rõ ràng bằng lời nói sau đây của Phan: «Tôi càng được trao đổi nhiều với các đồng chí cách mạng Trung-quốc, nên ngày càng thấm nhuần được tư tưởng dân chủ: tuy bị kế hoạch cũ ngăn trở, lời lẽ chưa phát triển được mạnh dạn nhưng trong bụng đã chứa sẵn một động cơ bắt đầu thay đổi từ đó» (5).

Quá trình diễn biến tư tưởng của người tiêu biểu cho xu hướng bạo động đã cho chúng ta thấy trong những năm đầu của thế kỷ XX ý thức hệ tư sản đã thâm nhập vào Phan-bội-Châu và qua Phan đến các đồng chí của ông. Ở đây chúng tôi xin lưu ý một điểm là con đường thâm nhập chủ yếu lại là do «trao đổi nhiều với các đồng chí Trung-quốc» chứ không phải là do sự thôi thúc từ bên trong cơ cấu xã hội Việt-nam.

Việc chuyển biến tư tưởng của phái bạo động là thế, ấy vậy mà đường lối bạo động

của họ nào có vi ý thức hệ tư sản mà thay đổi. Phan-bội-Châu và các đồng chí của ông chủ trương «đánh giặc phục thù mà thủ đoạn là bạo động» không phải chỉ ở khi mới hoạt động với mục đích «khôi phục được nước Việt-nam độc lập, ngoài ra chưa có chủ nghĩa gì khác cả» (1900), mà cho đến khi ý thức hệ tư sản đã in đậm nét trong hoạt động của phái Phan-bội-Châu với tổ chức Việt-nam quang phục hội (2-1912) mang tôn chỉ «đánh đuổi giặc Pháp, khôi phục nước Việt-nam thành lập nước cộng hòa dân quốc», bạo động vẫn là thủ đoạn cách mạng chủ yếu của phái này. Điều đó được chứng minh rõ rệt ở tổ chức Việt-nam quang phục quân và các cuộc khởi nghĩa vũ trang do Việt-nam quang phục hội tổ chức.

Chúng tôi đã sơ bộ điếm qua quá trình chuyển biến trong ý thức tư tưởng của phái bạo động, còn trong thực tiễn việc chịu ảnh hưởng của ý thức hệ tư sản cũng thể hiện rất rõ rệt. Đề cổ vũ, đề bảo trợ cho phong trào Đông-du chúng ta thấy các đoàn thể, các nông thương học hội mọc lên ở nhiều nơi. Các sĩ phu kiêm thương gia không phải chỉ chịu ảnh hưởng xu hướng cải lương mà còn có liên hệ với xu hướng bạo động. Trường Đông-kinh nghĩa thực, phong trào Duy tân ở Trung-kỳ không phải chỉ là trường hoạt động của những người cải lương chịu ảnh hưởng của Phan-chu-Trình mà còn có liên quan, có sự tham gia đóng góp của phái bạo động.

Tóm lại không phải chỉ có những người theo xu hướng cải lương, chủ trương cải cách hòa bình mới chịu ảnh hưởng của ý thức hệ tư sản, mà ngay cả những người thuộc xu hướng bạo động, trong những năm đầu thế kỷ XX, từ tư tưởng cho đến hoạt động thực tế, họ cũng đã chịu ảnh hưởng sâu sắc của ý thức hệ tư sản; họ đã tỏ ra không phải vì quyền lợi của giai cấp phong kiến mà chiến đấu nữa.

Việc chịu ảnh hưởng và tiếp thu ý thức hệ tư sản nào có loại trừ thủ đoạn bạo động của Phan Sào-Nam và các đồng chí của ông. Lúc này đâu có phải vì quyền thống trị đã mất nên họ chủ trương giành lại bằng vũ lực.

Từ những phân tích trên chúng tôi cho rằng giải thích nguyên nhân ra đời của xu hướng bạo động là do chỗ các sĩ phu hoặc dính với giai cấp phong kiến, hoặc tiêu biểu cho giai

(1) Phan-bội-Châu niên biểu bản dịch Nhà xuất bản Văn Sử Địa.

(2) — nt — tr. 67.

(3) Phan-bội-Châu niên biểu, tr. 72.

(4) — nt — , tr. 86.

(5) — nt —

cấp phong kiến vừa mất quyền thống trị nên giành lại bằng vũ lực là một điều gương ếp.

Vấn đề thứ hai là bước sang đầu thế kỷ XX tầng lớp tư sản Việt-nam đã có ý thức vững vàng về quyền lợi kinh tế và địa vị chính trị của mình để lựa chọn một đường lối đấu tranh phù hợp với họ chưa?

Chúng ta hãy xét qua vài nét về hoàn cảnh ra đời và thực lực của tầng lớp này.

Như mọi người đều biết, bước sang đầu thế kỷ XX, sau khi tạm thời hoàn thành việc bình định bằng quân sự ở Việt nam, bọn thực dân Pháp tiến hành công cuộc khai thác lần thứ nhất. Chúng đã đề ra nhiều chính sách mới và tổ chức việc bóc lột nhân dân ta trên một qui mô rộng lớn.

Trên các mặt công nông thương nghiệp, thực dân Pháp đã vươn tay độc chiếm và đang củng cố độc quyền bóc lột của chúng ở Đông-dương. Điều đó dẫn đến sự bần cùng hóa, sự phá sản của nhân dân ta, đa số là nông dân và thợ thủ công.

Trong tình hình ấy, ngoài việc xuất hiện tầng lớp vô sản làm thuê, một tầng lớp tư sản với nền kinh tế công thương nghiệp vốn đã có mầm mống từ trước cũng đã ra đời và đang có xu thế phát triển. Trong lúc ra đời, bên cạnh những thuận lợi, những cơ hội kích thích do tác dụng khách quan của việc đầu tư khai thác thuộc địa của thực dân đem lại, tầng lớp tư sản Việt-nam với nền kinh tế của họ lại gặp phải những trở ngại chèn ép. Đó là chính sách độc quyền của thực dân, không cho công thương nghiệp địa phương phát triển, duy trì thuộc địa trong tình trạng lạc hậu, nhằm biến thuộc địa thành một thị trường tiêu thụ hàng hóa và khai thác nguyên liệu.

Như vậy là tầng lớp tư sản Việt-nam vừa mới ra đời đã bị sức ép của kinh tế đế quốc thực dân đè nén kìm hãm; điều đó đã quyết định đặc điểm yếu hèn của giai cấp tư sản Việt-nam nói chung và tầng lớp tư sản trong những ngày còn trứng nước nói riêng.

Đánh giá lực lượng tư sản trong những năm đầu thế kỷ XX, các tác giả sách *Lịch sử cận đại Việt-nam* tập III cũng tán thành Jean Chesneau, khi ông cho rằng: «tầng lớp tư sản non trẻ vừa mới xuất hiện cho rằng tìm thấy giải đáp cho các vấn đề họ đặt ra trong chương trình của phái cải lương Trung-quốc và trong những việc đã được thực hiện của những nhà cải cách Nhật-bản. Bị kìm hãm trong đà phát triển kinh tế và về chính trị sống dưới một chế độ độc đoán, họ nhìn thấy trong việc khôi phục nền độc lập cho nước Việt-nam một điều kiện tiên yếu cho sự phát triển kinh tế và chính trị của chính bản thân họ, nhưng

nền độc lập ấy — theo họ, phải đi đôi với việc duy tân kỹ nghệ, thương nghiệp cũng như chính trị» (1).

Thực lực của tầng lớp tư sản trong lúc này đã đạt đến mức như tác giả *Contribution à l'Histoire de la nation vietnamienne* nhận định chưa?

Nhìn vào thực tế, bước sang đầu thế kỷ XX xã hội ta đã có một tầng lớp mới ra đời cùng với nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, nhưng thực lực lượng đó còn mỏng manh lắm. Trên thị trường Việt-nam giàu có và rộng lớn là thế, mà số nhà tư sản Việt-nam cùng các cơ sở kinh doanh của họ có thể đếm trên đầu ngón tay, ấy là chưa nói đến số vốn ít ỏi nhỏ bé của họ.

Do sự phân hóa trong sản xuất, trên một số ngành nghề thủ công cổ truyền sản xuất các mặt hàng cần yếu hàng ngày đã xuất hiện một số xí nghiệp có tính chất tư bản chủ nghĩa. Ví như các ngành dệt, ngành gốm, ngành dệt chiếu, làm đường v.v... nhưng qui mô sản xuất ở đây còn nhỏ bé, từ dăm ba công nhân đến mười lăm người, một số rất ít cũng có được 50, 60 công nhân là cùng. Kỹ thuật sản xuất còn là kỹ thuật thủ công lạc hậu. Trong các ngành kinh doanh có tính chất cơ khí cũng đã có mặt người Việt-nam, như ngành in, ngành xay gạo, ép dầu, vận tải nhưng chỉ là một hoặc vài người với số vốn ít ỏi. Tỷ như Trương-văn-Bền, Bạch-thái-Bưởi là những nhà tư sản có tiếng lúc bấy giờ, ấy thế mà lúc đó xưởng ép dầu của Trương-văn-Bền cũng chỉ có 3.000 đồng vốn, Bạch-thái-Bưởi năm 1910 mới thuê được 3 tàu nhỏ chạy sông. Ta hãy xem ông chủ Trương-văn-Bền: «Khi lấy giờ dùng máy toàn bằng gỗ, ông vừa làm chủ, vừa làm máy vừa bán hàng, một mình trông coi hết các công việc» (2).

Ngoài ra trong xã hội ta lúc đó còn xuất hiện một số công ty buôn bán hoặc cửa hiệu như: Triều-dương thương quán, Hồng-tân-hưng, Đồng-thành-xương, Đồng-lợi-tế, Q. ăng-nam hiệp thương công ty v.v... nhưng đây cũng mới là «những tổ chức buôn bán nhỏ hay sản xuất thủ công có tính chất cá thể mà chưa phải là hội buôn hay xí nghiệp có tính chất tư bản chủ nghĩa» (3). Vốn của họ phần lớn là do những người yêu nước chung vốn lập nên.

Trong thực tế tầng lớp tư sản Việt-nam đầu thế kỷ XX còn nhỏ bé, mong manh cả về số

(1) Jean Chesneaux — *Contribution à l'Histoire de la nation vietnamienne* — p. 185.

(2) (3) Tài liệu và trích dẫn theo Nguyễn-công-Bình trong *Tìm hiểu giai cấp tư sản Việt-nam*.

lượng cũng như về chất lượng. Chính vì thế cho nên ra đời và lớn lên trong một hoàn cảnh như vậy, mà trong những năm đầu thế kỷ XX chưa có một cuộc xung đột, một cuộc đấu tranh nào, dù chỉ là ở phương diện kinh tế, của các nhà tư sản chống lại thực dân đế quốc. Trong tình cảnh đó, họ chỉ mới biết kêu gọi nhau học tập theo đòi kẻ thù của mình như bọn thực dân đã nhận xét: «Người ta cảm thấy trong đám người bản xứ; đâu đâu cũng thiết tha muốn bước theo con đường kỹ nghệ của chúng ta và tỏ chức với những công cụ hiện đại» (1).

Đây là nhìn chung, nếu đi vào một vài cá nhân, ta thấy tình trạng trên cũng được chứng minh rõ rệt. Trong thời kỳ này ở Nam-kỳ có Trần-chánh-Chiếu tức Gilbert Chiếu, ông này là một điền chủ kiêm tư sản ở Sài-gòn, ông có mỏ Minh-tân công nghệ xã nhằm chấn hưng công thương nghiệp, mở xưởng xà phòng ở Chợ lớn, khách sạn ở Mỹ-tho và ở Sài-gòn. Ông Chiếu đã tham gia phong trào Đông-du, liên lạc và tìm cách ủng hộ phong trào, có lần ông đã sang Hương-cảng để gặp Phan-bội-Châu, Bằng hành động thực tế, hoặc bằng lời nói trên báo chí, Trần-chánh-Chiếu đã chống lại chính quyền Pháp và cuối cùng ông bị Pháp bắt. Chính bản thân một cá nhân trong hàng ngũ công thương mới ra đời cũng chưa phải đã có ý thức chọn con đường cải cách hòa bình cho phù hợp với cơ sở kinh tế đang phát triển của ông ta.

Theo chúng tôi nghĩ, qua thực tế như trên đã trình bày, tầng lớp tư sản đầu thế kỷ XX còn quá non yếu, chưa thành một giai cấp, chưa có ý thức về quyền lợi kinh tế và địa vị chính trị của mình để xác định một đường lối đấu tranh cho thích hợp, khả dĩ ảnh hưởng đến các sĩ phu đang hoạt động trên trường chính trị lúc bấy giờ.

Nhận xét này lại càng được củng cố hơn khi ta theo dõi quá trình diễn biến của hai xu hướng. Nếu như tầng lớp tư sản mới ra đời đã thành một lực lượng có ý thức hẳn hoi, con đường cải lương là điều mong mỏi của họ, thì tại sao xu hướng cải lương của Phan-chu-Trinh trong hoạt động thực tiễn lại không tập hợp được quanh mình một lực lượng khả dĩ tranh giành ảnh hưởng với phái bạo động? Các tác giả *Lịch sử cận đại Việt-nam* tập III cũng nhận thấy điều này: «Sở dĩ không xảy ra nạn đảng tranh đảng tiểc, chính là vì một mặt Phan-chu-Trinh thiếu một hậu thuẫn mạnh mẽ khả dĩ đủ sức đương đầu với phái bạo động» (2).

Tóm lại qua sự phân tích trên, chúng tôi thấy rằng nguyên nhân của việc xuất hiện hai xu hướng cải lương và bạo động không phải chủ yếu

là do sự có mặt của một tầng lớp mới với nền kinh tế tư bản chủ nghĩa bên cạnh tầng lớp phong kiến trong xã hội ta đầu thế kỷ XX. Ý kiến cho rằng xu hướng cải lương gắn liền với nguyện vọng và quyền lợi của tầng lớp tư sản mới ra đời, còn xu hướng bạo động gắn liền với quyền lợi của giai cấp phong kiến hoặc, chịu ảnh hưởng của giai cấp phong kiến vừa mất quyền thống trị, theo chúng tôi nghĩ, có phần gượng ép, vì thực tế xã hội ta trong giai đoạn này không có cơ sở để cho điều đó xuất hiện.

**

Bên trên chúng tôi đã trình bày một số điểm nhằm trao đổi về kiến giải của các tác giả *Phan-bội-Châu và Phan-chu-Trinh*, và *Lịch sử cận đại Việt-nam* tập III, ở đây chúng tôi xin phát biểu một vài ý kiến nhằm tìm hiểu xem nguyên nhân nào đã dẫn đến việc xuất hiện hai xu hướng.

Nguyên nhân dẫn đến việc xuất hiện hai xu hướng cải lương và bạo động cũng nảy sinh ra trên cơ sở chính trị kinh tế xã hội của nước ta vào đầu thế kỷ XX và cũng do đặc điểm của giai đoạn lịch sử này quy định.

Nói về tình hình bên trong của xã hội Việt-nam đầu thế kỷ XX ảnh hưởng đến phong trào cách mạng và đường lối cách mạng, theo chúng tôi nghĩ, phải kể đến hai điểm cơ bản sau đây:

1. Trước bước ngoặt của lịch sử, phong trào cách mạng thiếu hẳn một giai cấp tiến bộ lãnh đạo; một bộ phận sĩ phu phong kiến vẫn tiếp tục và phát huy truyền thống dân tộc, đang cố gắng chuyển mình trước bước ngoặt của lịch sử với nhiệm vụ cứu dân cứu nước.

2. Những thay đổi trong cơ cấu xã hội Việt-nam dẫn đến sự ra đời của những tầng lớp mới.

Nhìn lại giai đoạn lịch sử đã qua, vai trò của giai cấp phong kiến và tiếng súng của các cuộc khởi nghĩa cần vương cùng sự thất bại của nó, không khỏi để lại những bài học kinh nghiệm, không phải đến bây giờ chúng ta mới rút ra được, mà ngay lúc đó, chắc chắn đã làm cho những người yêu nước chống giặc phải suy nghĩ, đắn đo, cân nhắc.

Trước hết, ngọn cờ cần vương sang đầu thế kỷ XX không còn đủ uy tín để tập hợp quần chúng được nữa. Các vua nhà Nguyễn,

(1) BEI 1903, dẫn theo Nguyễn-công-Bình, sách đã dẫn.

(2) *Lịch sử cận đại Việt-nam* tập III

thì kể từ khi Pháp bắt đầu xâm chiếm nước ta, mở đầu là Tự-đức, đã tỏ rõ thái độ đầu hàng bán nước với hành động cắt đất hàng giặc từng bước đi đến đầu hàng toàn bộ. Mấy chữ « triều đình khi dân » trong lá cờ của Trương-Định đã tố cáo mãnh liệt tội trạng của nhà vua trước quần chúng. Hàm-nghi, một ông vua trẻ tuổi, yêu nước và không chịu khuất phục giặc cũng không cứu vãn nổi thời thế, mặc dù trong một thời gian ông đã cùng Tôn-thất Thuyết phất cao ngọn cờ chống giặc. Đồng-khánh do thực dân nặn ra đã cam tâm làm tên đầy tớ ngoan ngoãn cho chúng.

Nhìn chung, nếu như hồi cuối thế kỷ XIX vua quan nhà Nguyễn đã bị công luận vạch tội:

« Rước giặc vào nhà ở
Đầu mối từ đâu ra
Vua xấu và tôi xấu

Công luận quyết không tha » (1)

thì sang đầu thế kỷ XX, chưa kể đến Phan-chu-Trinh, Phan-bội-Châu cũng đã nhận xét đến trong khi tìm nguyên nhân mất nước:

« Một là vua, việc dân không biết,
Hai là quan, chẳng biết gì dân » (2).

Nói tóm lại, với ngọn cờ cần vương, mặc dù các sĩ phu có lòng yêu nước nồng nàn, vẫn không thể còn có uy tín, có sức thuyết phục để tập hợp quần chúng, đi sâu vào nhân dân, phát động một phong trào chống giặc mạnh mẽ trong giai đoạn mới này được.

Điều thứ hai là các cuộc khởi nghĩa cần vương, chỉ kể những cuộc lớn như Ba-đinh (1885 — 1888), Bãi Sậy (1885 — 1889), Hùng-lĩnh (1886 — 1892), Hương-sơn (1885 — 1895), lần lượt bị thất bại, không khởi làm cho những người kế tục sự nghiệp cứu nước trong đầu thế kỷ XX phải suy nghĩ về đường lối hoạt động của mình. Không phát động thành một phong trào quần chúng rộng rãi mà chỉ tập hợp một số nghĩa quân, thủ hiểm một nơi, cô độc chiến đấu chống với kẻ thù, rõ ràng là sẽ đi đến thất bại không sớm thì muộn. Đó là kinh nghiệm lịch sử gần gũi nhất, sőt đẽo nhất và cũng là xương máu nhất.

Bài học lịch sử và yêu cầu mới của lịch sử là như vậy, nhưng ai là người lãnh đạo phong trào để có thể đáp ứng được yêu cầu mới này? Không có ai khác, các sĩ phu vẫn người tiếp tục giữ cương cao ngọn cờ chống giặc cứu nước.

Nhưng các sĩ phu lúc này không còn là tiêu biểu cho giai cấp phong kiến nữa, vì giai cấp này đã tỏ ra phản động hoàn toàn từ sau hiệp ước Patenôtre 1884, bộ phận còn lại sau những cuộc chiến đấu cuối cùng đã tỏ ra hết sinh lực. Trong thực tế, sang đầu thế kỷ XX các sĩ phu chiến đấu cũng không vì một ông vua,

một chế độ quân chủ chuyên chế nào nữa. Nói rằng các sĩ phu này chiến đấu cho giai cấp phong kiến đã là không đúng, nhưng nếu nói rằng các sĩ phu chiến đấu vì quyền lợi của tầng lớp tư sản mới ra đời cũng lại là một điều gượng ép như bên trên chúng tôi đã trình bày.

Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX bọn thực dân tạm thời dập tắt được tiếng súng cần vương, nhưng chúng không thể nào dập tắt được lòng yêu nước căm thù giặc của một dân tộc đã bao phen anh dũng chống xâm lược. Tinh thần quật khởi của dân tộc vẫn ngùn ngụt dâng cao. Tinh thần độc lập dân tộc đã hun nóng, thôi thúc những người yêu nước có tên tuổi trong nhân dân đứng lên giữ cương cao ngọn cờ đấu tranh cứu nước. Những người đứng đầu phong trào đã quật bùng lên trong quần chúng tinh thần quật khởi dân tộc, tạo thành những đợt đấu tranh trong lúc giao thời của đầu thế kỷ XX.

Với tinh thần dân tộc ấy, những người đứng đầu trong phong trào đầu thế kỷ XX đi tìm một con đường cứu nước mới. Trong lúc đường lối cách mạng tiên tiến của giai cấp vô sản chưa có điều kiện thâm nhập hoặc truyền dội vào nước ta, trước tình thế xã hội phong kiến đã trở thành lạc hậu, thì con đường tư bản chủ nghĩa đối với các nước Á Đông lúc bấy giờ vẫn là mới mẻ, tiến bộ so với đêm dài trung cổ vừa trải qua. Thế là trên cơ sở những chuyển biến bên trong và chủ yếu là những thôi thúc của ảnh hưởng bên ngoài, tinh thần dân tộc sẵn có đã gặp một lối thoát, nên bắt đầu sớm muộn chuyển mình cho kịp với thời đại. Chính vì vậy cho nên chúng ta thấy không những xu hướng cải lương mà cả xu hướng bạo động trong những năm đầu thế kỷ XX đã từng thay hình biến dạng, đã từng nhuộm màu sắc mới — màu sắc tư sản.

Một điều cần đặc biệt lưu ý là các sĩ phu trong lúc đi tìm một con đường cứu nước lại là những người gốc rễ ở giai cấp phong kiến. Nguồn gốc giai cấp nặng nề, lại thiếu một chân lý cách mạng tiên tiến soi sáng cho nên các sĩ phu không thể có một cái nhìn đầy đủ và có một ý thức vững vàng về một cuộc cách mạng dân tộc dân chủ. Thoát thai từ một giai cấp trên con đường suy tàn phá sản đã trở thành phản động, các sĩ phu không thể không bảo lưu trong tư tưởng họ những tàn

(1) Tạp chí Văn, Sử Địa số 20 — Trần-huy-Liệu dẫn trong « Phong trào cách mạng qua thơ văn ».

(2) Phan-bội-Châu niên biểu, tr. 75.

đur của sự yếu mềm, nếu không phải là sai lệch của giai cấp họ ở những mức độ khác nhau. Chính vì những hạn chế của lịch sử, của giai cấp, cho nên mặc dù với một tinh thần yêu nước nồng nàn, một ý chí bất khuất, các sĩ phu đã kể tục và phát huy truyền thống dân tộc ở những mức độ khác nhau, tiếp thu trào lưu mới ở những mặt khác nhau. Cụ thể là cùng chịu ảnh hưởng của các phong trào cải lương duy tân ở Trung-quốc và Nhật-bản, nhưng phái Phan-bội-Châu lại không đi theo con đường cải lương của Lương Khải-Siêu lúc đó đã trở nên phản động, mà vẫn chủ trương bạo động. Nói khác đi là phái Phan-bội-Châu vẫn chủ trương đấu tranh vũ trang là chủ yếu để giải phóng đất nước; đấu tranh vũ trang chính là truyền thống anh hùng của dân tộc ta đã bao phen làm cho lịch sử nước nhà rạng rỡ và kẻ thù phải khiếp vía. Còn phái Phan-chu-Trinh thì lại không giống như vậy. Đi sâu vào con đường cải lương, đánh giá thấp lực lượng nhân dân, xa rời truyền thống đấu tranh vũ trang của dân tộc, đó chính là những vấn đề khác nhau nhưng lại thống nhất một cách hữu cơ với nhau trong ý thức tư tưởng của phái này.

Những điều phân tích ở trên đã dẫn đến một sự không thống nhất trong cách nhìn và hướng giải quyết những vấn đề lịch sử trước mắt trong hàng ngũ sĩ phu. Đó là một trong những nguyên nhân của việc xuất hiện hai xu hướng trong một phong trào cách mạng.

Bước sang đầu thế kỷ XX, trong tình hình đầu tư khai thác thuộc địa của thực dân, cơ cấu xã hội ta có thay đổi, những tầng lớp mới ra đời; sự phân hóa ngay cả ở thành thị và ở nông thôn, đã diễn ra nhanh chóng. Không kể đến tầng lớp vô sản làm thuê đã xuất hiện từ trước trong những xí nghiệp hầm mỏ công trường của tư bản thực dân đến nay đang phát triển ngày một đông, một số những nhà tư sản nhân dịp này cũng ngoi lên trong kinh doanh của họ từ các công trường thủ công, các địa chủ, các thương gia. Một đội ngũ đông đảo của tầng lớp tiểu tư sản cũng ra đời. Họ là những người có đôi chút vốn nhỏ trong sản xuất đang cố ngoi lên; là những công chức, học sinh có đôi chút « Âu học » của nhà trường thực dân; là những nhà nho đã theo thời mà « Âu hóa », ra làm việc tại các công sở; là những người với chút lưng vốn đang trở tài kinh doanh xuôi ngược trên thương trường v.v...

Sự có mặt của tầng lớp tư sản, tiểu tư sản đã đem vào xã hội phong kiến lạc hậu những yêu cầu, những nguyện vọng mới trong sinh hoạt cũng như trong tư tưởng. Họ muốn thoát khỏi ảnh hưởng của bọn hủ nho, muốn từ bỏ những hủ tục lạc hậu, những kim

hãm trói buộc cuộc sống của xã hội cũ đang được đế quốc duy trì; họ muốn vén cao bức màn đen tối từ bao lâu che tầm mắt họ để mở ra một chân trời mới mẻ hòng thỏa mãn nhiều khát vọng sẵn có trong tầng lớp họ. Đó là những cái hay, cái mới, cái tiến bộ so với xã hội phong kiến cho nên nó có sức lôi cuốn và cảm dỗ. Nó đã đẩy lùi những ràng buộc của phong kiến phản động trở về quá khứ — điều này đế quốc không muốn. Vì tiêu biểu cho cái mới, cái đang có xu thế đi lên (trong tình hình lúc bấy giờ) cho nên những yêu cầu, những nguyện vọng đổi mới trong sinh hoạt, trong tư tưởng của tầng lớp mới này đã sớm chiếm được cảm tình và tranh thủ được sự đồng tình ủng hộ của những người yêu nước đang đi tìm đường cứu nước.

Một bộ phận sĩ phu trên con đường cứu nước đang bế tắc trước sự so sánh lực lượng ta thù chỉ nhìn thấy cái yếu, cái lạc hậu của xã hội ta cùng với sự thống trị của bè lũ vua quan thối nát, bất gặp ở đây một lối thoát cho hướng đi của mình.

Các sĩ phu đi vào cải lương không phải vì quyền lợi, kinh tế và chính trị của tầng lớp tư sản vừa mới ra đời mà chủ yếu là vì tinh thần dân tộc bất gặp ở đây một lối thoát, theo họ có thể mở đường cho xã hội tiến lên, dựng hoàn thành sự nghiệp cứu nước.

Tình trạng khủng hoảng lãnh đạo, vai trò của các sĩ phu với rất nhiều hạn chế, mờ mịt, trong phong trào cách mạng đầu thế kỷ XX và sự biến đổi trong cơ cấu xã hội cùng với việc ra đời của những tầng lớp mới là hai nguyên nhân bên trong quyết định sự xuất hiện hai xu hướng trong cùng một thời đại, cùng một phong trào.

Nếu như nguyên nhân bên trong đóng một vai trò quyết định của sự vật hiện tượng thì nguyên nhân bên ngoài cũng có một tác dụng quan trọng mà chúng ta không thể bỏ qua được. Đó là tình hình của các nước Á Đông đang chuyển từ phong kiến sang tư sản, là sự xâm nhập kinh tế, đầu tư khai thác thuộc địa của thực dân Pháp sau khi công việc bình định bằng quân sự tạm thời kết thúc.

Thật ra đây cũng là hai nguyên nhân khách quan có ảnh hưởng sâu sắc đến toàn bộ phong trào cách mạng nước ta đầu thế kỷ XX. Nhưng ở những mặt nhất định, chính nó cũng đã góp phần làm xuất hiện bên cạnh xu hướng bạo động bắt nguồn từ truyền thống đấu tranh anh dũng của dân tộc, xu hướng cải lương chủ trương thực hiện cải cách hòa bình.

Hoạt động của các nhân vật có xu hướng cải lương tư sản trong các cuộc vận động duy tân ở Trung-quốc đã hầu như là một tấm gương để các sĩ phu noi theo. Chúng ta hãy xem lại

những điều ghi trong hiến pháp 1898 của Trung-hoa do phải cải lương đưa ra như: chống bắt cóc, cải cách văn hóa giáo dục, tự do ngôn luận, thành lập nông công thương cục v. v... thì sẽ thấy tinh thần của nó thấp thoáng được sao lại ở hoạt động của nhà trường Đông-kinh nghĩa thực, chủ yếu là chịu ảnh hưởng của xu hướng cải lương nước ta.

Đối với Nhật-bản cũng vậy, cuộc duy tân của Minh-trị thiên hoàng đã đưa Nhật-bản từ một nước nhỏ bé lạc hậu trở thành một nước tư sản hùng mạnh không những bảo toàn được độc lập của mình mà lại có cơ đi đe dọa độc lập của kẻ khác. Các sĩ phu đã từng hô hào nhân dân theo gương và học tập Nhật-bản:

«Cờ độc lập đứng đầu phát trước,

Nhật bản kia vốn nước đồng văn.

Ấy đông mở hội duy tân

Nhật hoàng là đáng anh quân ai bì» (1).

Bằng con đường cải cách duy tân, Nhật-bản và Trung-quốc đang chuyển mình có hiệu quả, điều này đã là nguồn cổ vũ, thúc dục các sĩ phu đang đi tìm đường cứu nước; nó đã có ảnh hưởng sâu sắc đến việc ra đời xu hướng cải lương bên cạnh xu hướng bạo động.

Việc xâm nhập kinh tế của thực dân Pháp, ở một phía nhất định mà xét, chính nó cũng là một nguyên nhân dẫn đến việc ra đời của 2 xu hướng.

Nếu như thế lực quân sự của thực dân đã làm cho giai cấp phong kiến phải đầu hàng, một bộ phận sĩ phu yêu nước còn giữ được truyền thống của dân tộc phải dè dặt đắn đo tìm một phương pháp hoạt động khác, thì thế lực kinh tế của chúng lại đã làm cho một số sĩ phu có nhiệt tình yêu nước tìm cách làm cho nước giàu dân mạnh, phải ngợp, phải thấy rằng mình thua kém nhiều quá, do đó phải ra sức chấn hưng công nông thương nghiệp, phải học tập ngay cả ở kẻ thù, mới mong gây được sự nghiệp cứu nước. Song song với thế lực kinh tế, bọn thực dân đã du nhập vào nước ta một nền khoa học kỹ thuật tư bản chủ nghĩa vượt khá xa trình độ lạc hậu của một nước phong kiến như nước ta. Trước cái gọi là «mạnh» là «văn minh» của quân thù, chỉ nhìn thấy mặt lạc hậu thua kém của mình trong khi đi tìm con đường cứu nước, dẫn đến không tin ở sức mình, đi vào con đường cải lương duy tân, ấy cũng là đặc điểm tâm lý của một bộ phận sĩ phu tuy giàu lòng yêu nước nhưng với nhãn quan có nhiều hạn chế của một giai cấp đã suy tàn, đang gặp bế tắc trước những chuyển biến của lịch sử. Chúng ta hãy nghe lời Phan-chu-Trinh: «Than ôi! nước Nam bây giờ dân khí yếu hèn dân trí thì mờ

tối, vì với các nước châu Âu châu Mỹ, cách xa không biết bao nhiêu dặm đường. Công việc ngày nay, ai có thể dạy ta thì ta xin làm học trò, ai có thể nuôi ta thì ta xin làm con, nhờ ơn dạy dỗ nuôi nấng diu dặt ôm ấp lấy nhau, mong cho giống nòi còn sinh tồn ở trên mặt địa cầu thôi» (2).

Đề nâng cao trình độ dân chúng họ chú trọng đến việc hô hào học tập:

«Học toán, đủ mọi vành mọi lối,

Đo bề rồi đo núi, đo sông,

Học đức sắt, học khai các mỏ

Học nông thương, học đủ mọi nghề

Thế mới thực công phu đi học

Thế mới là cội gốc văn minh» (3).

Hô hào học tập, chấn hưng công nông thương nghiệp theo các sĩ phu là con đường đưa nước nhà tiến kịp các nước văn minh nhằm cứu nước thoát khỏi cảnh nô lệ mất nước.

* * *

Tóm lại việc xuất hiện hai xu hướng cải lương và bạo động trong phong trào cách mạng đầu thế kỷ XX, như chúng tôi đã trình bày ở trên, đã do những nguyên nhân sau đây quyết định:

Nguyên nhân bên trong:

— Sự khủng hoảng lãnh đạo và vai trò của các sĩ phu với rất nhiều hạn chế của họ trong lúc mò mẫm tìm đường cứu nước.

— Những biến chuyển trong cơ cấu xã hội ta cùng với sự ra đời của tầng lớp mới.

Nguyên nhân bên ngoài:

— Ảnh hưởng của các nước Á đông trên con đường chuyển từ phong kiến sang tư bản bằng con đường duy tân cải cách.

— Việc xâm nhập kinh tế của thực dân trong công cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của chúng.

Trong những nguyên nhân trên, chủ yếu và quyết định vẫn là nguyên nhân bên trong, nhưng nguyên nhân bên ngoài cũng có một vai trò vô cùng quan trọng.

Trên cơ sở một xã hội đang chuyển biến, nhưng chưa thành thực, tầng lớp cũ đã suy tàn nhưng chưa vứt bỏ hẳn, tầng lớp mới đã ra đời nhưng chưa vững mạnh, phong trào cách mạng nước ta đầu thế kỷ XX thiếu hẳn một bộ phận
(Xem tiếp trang 46)

(1) Văn minh tân học sách.

(2) Phan-chu-Trinh — thư gửi chính phủ Pháp — 1906.

(3) Nguyễn-phan-Lăng.

NGUYỄN-XUÂN-ÔN

VÀ CUỘC KHỞI NGHĨA « ĐỒNG THÔNG » Ở NGHỆ-AN (1885—1887)

LÊ-SĨ-TOÀN

Để cung cấp tài liệu cho việc viết lịch sử các địa phương hiện nay, chúng tôi sẽ lần lượt đăng những bài từ các nơi gửi lời có tình chữ là tài liệu tham khảo. Một điều mà chúng tôi đề nghị các bạn có bài gửi đăng là: Trong khi cung cấp tài liệu cần ghi rõ tài liệu nào lấy ở đâu, do chuyện cũ kể lại hay có những văn kiện gì làm chứng cứ v.v... để tiện cho việc thẩm tra tài liệu sau này.

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

TRONG phong trào cách mạng văn thân ở Nghệ — Tĩnh từ 1885 đến 1896, cuộc khởi nghĩa Hương-kê mà lãnh tụ là Phan-đình-Phùng đã được nhiều người nghiên cứu tương đối đầy đủ. Còn cuộc khởi nghĩa « Đồng Thông » do cụ Nguyễn-xuân-Ôn (thường gọi là cụ Nghệ Ôn) lãnh đạo thì chưa được các nhà nghiên cứu lịch sử nghiên cứu một cách có hệ thống và tương đối đầy đủ. Sở dĩ như vậy, theo ý chúng tôi là vì tài liệu nói về cuộc khởi nghĩa này còn bị thiếu thốn.

Trong phạm vi bài này, chúng tôi mạnh dạn trình bày để các bạn thấy rằng cuộc khởi nghĩa của cụ Nghệ Ôn là một cuộc khởi nghĩa có qui mô lớn ở Nghệ-an. Hiện nay hầu hết các huyện đồng bằng và trung du ở Nghệ-an đi đến đâu cũng có di tích của cuộc khởi nghĩa và trong nhân dân ai cũng biết cụ Nghệ Ôn.

Vài nét sơ lược về tiểu sử của Nguyễn-xuân-Ôn.

Nguyễn-xuân-Ôn hiệu là Hiên-đình, sinh ngày 23-3 năm Ất-dậu (1825). Nguồn gốc tổ tiên cụ ở làng Trảo-nha, huyện Can-lộc, tỉnh Hà-tĩnh, sau di cư ra ở chòm Cồn Sắt (nay là Tân-hòa) làng Văn-hiến, xã Lương-diễn, tổng Thái-xá, huyện Đông-thành, tỉnh Nghệ-an, nay là xã Diễn thái, huyện Diễn-châu, tỉnh Nghệ-an. Do ở làng Lương-diễn nên cụ được người đương thời suy tôn là Lương-giang tướng công.

Cụ sinh trưởng trong một gia đình nghèo, vì mồ côi mẹ từ bé, nên lớn lên mới được đi học. Việc học tập của cụ cũng gặp nhiều khó khăn. Cụ phải vừa đi làm để giúp đỡ gia đình và vừa đi học. Không có tiền mua sách, cụ

thường phải đi mượn sách để học, chỉ đọc một lần là nhớ hết. Trong sách *Đại Nam nhất thống chí* quyển 14 chép về nhân vật chí, có viết về Nguyễn-xuân-Ôn như sau: « Lúc chưa đỗ trong nhà không có sách, phải mượn sách để đọc, nhìn một lần nhớ được hết, cầm bút là thành bài. Người ta ví ông như Phúc-Cảo ». Nguyễn-xuân-Ôn học rất thông, làm thơ rất giỏi, làm rất nhiều thơ văn, trong quyển *Thơ văn Nguyễn-xuân-Ôn* đã nói rõ. Tuy vậy đường khoa cử của cụ lại rất lận đận. Theo các cụ cho biết thì chữ của cụ rất xấu lại viết tháu thường mất nét. Trong đường nhân duyên của cụ cũng có nhiều nét đặc biệt, nhiều người còn nhắc lại, vì cụ vừa đen, vừa xấu.

Năm 18 tuổi (1844) cụ đậu tú tài, tiếp các khoa sau cụ vẫn đậu tú tài, cho đến năm đình-mão (1867), cụ đậu cử nhân và qua khoa thi năm 1871, đậu tiến sĩ, đồng khoa với Lê-doãn-Nhạ.

Cụ rất cương trực, thẳng thắn nên thời gian tập sự phải kéo dài 3 năm mới được bổ dụng tri phủ Quảng-ninh. Đối với quan trên nếu làm không đúng, cụ vẫn thẳng thắn vạch tội, không nề nang, nhân nhượng. Làm tri phủ Quảng-ninh được ít lâu thì được cử đi làm đốc học Bình-định. Mến tiếc tài đức của cụ, nhân dân Quảng-ninh đã ba lần làm đơn xin lưu cụ nhưng không được.

Sau một thời gian làm đốc học, cụ lại được điều về giữ chức ngự sử ở triều đình. Trong giai đoạn này, triều đình nhà Nguyễn đã mục nát đến cực độ nên những bản điều trần cứu nước của cụ không được chấp nhận.

<https://tieulun.hopto.org>

Trong lúc giữ chức ngự sử, cụ thường làm văn thơ đề châm biếm, chỉ trích bọn quan lại bất tài nên cụ lại phải đổi vào làm án sát ở Bình-thuận. Ở đây cụ cũng phát giác bọn quan tỉnh như bố chánh, án sát, tổng đốc ăn hối lộ.

Trong thời gian ở Bình-thuận, cụ vẫn lưu ý đến vận mệnh của tổ quốc, dâng sớ, điều trần, mong tìm phương cứu nước, nhưng vẫn không được triều đình Huế chấp nhận. Cụ đã đề nghị tổ chức doanh điền ở Nghệ-Tĩnh. Cụ đã kịch liệt chống bọn quan lại bất tài, tham ô những lạm. Cụ còn kịch liệt chống bọn giáo sĩ người Pháp lộng hành nên cụ lại phải đổi về làm án sát Quảng-bình.

Đến giai đoạn này thực dân Pháp đã mở rộng cuộc xâm lược ở nước ta, triều đình nhà Nguyễn đã nhục nhã nhượng bộ, đầu hàng nên cụ cương quyết xin từ quan, nhưng Tự-đức không cho và phái cụ đi điều tra án kiện ở Quảng-bình. Cụ thấy lúc này không phải là lúc điều tra án kiện, mà phải dốc lực vào công việc cứu nước, cứu dân, nên cụ đã cương quyết viết ấn từ quan, về quê tổ chức trại cây cày để tập hợp các nhà yêu nước, chuẩn bị phát cờ khởi nghĩa.

Cuộc khởi nghĩa bùng nổ.

Tháng 7-1885, kinh thành Huế thất thủ, vua Hàm-nghi chạy ra ngoài, hạ chiếu cần vương. Được tin này, cụ rất vui mừng, liền mời Nguyễn Thành ở Anh-sơn, Lê-doãn-Nhà ở Yên-thành và các bạn hữu có chí khí ở trong hạt như Trần-quang-Diệm (tri huyện cũ), Đinh-nhật-Tân (thừa phủ phủ doãn) tuyên bố khởi nghĩa chống Pháp.

Được tin cụ tổ chức khởi nghĩa, vua Hàm-nghi liền cử người mang chiếu chỉ đến tận nơi phong cụ làm quân vụ hiệp đốc đại thần hai tỉnh Nghệ-Tĩnh, cầm quân chống Pháp.

Lực lượng nghĩa quân lúc đầu mới vài ngàn người, nhưng đến ngày làm lễ tế cờ, quân số đã lên trên hai vạn.

Sở dĩ quân số tăng nhanh là do một số tướng lĩnh đã tập hợp được một số quân cũng tự nguyện sát nhập như Nguyễn Thanh ở Anh-sơn (thường gọi là cụ Hường) đã có trên 1 vạn quân, Lãnh Thừa có trên 500 quân, Lãnh Tư có 500 quân, Đề Niên, Đề Vinh mỗi người cũng có trên dưới 400 quân, ngoài ra còn 1 số tướng lĩnh cũng có từ 50 đến 70 người (theo tài liệu trong dịp lập hồ sơ Nguyễn-xuân-Ôn).

Lễ tế cờ được cử hành tại vườn Mối, xóm Cồn-sắt làng Văn-hiến xã Lương-diền. Ngoài lễ tế cờ chung, các tướng lĩnh đều tổ chức lễ tế trời đất và tuyên thệ ở các địa phương đóng

quân. Thành phần nghĩa quân đại bộ phận là nông dân trong các huyện Yên-thành, Diễn-châu, Qui-châu, Anh-sơn, Quỳnh-lưu, Nghi-lộc và địa phương khác của Nghệ-Tĩnh. Trang phục của nghĩa quân theo lối nông dân ở địa phương đương thời và có thắt 1 giây vải ngang lưng (áo 5 thân có thắt giây lưng). Quân lương là do nhân dân ở địa phương cung cấp và hoa lợi của công điền, công thổ và một phần thuế má mà nhân dân không nộp cho Pháp; ngoài ra còn dựa vào hoa lợi của những ấp, trại do nghĩa quân canh tác.

Theo sự kể lại của nhân dân địa phương: các nhà giàu có thường chia nhau thối cơm, mỗi nhà mấy chục người. Những gia đình không tiền thối cơm thì góp tiền, có gia đình đã xung phong đem cả toàn bộ gia tài giúp cho nghĩa quân như nhà Bá hộ Kiêng, Đốc Thọ (ở Vạn-phần, nay là Diễn-vạn) và Cai Thai (ở Vũ-kỳ).

Vũ khí của nghĩa quân phần lớn là giáo mác, mã tấu, siêu, việt, đại đao, cung, nỏ, một số ít súng thần công và hỏa mai và một số súng lấy được của địch.

Đề sản xuất vũ khí, một số đồng thợ rèn ở địa phương đã xung phong đến chỗ tập trung để làm vũ khí như ở nhà Bá hộ Kiêng. Nguyên vật liệu là do nhân dân tự nguyện đóng góp các thứ đồ dùng, nông cụ bằng sắt, bằng đồng, bằng chì v.v... để làm vũ khí và đạn dược.

Sau khi đã làm lễ tế cờ, đại quân kéo về đóng ở đồng Thông thuộc vùng Vũ-kỳ (đồng Ban ngày nay). Địa điểm này đã được cụ nghệ Ôn nghiên cứu khi chưa ra làm quan và được chuẩn bị chu đáo, khẩn trương khi cụ cáo quan về.

Đại quân đóng ở đồng Thông, nhưng địa bàn hoạt động của nghĩa quân rất rộng: Diễn-châu, Yên-thành, Quỳnh-lưu, Nghi-lộc, Anh-sơn, Qui-châu, Thanh-chương, Con-cuông, có lúc hoạt động sang cả Hà-tĩnh.

Đồn trại của nghĩa quân đóng rải rác hầu khắp các huyện kể trên, nhưng những cứ điểm lớn là ở Diễn-châu, Yên-thành, Thanh-chương, Nghi-lộc.

Hiện nay dấu vết của đồn trại, chúng tôi mới sơ bộ tìm được một số dưới đây:

1 — Đồn Khe nhà trò do Đề Niên chỉ huy đề khống chế con đường từ Yên-lý (Yên-thành), Cầu Giát (Quỳnh-lưu) lên Qui-châu.

2 — Đồn Tháp do Lãnh Thừa chỉ huy đề án ngữ địch từ ngoài bắc vào.

3 — Đồn chợ Sy (Yên-thành) do Lãnh Tư chỉ huy đề chặn địch từ cửa Vạn (Diễn-châu) lên và uy hiếp quân địch đóng ở phủ lý, Diễn-châu.

4 — Đồn đồn Xương (Diễn-châu) do Tham tán Trần-quang-Diệm chỉ huy đề án ngự mặt biên đồ bộ vào.

5 — Đồn Ngọc-lâm do Đề Vinh chỉ huy đề giữ con đường từ Diễn-châu đi Anh-sơn và uy hiếp vùng xã Đoài, một căn cứ quan trọng của địch.

6 — Đồn ở vùng tây Yên-thành do Lãnh Bầy (tức Tác Bầy) chỉ huy đề tiến công địch.

7 — Các đồn ở Anh-sơn do Nguyễn Thành (cụ Hường) và Lê-doãn-Nhạ phụ trách đề tiến công địch đóng ở các nơi.

8 — Vùng Nghi-lộc có hoàng giáp Nguyễn-văn-Chính cũng khởi nghĩa đề phối hợp tác chiến với nghĩa quân của Nguyễn-xuân-Ôn trong những trận tấn công địch ở vùng xã Đoài (hiện nay sự liên hệ giữa hai cụ như thế nào chưa biết cụ thể).

Ngoài ra còn một số đồn nhỏ và một số trại đề luyện tập nghĩa quân.

Những trận đánh lớn giữa nghĩa quân và quân địch.

Năm 1885, mở đầu cho cuộc khởi nghĩa, quân của Lãnh Thừa đã chặn đánh quân Pháp từ bắc tăng viện vào cho các đồn đóng ở Nghệ-an.

Được tin giặc kéo vào, nghĩa quân đã phục kích ở các làng Đông-tháp, Tây-kê do một tùy tướng của Lãnh Thừa là Chắt-Xong chỉ huy.

Sau trận này, nghĩa quân lại chặn đánh địch từ Tây-kê ra ga Yên-lý và chặn đánh cánh quân Pháp từ Ninh-bình vào. Tiếp đó, nghĩa quân lại đánh trận chợ Hạ và tấn công địch ở đồn Thuận-nghĩa (Quỳnh-lưu) là một căn cứ quan trọng của địch.

Nghĩa quân dưới sự chỉ huy của Lãnh Thừa đã vây thành Diễn-châu và Đề Niên đã dẫn một cánh quân lên đánh địch ở phủ lý Qui-châu. Trong tháng 11-1885, nghĩa quân của Nguyễn-xuân-Ôn đã đánh nhau kịch liệt với 200 quân Pháp ở xã Đoài do Penlitier chỉ huy. Toán quân địch do Valance chỉ huy cũng bị nghĩa quân bao vây chặt ở vùng xã Đoài, chúng phải xin quân tiếp viện từ Vinh ra mới giải vây được.

Nghĩa quân do Lãnh Bầy, Cổ Chính, Tư Nhi chỉ huy tấn công địch ở Phú-linh sát phủ lý Diễn-châu. Lúc mới giao chiến, nghĩa quân bị vây, sau Nguyễn-xuân-Ôn phái toán quân do Nguyễn Việt chỉ huy xuống tiếp viện, đánh cho quân địch bị thiệt hại nặng. Nghĩa quân phá được vòng vây rồi phá đồn và rút lui. Trong lúc rút lui bị quân địch phục kích, nhưng

nghĩa quân đã chiến đấu gan dạ nên bảo toàn được lực lượng.

Đề phối hợp với các cuộc khởi nghĩa khác như Hương-kê, Ba-dinh v.v... nghĩa quân đã hoạt động mạnh ở tây bắc thành Vinh.

Đầu năm 1886, nghĩa quân lại giao chiến với quân giặc ở vùng Thừa-sùng, đồng Mờn trên con đường từ đồ Bùng đi Yên-thành. Quân địch từ thành Diễn-châu kéo lên đã gặp phải nghĩa quân do các tướng Mai-Hiện, Đốc Thiêm, Chiêu Hoạt chỉ huy và cánh quân từ phía nam đến do Đề Vinh chỉ huy, từ phía bắc vào do Đề Niên chỉ huy, hai bên bắn nhau suốt một buổi rồi rút lui.

Tại trận đồng Nhơm, nghĩa quân bố trí ở cồn Boi (một địa điểm ở Yên-thành) quân địch đóng ở làng Văn-hiến, hai bên giao chiến kịch liệt, Đốc Thiêm chỉ huy nghĩa quân bị tử trận ngay trên mình ngựa nên nghĩa quân phải rút lui, nhưng quân địch không dám truy kích vì sợ lọt vào trận địa phục kích của nghĩa quân, chúng cuối cùng cũng rút lui.

Cuối năm 1886, chiến sự vẫn gay go, nghĩa quân tập kích địch ở chợ Sy. Trận chợ Dinh (Yên-thành) 500 quân địch chiếm đóng làng Tràng-thành (Hoa-thành ngày nay), nghĩa quân do cụ Nghè Ôn trực tiếp chỉ huy cùng các tướng lĩnh khác như Đề Vinh, Lãnh Bầy, Đề Niên từ bốn mặt kéo ra, chiến đấu rất oanh liệt, nhưng địa hình, địa vật không lợi, vũ khí của địch hơn hẳn của nghĩa quân nên nghĩa quân bị tổn thất khá nhiều, nhưng vẫn giữ được tinh thần chiến đấu và tổ chức nhiều đợt phản công gây cho địch nhiều thiệt hại và Lãnh Bầy đã chọn 50 nghĩa quân tinh nhuệ nhất, đang đêm tổ chức tấn công bất ngờ vào chỉ huy sở của địch rồi phóng hỏa đốt làng, đánh bật quân địch ra ngoài.

Năm 1887, chiến sự vẫn liên tiếp xảy ra xung quanh căn cứ của nghĩa quân như trận xóm Hồ, trận đồng Mỏ, trận Trụ-pháp, trận Văn-đôi, trận đồng Ranh v.v... và nhiều lần quân địch tổ chức tấn công vào đồn Thông (đại bản doanh của nghĩa quân) và đồn Chạc Đụ (một địa điểm ở Yên-thành) của Lãnh Bầy nhưng đều bị nghĩa quân đánh bật ra.

Trong trận Văn-đôi, nghĩa quân do Lãnh Bầy chỉ huy, đã bắn chết một số quân địch và thu một số súng trường, và trận Chạc Đụ, dưới sự chỉ huy của Lãnh Bầy, 5 nghĩa quân đã đương đầu với một tiểu đội lính địch, đã tiêu diệt gần hết tiểu đội này và thu được một số vũ khí, nghĩa quân chỉ hy sinh một người là Đội Xoài (em ruột Lãnh Bầy).

Trong trận xóm Hồ, Nguyễn-xuân-Ôn bị thương nặng, cụ thấy không thể chỉ huy được mà tinh thần lại gay go nên cụ đã giao cho phó

tướng Lê-doãn-Nhạ và các tướng lĩnh đề tiếp tục cuộc khởi nghĩa và cù về điều trị tại làng Đồng-nhân gần Yên-mã (Yên-thành). Trong lúc đang điều trị, ngày 25-7-1887, bị một tên Việt gian dẫn một toán lính tây và lính tập cải trang, lọt được vào doanh trại bắt và giải cù về đồn ở Diên-châu. Sau quân Pháp lại đưa cù về giam ở Vinh, rồi đưa ra Hải-dương, và cuối cùng đưa cù vào Huế.

Bực vì nỗi chưa làm tròn nhiệm vụ cứu nước nên cù định tự sát ngay khi mới bị bắt nhưng không được.

Khi tên quan năm (có lẽ là Mi-nhò) ở Thanh-hóa vào, có ghé qua Diên-châu, hẳn rất khâm phục cù, cố tìm cách mua chuộc nhưng không được.

Sau khi cù bị bắt, cuộc khởi nghĩa xuống dần, quê hương của cù và của một số tướng lĩnh bị tàn phá nặng, một số phải lần tránh, phân tán hoặc bị bắt giam.

Vào nhà giam, cù gặp Nguyễn Hành, một nhà văn thân chống Pháp, quê ở Vinh, tổ chức khởi nghĩa ở Anh-sơn. Hai người gặp

nhau rất tương đắc, cùng nhau làm thơ xướng họa và khuyến bảo nhau giữ vững chí khí. Trong nhà giam, cù đã làm nhiều bài thơ đầy nhiệt tình yêu nước.

Đối với cù, giặc Pháp vừa nê vừa khâm phục, chúng lại thấy cù có uy tín trong nhân dân nên cố tìm cách mua chuộc dụ dỗ cù.

Tên khâm sứ Trung-kỳ đã mời cù tới hỏi chuyện, cù đều trả lời khẳng khái, tỏ ra rất trung trực và yêu nước nên chúng càng nê và càng sợ cù.

Năm 1889, nhân dịp Thành-thái lên ngôi và cù cũng đã già yếu, phong trào văn thân trong toàn quốc nhìn chung đã tan rã nên chúng đã « ân xá » cho cù và Nguyễn Hành.

Bấy giờ có người bạn đồng liêu là Lê-kinh-Hạp ở triều đình xin cho cù được về quê, nhưng tên tổng đốc Nghệ - Tĩnh là Nguyễn Chánh vốn đã xung đột với cù và cũng sợ cù về Nghệ-an sẽ gây lại phong trào nên nó đã đề nghị an trí cù ở Huế, và cù đã từ trần vào cuối năm 1889 tại Huế. Thi hài đã đưa về an táng tại quê nhà.

Bàn thêm về nguyên nhân ra đời của...

(Tiếp theo trang 42)

lãnh đạo. Trong tình hình ấy các sĩ phu gốc rễ từ giai cấp phong kiến vẫn là người liếp tục gương cao ngạo cừu nước. Cũng đứng trên lập trường dân tộc, cũng chiến đấu vì độc lập của đất nước, vì tương lai của giống nòi, nhưng do những hạn chế của nguồn gốc giai cấp, của lịch sử, các sĩ phu đã kể lỵc và phát huy truyền thống dân tộc ở những mức độ khác nhau. Cũng trên con đường tìm phương cứu nước họ đã liếp nhận trào lưu mới ở những mặt khác nhau. Tất cả những điều đó đã dẫn những người lãnh đạo phong trào đầu thế kỷ XX đến một cái nhìn khác nhau và tìm cách giải quyết khác nhau những vấn đề lịch sử trước mắt. Đó chính là nguyên nhân chủ yếu của việc xuất hiện hai xu hướng trong cùng một thời đại.

Có thể nói hai xu hướng tuy khác cảnh nhưng chung cội. Sự thật lịch sử đã chứng

minh rằng cả hai xu hướng trong đầu thế kỷ XX đều bao gồm những người yêu nước, chăm lo đến vận mệnh của dân tộc. Phái bạo động chủ trương đánh đế quốc trước, phái cải lương chủ trương đánh phong kiến trước trong lúc đế quốc và phong kiến đã cấu kết chặt chẽ với nhau còn « đối với nhân dân, thì trước những áp bức và bóc lột, nhân dân từ trong thực tế đã cảm thấy sâu sắc thực dân Pháp và bọn vua quan Nam triều đều là kẻ thù của họ: « một đồng một cốt », phải trừ cho hết » (1).

Đó là hai con đường cứu nước khác nhau cùng nhằm một mục đích vì độc lập của tổ quốc vì tự do của nhân dân trong thời đại mà nội dung chủ yếu biểu hiện ở mâu thuẫn giữa tinh thần độc lập dân tộc với bọn cướp nước, giữa sự áp bức bóc lột của đế quốc phong kiến và toàn thể nhân dân lao động của nước ta.

Với bài báo nhỏ này chúng tôi chỉ xin phát biểu một vài ý kiến nhằm trao đổi và trình bày về nguyên nhân của việc xuất hiện hai xu hướng cải lương và bạo động trong phong trào cách mạng đầu thế kỷ thứ XX, còn việc đánh giá hai xu hướng và rút ra bài học lịch

sử chúng tôi chưa đặt ra trong bài báo này; chúng tôi hy vọng sẽ đề cập đến trong một dịp khác.

Tháng 5 — 1964

(1) Trần-huy-Liệu — Lịch sử 80 năm chống Pháp. Q. I, tr. 139.

TÌM HIỂU CHỦ NGHĨA LỊCH SỬ MÁC-XÍT

ĐIỀN XƯƠNG - NGŨ

I

SỰ HÌNH THÀNH CỦA CHỦ NGHĨA LỊCH SỬ MÁC-XÍT

MHIỀN cứu chủ nghĩa lịch sử, trước hết cần phải phân biệt thế nào là chủ nghĩa lịch sử mác-xít, thế nào là chủ nghĩa lịch sử tư sản, đó là hai quan điểm lịch sử đối lập nhau. Nếu chỉ biết bàn đến chủ nghĩa lịch sử mà không phân biệt rõ hai cái đó, thì nhất định sẽ có vấn đề.

Trong các tác phẩm kinh điển, Lê-nin đã từng sử dụng danh từ chủ nghĩa lịch sử. Lúc chống lại sự vu khống đối với chủ nghĩa Mác của Stơ-ru-ve, con người theo chủ nghĩa Mác hợp pháp của phái tự do, Lê-nin đã trình bày những vấn đề trong quá trình phát triển của khoa học xã hội, đã gọi quan điểm lịch sử xã hội của một số các nhà triết học và sử học tư sản của châu Âu đầu thế kỷ XIX là chủ nghĩa lịch sử. Lê-nin nói:

« Nếu Mác biết tiếp thu và phát triển một mặt là « tinh thần của thế kỷ XVIII » đang đấu tranh với những thế lực phong kiến và tăng lữ của thời trung cổ, và mặt khác là chủ nghĩa kinh tế và chủ nghĩa lịch sử (cũng như phép biện chứng) của những nhà triết học và sử học đầu thế kỷ XIX, thì điều đó chỉ nói lên tính chất sâu sắc và sức mạnh của chủ nghĩa Mác và củng cố quan điểm của những ai coi nó là thành tựu mới nhất về khoa học. Nếu trong các học thuyết của các nhà sử học và triết học phản động có những tư tưởng sâu sắc về những quy luật chi phối sự tiếp diễn của những sự kiện chính trị và về cuộc đấu tranh giai cấp biểu hiện trong những sự kiện đó, thì bao giờ Mác cũng chỉ rõ một cách hết sức minh bạch không mập mờ chút nào » (1).

« Vì rằng chính trước hết các nhà kinh tế học cổ điển là những người đã xây dựng khoa học đó bằng cách phát hiện quy luật giá trị và sự phân chia cơ bản của xã hội thành giai cấp, vì rằng theo sau họ là các nhà bách khoa của thế kỷ XVIII, đứng lên chống lại chế độ phong kiến và chủ nghĩa ngu dân tăng lữ, đã làm phong phú thêm khoa học đó, vì rằng các nhà sử học và triết học đầu thế kỷ XIX, mặc dầu có những quan điểm phản động, đã đẩy khoa học đó tiến lên bằng cách làm sáng tỏ hơn nữa vấn đề đấu tranh giai cấp, bằng

cách phát triển phép biện chứng và vận dụng nó hoặc bắt đầu vận dụng nó vào đời sống xã hội, cho nên chủ nghĩa Mác đã thực hiện một bước tiến vĩ đại cũng chính trên con đường đó, là thành tựu cao nhất của toàn bộ khoa học lịch sử, kinh tế và triết học của châu Âu. Đây là kết luận hợp với lô-gích » (2).

Đối chiếu hai đoạn văn trên đây, « chủ nghĩa kinh tế và chủ nghĩa lịch sử của các nhà triết học và sử học đầu thế kỷ XIX » mà Lê-nin đề cập đến trong đoạn trên, chính là chỉ « các nhà sử học và triết học đầu thế kỷ XIX mặc dầu có những quan điểm phản động, đã đẩy khoa học đó tiến lên bằng cách làm sáng tỏ hơn nữa vấn đề đấu tranh giai cấp, bằng cách phát triển phép biện chứng và vận dụng nó hoặc bắt đầu vận dụng nó vào đời sống xã hội » của đoạn sau.

Ứng dụng phép biện chứng để nghiên cứu lịch sử xã hội là một công lao to lớn của Hê-ghe-nen. Ăng-ghe-nen đã từng nói: ông là người thứ nhất đã tưởng tượng toàn bộ thế giới của tự nhiên, của lịch sử và của tinh thần thành một quá trình, tức cho thế giới đó đang ở trong một quá trình không ngừng vận động, biến đổi, cải tạo và phát triển, đồng thời ông đã từng có ý định phát hiện những mối liên hệ nội tại trong sự vận động và phát triển đó. Tức cái đó nói rõ lịch sử nhân loại là một quá trình phát triển khách quan không dựa vào ý muốn chủ quan của con người, nhiệm vụ của khoa học lịch sử là ở chỗ phát hiện những quy luật khách quan của sự phát triển lịch sử nhân loại. Nhưng Hê-ghe-nen chỉ đề ra nhiệm vụ đó, chứ chưa giải quyết được nhiệm vụ đó. Về mặt này Hê-ghe-nen đã bị thế hệ duy tâm của mình hạn chế, mặt khác lại do lập trường phản động của mình quyết định. Nên ở Hê-ghe-nen, sự phát triển của lịch sử chỉ là một giai đoạn của « tinh thần tuyệt đối », còn sự thể hiện « tinh thần tuyệt đối » cuối cùng chính là ở quốc vương nước Phổ. Vì thế Ăng-ghe-nen đã nói: thế hệ của Hê-ghe-nen là một cái thai lớn bị đẻ non, mặc dầu Hê-ghe-nen đã nắm

(1) Lê-nin Toàn tập, cuốn 20, tr. 197.

(2) Lê-nin Toàn tập, cuốn 20, tr. 198.

được một số liên hệ cá biệt của hiện tượng một cách chính xác và thiên tài, nhưng do những nguyên nhân nói trên, thậm chí trong các chi tiết về thể hệ của ông, có rất nhiều cái không thể không áp dụng miễn cưỡng, che đậy những cái xấu và bịa đặt, hay nói một cách khác là thể hệ của ông đã bị xuyên tạc. Hê-ghen tuyên bố lịch sử nhân loại là một quá trình phát triển vô hạn, nhưng ông lại cho quốc vương nước Phổ là sự kết thúc của lịch sử, đồng thời lại cho thể hệ triết học của mình là sự hoàn thành cuối cùng của chân lý tuyệt đối. Kết quả, phép biện chứng và chủ nghĩa duy tâm đã ở vào địa vị đối lập nhau, bị kết hợp vào trong một thể hệ mâu thuẫn.

Nếu nói Hê-ghen đã chủ yếu trình bày chung về những hình thái nói chung của phép biện chứng, thì các nhà sử học trong thời kỳ Phục-tích của nước Pháp như Ti-e-ry (Thierry), Mi-nhê (Mignet), Guy-dô (Guizot) đã quán triệt và phát triển phép biện chứng trong công tác nghiên cứu lịch sử cách mạng tư sản. Những nhà sử học này đã kế thừa và phát huy quan điểm đấu tranh giai cấp của những người theo chủ nghĩa xã hội không tưởng, cho rằng lịch sử cận đại của châu Âu là lịch sử đấu tranh của giai cấp tư sản và quý tộc phong kiến. Họ đã ca tụng cách mạng bạo lực tư sản, cho rằng « chỉ có sử dụng bạo lực mới có thể làm cho người ta thừa nhận quyền lực của mình » và « ngoài bạo lực ra không có một nền quân chủ nào cao hơn ». Ở những người theo chủ nghĩa xã hội không tưởng đã có mầm mống tư tưởng cho tình hình kinh tế quyết định chế độ chính trị, họ đã tiến thêm một bước trong việc suy đoán quan hệ xã hội là cơ sở của quan hệ chính trị. Quan hệ xã hội trong đó là chỉ quan hệ tài sản của công dân trong xã hội, tức lợi ích giai cấp quyết định đấu tranh giai cấp. Những nhà sử học này còn đề ra ý kiến văn hóa phản ánh quan hệ xã hội, thí dụ họ đã nói cách mạng đã mở đường cho « thể hệ hý kịch mới ». Nhưng đồng thời họ lại không phá vỡ cái vòng của lịch sử duy tâm. Ở họ, quan hệ tài sản đều do sự chinh phục quyết định hoặc do thiên tính của con người quyết định. Họ là những nhà sử học tư sản, vì thế quan điểm đấu tranh giai cấp của họ chỉ hạn chế trong phạm vi giai cấp tư sản chống lại quý tộc phong kiến. Trong phạm vi đó, họ đã nói một cách đặc chỉ và phần khởi rằng: « cái làm cho con người sung sướng là ngồi trên chiếc thuyền giữa cơn bão táp mà lại biết mình sẽ không bị chết ». Lúc giai cấp vô sản bắt đầu chống lại giai cấp tư sản, họ lại thay đổi nhạc điệu, cho đấu tranh giai cấp là « đau khổ » là « tai nạn », « nhục nhã » và cất cao lời ca « hòa bình trong nước, hòa bình

giữa công dân các giai cấp và hòa bình xã hội » đã đến. Những người theo chủ nghĩa xã hội không tưởng đã từng tiến hành hoạt động trước lúc giai cấp vô sản tự mình nhảy lên vũ đài chính trị. Tuy họ chống lại sự bất bình đẳng trong xã hội tư sản, nhưng họ lại cảm thấy không hy vọng gì ở giai cấp vô sản, do đó mà họ không tìm ra lối thoát. Những nhà sử học của thời kỳ Phục-tích tuy ở vào giai đoạn giai cấp vô sản bắt đầu tự mình nhảy lên vũ đài chính trị, nhưng họ lại kêu gào về tình hẹp hòi trong lợi ích giai cấp của giai cấp vô sản, cái đó đã béc trần lập trường phản động của họ.

Vì thế có thể thấy rằng, trong chủ nghĩa lịch sử tư sản có bao hàm nhân tố của phép biện chứng, có bao hàm tư tưởng đấu tranh giai cấp một cách sâu sắc, nhưng thể hệ lý luận của nó lại phản động và duy tâm. Mác và Ăng-ghe-n đã gạt bỏ được thể hệ duy tâm của chủ nghĩa lịch sử tư sản, đã phát huy đầy đủ tính chất phê phán và cách mạng của phép biện chứng, đã đưa đấu tranh giai cấp đến cách mạng vô sản và chuyển chính vô sản, do đó đã sáng tạo ra chủ nghĩa lịch sử mác-xít.

Mác đã kế thừa quan điểm quan hệ chính trị quyết định ở sinh hoạt vật chất một cách có phê phán. Hê-ghen thì lại dựa vào những sự việc đã xảy ra giữa các nhà văn Anh và Pháp của thế kỷ XVIII và đã gọi chung những quan hệ sinh hoạt vật chất đó là « xã hội công dân ». Mác đã cho rằng, muốn mở xã hội công dân cần phải dựa vào chính trị kinh tế học. Qua việc nghiên cứu đối với chính trị kinh tế học, Mác đã cho « sự phát triển của hình thái kinh tế xã hội là quá trình của lịch sử tự nhiên ». Qua các lĩnh vực của sinh hoạt xã hội, Mác đã chia ra lĩnh vực kinh tế, và qua tất cả các quan hệ xã hội, Mác đã chia ra quan hệ sản xuất, cho nó là quan hệ cơ bản, nguyên thủy, quyết định tất cả các quan hệ khác và dùng quan hệ sản xuất làm cơ sở để nói rõ các quan hệ xã hội.

Đối với những quan hệ của chính trị và kinh tế, đối với những quan hệ của ý thức xã hội và tồn tại của xã hội, lần thứ nhất trên thế giới quan điểm đó đã trình bày một cách rất khoa học và đã tạo nên cuộc cách mạng triết học trong khoa học xã hội. Qua quan điểm này, tất cả những hiện tượng của lịch sử, bao gồm cả ý thức tư tưởng của con người, đều có thể dùng những phương pháp chính xác nhất để nói rõ, tức do quan hệ sản xuất của các thời đại cùng quan hệ xã hội và quan hệ chính trị mà nó quyết định nói rõ. « Hê-ghen đã giải phóng quan điểm lịch sử từ trong siêu hình học, làm cho nó biến thành phép biện chứng,

nhưng bản chất quan điểm lịch sử của ông lại duy tâm. Chủ nghĩa duy tâm hiện tại đã bị gạt ra khỏi chỗ đứng mình cuối cùng của nó, tức đã bị gạt ra khỏi quan điểm lịch sử». Vì thế lịch sử không phải là sự chất chứa của những tư tưởng hỗn loạn và những sự kiện do sức ép của chính trị tạo nên như trước nữa, mà nó đã trở thành một quy luật có thể tìm hiểu được. Chính Lê-nin đã nói: «Chỉ có quy kết những quan hệ xã hội vào những quan hệ sản xuất, rồi quy kết những quan hệ sản xuất vào trình độ của những lực lượng sản xuất, mới có thể có một cơ sở đáng tin cậy để nhận xét sự phát triển của những hình thái xã hội như một quá trình lịch sử tự nhiên. Không nói cũng có thể biết rằng, không có quan điểm đó, sẽ không có khoa học xã hội» (1).

Quan điểm đó đã cung cấp một cơ sở vững chắc cho lý luận đấu tranh giai cấp. Lịch sử văn minh của nhân loại là lịch sử đấu tranh giai cấp, nhưng sự đấu tranh giữa các giai cấp đó, do cái gì sản sinh và tồn tại? Chủ nghĩa Mác đã trả lời rằng: các giai cấp xã hội đấu tranh với nhau đó là những sản vật của quan hệ sản xuất và trao đổi trong mỗi thời kỳ nhất định, hay nói một cách khác: đó là sản vật của quan hệ kinh tế trong thời đại của nó». Như vậy, đối với lý luận về đấu tranh giai

cấp trước kia, Mác và Ăng-ghe-n đã cải tạo nó theo chủ nghĩa duy vật triệt để, đồng thời qua công tác nghiên cứu về hình thái kinh tế tư bản chủ nghĩa, Mác và Ăng-ghe-n đã rút ra được lý luận của cách mạng vô sản và chuyển chính vô sản, do đó đã đưa học thuyết đấu tranh giai cấp tới một đỉnh cao.

Nói tóm lại, chủ nghĩa lịch sử mác-xít đã phát sinh trong quá trình phê phán chủ nghĩa lịch sử tư sản. Nó đã phê phán thể hệ phản động và duy tâm của chủ nghĩa lịch sử tư sản, đã cứu vớt, cải tạo và phát triển phép biện chứng và đã sáng lập ra học thuyết đấu tranh giai cấp của chủ nghĩa Mác. Dùng phép biện chứng đó và quan điểm giai cấp đó để nghiên cứu lịch sử gọi là chủ nghĩa lịch sử mác-xít. Sự khác nhau căn bản giữa nó và chủ nghĩa lịch sử tư sản là ở chỗ, nó đã thâm sâu tinh thần của chủ nghĩa duy vật, tức vũ khí tinh thần của cách mạng vô sản. Nếu cho rằng: «quan điểm giai cấp là trung tâm của quan điểm lịch sử duy vật, chủ nghĩa lịch sử là sự giải thích của phép biện chứng đối với quá trình lịch sử», như vậy sẽ không nói rõ được thể nào là phép biện chứng, thể nào là quan điểm giai cấp, vì thế mà rất khó trình bày một cách rõ ràng về giới hạn giữa chủ nghĩa lịch sử mác-xít và chủ nghĩa lịch sử tư sản.

II

CHỦ NGHĨA LỊCH SỬ VÀ CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ

Chủ nghĩa lịch sử mác-xít là một quan điểm lịch sử khoa học lấy chủ nghĩa duy vật lịch sử làm cơ sở. Có đồng chí có thể nghĩ rằng, nếu nói như vậy thì giữa chủ nghĩa lịch sử và chủ nghĩa duy vật lịch sử có gì phân biệt? Đúng thế, theo tôi thì về bản chất, chủ nghĩa lịch sử mác-xít và chủ nghĩa duy vật lịch sử đều thống nhất với nhau. Nếu tách rời chủ nghĩa duy vật lịch sử để bàn về chủ nghĩa lịch sử, tất nhiên sẽ dẫn đến chủ nghĩa lịch sử tư sản. Qua một vài ý nghĩa nào đó, chủ nghĩa lịch sử mác-xít cũng giống như chủ nghĩa duy vật lịch sử. Thế thì, tại sao chúng ta lại còn đề ra vấn đề chủ nghĩa lịch sử mác-xít làm gì nữa? Muốn hiểu rõ điểm đó, cần phải tìm hiểu lại quá trình sản sinh và phát triển của chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Cơ sở của chủ nghĩa duy vật lịch sử là thuyết duy vật và phép biện chứng. Thuyết duy vật nói trong đó là thuyết duy vật biện chứng và có sự khác nhau về bản chất so với chủ nghĩa duy vật cũ trước lúc có chủ nghĩa Mác. Trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phong kiến và chủ nghĩa tăng lữ, chủ nghĩa duy vật cũ đã từng có một tác dụng rất cách mạng. Nhưng, loại chủ nghĩa duy vật đó lại có

những khuyết điểm như sau: 1 — Chủ yếu của chủ nghĩa duy vật cũ là chủ nghĩa duy vật máy móc. 2 — Chủ nghĩa duy vật cũ là loại chủ nghĩa phi lịch sử và không biện chứng (tức loại chủ nghĩa của siêu hình học và chống lại phép biện chứng), nó không tuân theo quan điểm phát triển một cách triệt để và toàn diện. 3 — Chủ nghĩa duy vật cũ không giải thích được bản chất của con người và không hiểu được ý nghĩa hoạt động thực tiễn của cách mạng đối với việc cải tạo thế giới. Mác và Ăng-ghe-n đã khắc phục được tính không triệt để, tính không hoàn bị và tính phiến diện của chủ nghĩa duy vật cũ, đã sáng lập ra chủ nghĩa duy vật biện chứng, ứng dụng chủ nghĩa duy vật biện chứng vào lịch sử xã hội và đã sáng lập ra chủ nghĩa duy vật lịch sử. Chính Lê-nin đã nói: «Học thuyết của Mác và Ăng-ghe-n đã được sản sinh từ Phô-bách và phát triển từ trong cuộc đấu tranh với những con người khả năng tầm thường. Tất nhiên cái mà Mác và Ăng-ghe-n chú ý nhất là làm cho triết học duy vật đi đến chỗ tốt

(1) Lê-nin Toàn tập, cuốn 1, tr. 120.

đẹp, tức là nói: cái mà Mác và Ăng-ghe-nhê chú ý nhất không phải là nhận thức luận duy vật mà là quan điểm lịch sử duy vật. Vì thế, cái mà Mác và Ăng-ghe-nhê nhấn mạnh nhiều nhất trong các tác phẩm của mình là duy vật biện chứng chứ không phải là chủ nghĩa duy vật biện chứng và cái kiên trì nhất là duy vật lịch sử chứ không phải là chủ nghĩa duy vật lịch sử» (1).

Phép biện chứng nói trong đó là phép biện chứng duy vật, về căn bản khác hẳn và đối lập với phép biện chứng của Hê-ghe-nhê. Phép biện chứng của Hê-ghe-nhê là phép biện chứng duy tâm, thần bí, lộn ngược và linh hồn cách mạng của phép biện chứng đã bị cắt đứt. Phép biện chứng của chủ nghĩa Mác là phép biện chứng duy vật và cách mạng. Vận dụng phép biện chứng duy vật vào việc nghiên cứu lịch sử xã hội tức là phép biện chứng lịch sử và học thuyết đấu tranh giai cấp của chủ nghĩa Mác là trung tâm của phép biện chứng lịch sử. Quan điểm giai cấp mác-xít khác nhau với quan điểm giai cấp tư sản ở chỗ: quan điểm giai cấp mác-xít nhận định rằng, giai cấp là sản vật của một điều kiện lịch sử nhất định, sự tồn tại của giai cấp và đấu tranh giai cấp đều có liên hệ với điều kiện kinh tế xã hội của một thời kỳ lịch sử nhất định, đấu tranh giai cấp tất nhiên sẽ dẫn đến chuyển chính vô sản, dẫn đến tiêu diệt giai cấp và thực hiện thế giới đại đồng.

Trong chủ nghĩa Mác, thuyết duy vật và phép biện chứng đều thống nhất một cách hữu cơ với nhau. Lúc chúng ta nói đến thuyết duy vật, có nghĩa là nói đến biện chứng của nó, lúc chúng ta nói đến phép biện chứng, có nghĩa là nói đến duy vật của nó. Đồng thời, chủ nghĩa duy vật lịch sử lấy chủ nghĩa duy vật làm cơ sở cũng là một chỉnh thể thống nhất và hữu cơ, các nguyên lý cơ bản trong đó đều có mối liên hệ tất nhiên không thể chia cắt được. Thí dụ, quan hệ giai cấp xã hội chỉ là nhân cách hóa của quan hệ kinh tế trong xã hội, còn quan hệ kinh tế trong xã hội lại là vật hóa của quan hệ giai cấp xã hội, những cái mà nó phản ánh chẳng qua chỉ là tính chất hai mặt của cùng một sự vật mà thôi. Chủ nghĩa lịch sử mác-xít không những yêu cầu chúng ta phải tìm hiểu sự phát triển của lịch sử một cách biện chứng, dùng quan điểm giai cấp để nghiên cứu lịch sử, mà đồng thời cũng yêu cầu chúng ta phải xem xét vấn đề một cách duy vật, để phân chia giai cấp qua sự kết cấu kinh tế của xã hội. Sự thống nhất giữa lô-gic và lịch sử thể hiện một cách chân chính trong đó hoàn toàn nhất trí với chủ nghĩa duy vật lịch sử. Vì thế, chúng ta mới nói: chủ nghĩa lịch sử mác-xít là một

quan điểm lịch sử khoa học lấy chủ nghĩa duy vật lịch sử làm cơ sở. Trái lại, mặc dầu cho chủ nghĩa lịch sử tư sản bao hàm những nhân tố hợp lý của phép biện chứng và quan điểm giai cấp, nhưng toàn bộ thể hệ của nó lại duy tâm, vì thế mà đã đối lập căn bản với chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử do Mác và Ăng-ghe-nhê đề ra trong năm thứ 40 của thế kỷ XIX và đến nay đã được trên 100 năm. Để thích ứng với nhu cầu phát triển không ngừng của sự nghiệp cách mạng vô sản, trong quá trình đấu tranh với tất cả mọi kẻ thù trên 100 năm đó, chủ nghĩa duy vật lịch sử đã phát triển rất mạnh. Ăng-ghe-nhê nhận định rằng, trước lúc có chủ nghĩa Mác, tất cả những kiến giải đối với lịch sử đều lấy quan niệm sau đây làm cơ sở, tức tất cả những nguyên nhân biến động của lịch sử, cuối cùng cần phải truy tìm nó trong tư tưởng của những người tạo nên cuộc biến động, đồng thời, cái quan trọng nhất và quyết định toàn bộ lịch sử trong tất cả những sự biến động của lịch sử là sự biến động của chính trị. Nhưng, xét cho cùng tư tưởng của con người do từ đâu đến và nhân tố thúc đẩy sự biến động của chính trị là cái gì, thậm chí không có ai nghĩ đến điểm này. Trong quá trình phê phán các chủ nghĩa lịch sử duy tâm, Mác và Ăng-ghe-nhê đã sáng lập ra chủ nghĩa duy vật lịch sử và đã tạo nên cuộc cách mạng triệt để trong khoa học xã hội. Lê-nin đã nói một cách chính xác rằng: « Trước lúc chưa tìm ra được một đường lối nào để nói rõ sự hoạt động và sự phát triển của một hình thái xã hội nào đó (quả đúng của một hình thái xã hội, chứ không phải của phong tục tập quán của một nước hay của một dân tộc hoặc thậm chí của một giai cấp v.v...) một cách khoa học, trước lúc chưa có một đường lối nào khác như chủ nghĩa duy vật có thể sắp xếp được những « sự kiện hữu quan » một cách có trật tự, để mô tả hình thái xã hội đó được sinh động và giải thích nó một cách hết sức khoa học, thì quan điểm lịch sử duy vật bao giờ cũng đồng nghĩa với khoa học xã hội » (2).

Do nhu cầu về đấu tranh của khách quan, Mác và Ăng-ghe-nhê đã đặc biệt nhấn mạnh tác dụng quyết định sau cùng của phương thức sản xuất trong sự phát triển của xã hội, vì đây là chỗ đầu mình cuối cùng của chủ nghĩa lịch sử duy tâm lúc đó. Về sau, lúc nhớ lại cuộc đấu tranh, của thời kỳ này, Ăng-ghe-nhê đã nói: « Đầu tiên chúng tôi đặt trọng điểm vào

(1) Lê-nin Toàn tập, cuốn 14, trang 348.

(2) Lê-nin Toàn tập, cuốn 12, trang 122. <http://hoipto.org>

việc tìm hiểu quan niệm chính trị, quan điểm pháp quyền và các quan niệm tư tưởng khác cùng những hành động do những quan niệm này chế ước từ trong sự thực của kinh tế, đây là điều mà lúc đó cần phải làm như vậy» (1).

Sau lúc chủ nghĩa duy vật lịch sử ra đời, trong lĩnh vực khoa học xã hội đã có sự thay đổi căn bản. Chủ nghĩa duy vật lịch sử đã chiến thắng chủ nghĩa lịch sử duy tâm khắp các mặt và đến cuối năm thứ 70 của thế kỷ XIX đã biến thành một lý luận chiếm địa vị chi phối. Trong trường hợp đó, bọn tư sản một mặt đã xuyên tạc chủ nghĩa duy vật lịch sử khắp các mặt, thí dụ họ cho chủ nghĩa duy vật là chủ nghĩa công lợi hẹp hòi, chủ nghĩa ăn mặc v.v.. một mặt khác họ lại đội lốt mác-xít, biến chủ nghĩa duy vật lịch sử thành một chủ nghĩa tầm thường, thí dụ họ đã gọi quan điểm duy vật là quan điểm kinh tế, là thuyết kinh tế quyết định hoặc thuyết sản xuất quyết định v.v... Sự xuất hiện của khuynh hướng này đã làm cho Ăng-ghe-nhê chú ý, một mặt Ăng-ghe-nhê đã kiên quyết trừ mọi âm mưu xuyên tạc chủ nghĩa duy vật lịch sử, một mặt khác Ăng-ghe-nhê đã thẩm tra lại công tác lý luận trước kia của phái mình một cách nghiêm túc. Ăng-ghe-nhê nói: « Theo quan điểm lịch sử duy vật thì nhân tố mang tính chất quyết định trong quá trình lịch sử, kết quả vẫn là sản xuất và tái sản xuất của sinh hoạt hiện thực. Từ trước tới nay, Mác hoặc tôi vẫn chưa bao giờ khẳng định những cái gì có nhiều hơn so với những cái đó. Nếu trong đó có người xuyên tạc thêm, cho rằng nhân tố kinh tế là nhân tố quyết định duy nhất, thì người đó đã biến mệnh đề này thành một lời nói suông không có nội dung, trừu tượng, và hoang đường không có căn cứ » (2).

Ăng-ghe-nhê gọi những người đã xuyên tạc quan điểm của phái mình là « những người mác-xít mới nhất » và đã chỉ trích những người đó một cách nghiêm khắc. Không bao lâu, « những người mác-xít » mới nhất đó đã giành được địa vị thống trị trong Đế nhị quốc tế và đã hình thành một trào lưu của chủ nghĩa xét lại xuất hiện lần đầu tiên trên lịch sử. Những người này đã tự ý sửa đổi chủ nghĩa Mác, cắt đứt linh hồn cách mạng của chủ nghĩa Mác, thủ tiêu đấu tranh giai cấp và chống lại cách mạng vô sản. Nhưng không bao lâu, mây đen lại che kín trời, chủ nghĩa xét lại đã tràn đầy tai nạn. Lúc bàn đến tình hình của thời kỳ đó, Lê-nin đã nói: « Sự thắng lợi của chủ nghĩa Mác về mặt lý luận, bắt buộc kẻ thù của nó phải cải trang thành những người mác-xít, phép biện chứng của lịch sử là như vậy. Chủ nghĩa tự do thối nát từ căn bản đã có ý định phục hồi lại dưới hình thái chủ

nghĩa cơ hội của xã hội chủ nghĩa. Họ đã gọi thời kỳ chuẩn bị lực lượng cho cuộc chiến đấu vĩ đại là thời kỳ rời bỏ cuộc chiến đấu đó. Họ đã gọi tình hình cải thiện nô lệ để chống lại chế độ nô lệ làm thuê là quyền tự do của những người nô lệ tự bán mình để đổi lấy mấy đồng xu. Họ đã tuyên dương « hòa bình xã hội » (tức đề ra hòa bình với chế độ nô lệ) một cách nhút nhát và xa rời đấu tranh giai cấp. Họ có rất nhiều tin đồn giữa những người của đảng xã hội đảm nhiệm chức nghị viên của nghị hội, giữa các phần tử trí thức quan liêu có sẵn sự đồng tình với họ trong phong trào công nhân » (3).

Chủ nghĩa tư bản lúc đó đã phát triển đến giai đoạn tột cùng của nó, tức chủ nghĩa đế quốc. Chủ nghĩa đế quốc là sự rầy chết, thối nát của chủ nghĩa tư bản, là đềm trước của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Để tiếp đón cách mạng vô sản, Lê-nin đã tiến hành những công tác lý luận to lớn, đã đập tan những luận điệu sai lầm của chủ nghĩa cơ hội trong Đế nhị quốc tế, đã phát triển chủ nghĩa duy vật lịch sử một cách sáng tạo, và đã trình bày rõ về tác dụng lẫn nhau của các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử một cách toàn diện. Đặc biệt Lê-nin đã quy định nguyên tắc thống nhất đối lập thành trung tâm của phép biện chứng, quy định đấu tranh giai cấp thành mối dây cơ bản của sự phát triển xã hội và kiên quyết nhận định tất cả những vấn đề trung tâm của cách mạng là sự vũ trang để giành lấy chính quyền. Lúc bàn đến vấn đề đấu tranh giai cấp, Lê-nin nói: « Trong một xã hội, nguyện vọng của những người này đều đụng chạm đến nguyện vọng của những người khác, đời sống xã hội lại chứa đầy mâu thuẫn, giữa các dân tộc, các xã hội và trong nội bộ các dân tộc, các xã hội trên lịch sử đã thường xuyên tiến hành những cuộc đấu tranh. Thời kỳ cách mạng và thời kỳ phản cách mạng, thời kỳ hòa bình và thời kỳ chiến tranh, thời kỳ ngừng trệ và thời kỳ phát triển nhanh chóng hoặc suy đồi trên lịch sử đã không ngừng thay đổi, đó là những sự thật mà mọi người đều biết. Chủ nghĩa Mác đã vạch cho chúng ta một đường lối cơ bản, làm cho chúng ta có thể tìm ra những quy luật trong tình trạng xem qua hầu như rối tung và hỗn độn đó. Đường lối đó là lý luận đấu tranh giai cấp » (4).

(1) Tuyên tập thư từ của Mác và Ăng-ghe-nhê, trang 508 — 509.

(2) Tuyên tập thư từ của Mác và Ăng-ghe-nhê, trang 466.

(3) Lê-nin tuyên tập, cuốn 2, trang 374.

(4) Lê-nin Toàn tập, cuốn 21, trang 39.

Đồng chí Mao Trạch-Đông đã tiếp tục trình bày về chủ nghĩa duy vật lịch sử một cách toàn diện. Thí dụ, trong tác phẩm *Bàn về chủ nghĩa dân chủ mới*, đồng chí đã nói rõ những mối quan hệ lẫn nhau giữa chính trị, kinh tế và văn hóa của xã hội một cách có hệ thống. Trong tác phẩm *Bàn về mâu thuẫn*, đồng chí đã bàn đến hai mặt của mâu thuẫn trong các sự vật không có cái nào không chuyển hóa lẫn nhau, trong đó bao gồm sức sản xuất và quan hệ sản xuất, các quan hệ của cơ sở kinh tế và thượng tầng kiến trúc, tồn tại của xã hội và ý thức của xã hội. Đặc biệt đồng chí Mao Trạch-Đông đã nhấn mạnh quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác, tức phương pháp phân tích giai cấp và đưa quan điểm đấu tranh giai cấp làm giới hạn phân biệt giữa chủ nghĩa duy vật lịch sử và chủ nghĩa lịch sử duy tâm. Đồng chí đã nói: « Trong đấu tranh giai cấp, một số giai cấp đã thắng lợi và một số giai cấp đã bị tiêu diệt. Đó tức là lịch sử và là lịch sử văn minh của mấy ngàn năm nay. Dùng quan điểm đó để giải thích lịch sử gọi là chủ nghĩa duy vật của lịch sử, đứng vào mặt trái của quan điểm đó gọi là chủ nghĩa duy tâm của lịch sử » (1).

Trong quá trình phát triển của chủ nghĩa duy vật lịch sử có thể thấy rõ có một thời kỳ tiêu điểm đấu tranh của chủ nghĩa duy vật lịch sử và chủ nghĩa lịch sử duy tâm đều tập trung ở chỗ: xét cho cùng sản xuất và tái sản xuất về sinh hoạt vật chất của xã hội là cơ sở phát triển của xã hội, hay là ý thức, tư tưởng của con người là cơ sở phát triển của xã hội? Hiện nay, tiêu điểm đấu tranh của chủ nghĩa duy vật lịch sử và chủ nghĩa lịch sử duy tâm đã chuyển bước sang hướng có thừa nhận hay không thừa nhận đấu tranh giai cấp là mối giây cơ bản của sự phát triển xã hội. Còn việc tôn trọng phép biện chứng của lịch sử, cho sự phát triển của lịch sử là đấu tranh giai cấp, chính là yêu cầu của chủ nghĩa lịch sử mác-xít.

Sau lúc chủ nghĩa lịch sử mác-xít ra đời, nhất là sau lúc cách mạng vô sản của thế giới đã đề ra chương trình nghị sự, thì giai cấp tư sản đã dần dần vứt bỏ quan điểm giai cấp mà họ đã đề ra từ trước để đứng vào mặt trái của lý luận đấu tranh giai cấp. Họ đã phản bội

truyền thống tốt đẹp trong chủ nghĩa lịch sử của tư sản. Có lúc họ chống lại chủ nghĩa lịch sử một cách cứng mạnh, có lúc họ lại nói làm gì có chủ nghĩa lịch sử. Nhưng « chủ nghĩa lịch sử » của họ lại là loại chủ nghĩa « vì lịch sử mà lịch sử » và phải « căn cứ hiện tại để giải thích quá khứ », tóm lại họ đã lấy tinh thần chủ quan của con người làm động lực. Vì chủ tịch hội sử học của nước Mỹ Gớt-xô-kơ đã gọi « vì lịch sử mà lịch sử » là cái « biến thành chủ nghĩa lịch sử » và sự « căn cứ hiện tại để giải thích quá khứ » là cái « biến thành chủ nghĩa hiện tại », cho hai cái đó là « những người đồng minh của sự bảo vệ đầu não lịch sử ». « Đầu não lịch sử sẵn có đến mấy ý nghĩa. Trong đó có một ý nghĩa cơ bản, tức sự huấn luyện về mặt tư tưởng, nó có thể làm cho các nhà sử học lựa chọn những chứng cứ có thể tin cậy của những sự thật thuộc về dĩ vãng từ trong những sự ghi chép đã được giữ lại (phần lớn đều do người khác giữ lại), đồng thời căn cứ vào bối cảnh lịch sử của sự việc để mô tả những cái hầu như có thể tin cậy được ». « Nhưng ý nghĩa rõ rệt nhất là kỹ năng ». « Loại kỹ năng này có thể làm cho nhà sử học dựa vào hành vi của cá nhân và hành vi của xã hội trong dĩ vãng để nghiên cứu các vấn đề như tại sao như vậy, diễn biến như thế nào và phát sinh những hậu quả gì cùng các vấn đề về chứng cứ và chứng kiện nguyên thủy như người nào, địa phương nào, sự việc nào và thời gian nào v.v... Loại kỹ năng này cũng làm cho nhà sử học có thể nghiên cứu những vấn đề như một sự kiện lịch sử nào đó quan hệ gì đối với chúng ta và trong bối cảnh của lịch sử lúc đó có ý nghĩa gì ». Trong trường hợp như vậy, quan điểm giai cấp sẽ trở thành con đường cơ bản để phân chia giới hạn giữa chủ nghĩa lịch sử mác-xít và chủ nghĩa lịch sử tư sản. Do đó có thể thấy rằng, đối lập quan điểm giai cấp với chủ nghĩa lịch sử, tách rời quan điểm giai cấp để bàn về chủ nghĩa lịch sử, tức sẽ làm cho sự thật của lịch sử cũng như thời gian, địa điểm, sự kiện, nhân vật của lịch sử và ý nghĩa của lịch sử chông chát lên nhau, không sao tránh khỏi bước đường rơi vào cái hố của chủ nghĩa lịch sử tư sản, trở thành lệ thuộc vào đầu não lịch sử của tư sản.

III

ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA LỊCH SỬ MÁC-XÍT

Chủ nghĩa lịch sử mác-xít là một thuật ngữ khoa học mà đồng chí Mao Trạch-Đông đã từng sử dụng. Ý nghĩa bao hàm của nó là phải xem xét vấn đề từ trong sự phát triển toàn diện của lịch sử, phải tổng kết di sản lịch sử một cách

có phê phán và dùng nó để chỉ đạo cuộc đấu tranh chính trị trước mắt của chúng ta. Đồng

(1) *Mao Trạch-Đông tuyển tập*, cuốn 4, trang 1491.

chi Mao Trạch-Đông nói : « Học tập di sản lịch sử của chúng ta và dùng phương pháp của chủ nghĩa Mác để tổng kết nó một cách có phê phán là nhiệm vụ học tập của chúng ta. Dân tộc chúng ta đã có mấy ngàn năm lịch sử. Nó có đặc điểm của nó và có nhiều cái rất quý báu. Đối với những cái đó, chúng ta còn là người học trò nhỏ. Trung-quốc ngày nay là sự phát triển của lịch sử và của Trung-quốc, chúng ta là những người của chủ nghĩa lịch sử mác-xít, chúng ta không nên cắt đứt lịch sử. Chúng ta cần phải tổng kết từ Khổng-tử đến Tôn-Trung-Sơn để kế thừa phần di sản quý báu đó. Đối với việc chỉ đạo phong trào vĩ đại trước mắt, cái đó đều có một sự giúp đỡ to lớn » (1).

Ý nghĩa của đoạn này, đồng chí Mao Trạch-Đông đã từng trình bày nhiều lần trong các tác phẩm của Người. Sự phát triển của lịch sử mà đồng chí đã nêu ra chính là chỉ sự phát triển theo phép biện chứng của lịch sử, tức quá trình phát triển mâu thuẫn của lịch sử. Đối với phép biện chứng lịch sử, có thể dùng câu nói sau đây của Lê-nin để chỉ rõ : « Đấu tranh giai cấp đang diễn ra trong khoa học xã hội ». Phương pháp của chủ nghĩa Mác mà đồng chí Mao Trạch-Đông nêu ra chính là chỉ quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác, tức phương pháp phân tích giai cấp và cũng tức là tinh thần phê phán của chủ nghĩa duy vật lịch sử. Có phương pháp và tinh thần đó, không những không khẳng định tất cả một cách phiến diện, hoặc phủ nhận tất cả một cách phiến diện, mà là có thể vứt bỏ những cái cặn bã trong đó để thu hút cái tinh hoa của nó, do đó có thể kế thừa những truyền thống tốt đẹp của lịch sử và những di sản ưu tú của lịch sử một cách chân chính. Đồng chí Mao Trạch-Đông yêu cầu chúng ta lúc nghiên cứu phải kết hợp ba mặt : lý luận, lịch sử và tình hình hiện tại để phục vụ cho sự nghiệp cách mạng vô sản. Căn cứ theo ý kiến của đồng chí Mao Trạch-Đông có thể phân chia những đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa lịch sử mác-xít thành mấy điểm sau đây :

Thứ nhất, chủ nghĩa lịch sử mác-xít có sẵn một quan điểm giai cấp triệt để và toàn diện. Trong xã hội nhân loại, ngay từ phút đầu lúc giai cấp vừa phát sinh cho đến phút cuối cùng lúc giai cấp hoàn toàn bị tiêu diệt là một quá trình đấu tranh giai cấp từ đầu đến cuối. Trong xã hội có giai cấp, bất cứ về lĩnh vực chính trị, lĩnh vực kinh tế, hay lĩnh vực tư tưởng đều đầy rẫy đấu tranh giai cấp. Cho mãi đến nay, sự thay đổi của các hình thái xã hội (bao gồm các mặt : chính trị, kinh tế, văn hóa) trên lịch sử đều thực hiện bằng phương pháp thông qua đấu tranh giai cấp và đều hoàn thành do sự chiến thắng của một số giai cấp này đối với một số giai cấp khác. Vì thế, chúng ta cần phải

nhắm vững một cách kỹ càng sự thật của vấn đề phân chia giai cấp trong xã hội và sự thay đổi về hình thức thống trị của giai cấp như Lê-nin đã nói để dùng nó làm đường lối chỉ đạo cơ bản và dùng quan điểm đó để phân tích tất cả những vấn đề trong xã hội như kinh tế, chính trị, tinh thần và tôn giáo v.v... Quan điểm giai cấp mác-xít là một vũ khí để chúng ta nghiên cứu tất cả những vấn đề lịch sử, là một quan điểm lịch sử chính xác duy nhất, triệt để nhất và toàn diện nhất.

Theo phép biện chứng duy vật thì sự thay đổi của xã hội chủ yếu đều do sự phát triển của mâu thuẫn trong nội bộ xã hội, tức mâu thuẫn của sức sản xuất và quan hệ sản xuất, mâu thuẫn giữa các giai cấp, mâu thuẫn giữa cái mới và cái cũ, do sự phát triển của những mâu thuẫn đó đã thúc đẩy xã hội tiến lên và thúc đẩy sự thay cũ đổi mới của xã hội. Trong đó, các hình thức đấu tranh giai cấp (như chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa, dân tộc v.v...) là động lực căn bản để phát triển xã hội. Phép biện chứng yêu cầu phải nghiên cứu toàn diện mỗi một hiện tượng xã hội từ trong sự phát triển của nó, phải quy kết những cái thuộc về mặt ngoài của sự vật thành động lực cơ bản, thành sự phát triển của sức sản xuất và đấu tranh giai cấp. Đó tức là quan điểm lịch sử mác-xít. Sau lúc quan điểm lịch sử mác-xít ra đời, ngoài việc giữa giai cấp tư sản xuất hiện thuyết lịch sử duy tâm, phần động một cách công khai và vô cùng trắng trợn còn xuất hiện thuyết lịch sử tiến hóa tầm thường để chống lại quan điểm lịch sử đấu tranh giai cấp của chủ nghĩa Mác. Giai cấp tư sản cũng bần đến « các vấn đề như làm thế nào để xử lý sự phát sinh, liên tục và thay đổi trong quá trình phát triển của lịch sử ». Thậm chí trong đó có người còn chủ trương cho chủ nghĩa lịch sử là « quan niệm cá tính và sự phát triển của quan niệm ». Nhưng, họ chống lại việc dùng quan điểm giai cấp để nghiên cứu những vấn đề đó, tối thiểu đối với phạm vi thích hợp của quan điểm giai cấp, họ phải tạo nên những sự hạn chế nghiêm khắc, vì thế mà quan điểm lịch sử của họ không những đã duy tâm mà còn siêu hình, tức chủ nghĩa hình thức. Hai quan điểm lịch sử đó đã đại biểu cho hai chủ nghĩa lịch sử khác hẳn nhau, tức chủ nghĩa lịch sử mác-xít và chủ nghĩa lịch sử tư sản hiện đại. Chủ nghĩa lịch sử mác-xít và quan điểm giai cấp đều thống nhất, nhất trí với nhau và có mối liên hệ tất nhiên ; còn chủ nghĩa lịch sử tư sản hiện đại và quan điểm giai cấp lại tách rời nhau, đối lập nhau và bài xích nhau.

(1) Mao Trạch-Đông tuyển tập, cuốn 2, trang 496 — 497.

Học thuyết đấu tranh giai cấp của chủ nghĩa Mác là một chân lý phổ biến áp dụng trong bốn biên chỗ nào cũng đúng, không có điểm nào sai, chỉ tách rời nó một tý cũng đủ phạm vào sai lầm này hoặc sai lầm khác. Nhưng vận dụng học thuyết đấu tranh giai cấp cần phải dùng phương pháp lý luận liên hệ với thực tế và phải xuất phát từ sự thật của lịch sử. Lê-nin đã từng nhấn mạnh: phân tích cụ thể đối với những vấn đề cụ thể là linh hồn sống của chủ nghĩa Mác, phương pháp của Mác trước tiên là nghiên cứu nội dung khách quan của quá trình lịch sử trong thời gian cụ thể và hoàn cảnh cụ thể, để trước hết hiểu rõ về phong trào của một giai cấp nào trong hoàn cảnh cụ thể đó là động lực chủ yếu có thể thúc đẩy sự tiến bộ của xã hội. Lúc tìm hiểu vấn đề một cách cụ thể và lịch sử, nguyên lý đấu tranh giai cấp và các nguyên lý khác của chủ nghĩa duy vật lịch sử cần phải liên hệ với nhau, không thể tách rời được. «Sở dĩ cụ thể biến thành cụ thể, vì nó là sự tổng hợp của rất nhiều quy định, do đó mà nó thống nhất bằng nhiều hình thức». Chủ nghĩa lịch sử và quan điểm giai cấp là hai khái niệm khác nhau, nhưng trong sự phát triển cụ thể của lịch sử, hai cái đó lại kết hợp với nhau một cách hữu cơ. Động lực phát triển của lịch sử là đấu tranh giai cấp và tất nhiên đấu tranh giai cấp có hình thái lịch sử của nó. Vì thế, nếu thoát ly thực tế của lịch sử, áp dụng quan điểm giai cấp một cách máy móc, đều không phù hợp với tinh thần của chủ nghĩa lịch sử mác-xít. Đồng chí Mao Trạch-Đông đã từng nói: «Bắt cứ một tư tưởng nào, nếu không liên hệ với sự vật khách quan và thực tế, nếu không có sự cần thiết tồn tại của khách quan, nếu không nắm vững được quần chúng, thì dầu tư tưởng đó có tốt đến đâu đi nữa, hay nó là chủ nghĩa Mác đi nữa, cũng không có tác dụng. Chúng ta là những người của thuyết lịch sử duy vật phải chống lại thuyết lịch sử duy tâm».

Muốn nghiên cứu vấn đề một cách cụ thể và lịch sử, trước hết cần phải thu thập tài liệu thật phong phú. Chỉ có dựa vào những tài liệu đầy đủ, phong phú và hợp với thực tế, mới có thể rút ra được những khái niệm và lý luận chính xác. Chính Mác đã từng nói: «Nghiên cứu cần phải sưu tầm tài liệu thật phong phú, phải phân tích những hình thái phát triển khác nhau của nó và tìm ra mối liên hệ nội bộ của những hình thái đó. Nếu trước tiên không hoàn thành công tác đó, thì không thể trình bày một cách thích hợp đối với những phong trào hiện thực» (1).

Nhưng, xét cho cùng chúng ta phải dùng quan điểm và phương pháp nào để sưu tầm

tài liệu và nghiên cứu vấn đề? Cần phải trả lời rằng đó là quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác, tức phương pháp phân tích giai cấp. Tách rời khỏi sự chỉ đạo của quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác, tất nhiên sẽ thoát ly nguyên nhân chính của lịch sử, không thể có tri thức cơ bản đối với lịch sử; tách rời khỏi sự chỉ đạo của quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác lại càng không thể tiến hành công tác gạt cái cặn bã, thu hút cái tinh hoa, bỏ cái giả, lấy cái thật, từ cái này đến cái kia và từ ngoài vào trong đối với những tài liệu phong phú, để rút ra quy luật phát triển từ trong sự vật khách quan. Đồng chí Mao Trạch-Đông đã nhiều lần nhấn mạnh phương pháp dùng quan điểm giai cấp mác-xít để điều tra xã hội cũng thích hợp như nghiên cứu lịch sử. Đồng chí Mao Trạch-Đông nói: «Muốn hiểu rõ tình hình, phương pháp duy nhất là tiến hành điều tra xã hội, tức điều tra tình hình sinh hoạt của các giai cấp trong xã hội. Đứng về phía những người phụ trách công tác chỉ đạo mà nói, thì việc nắm vững mấy thành thị, mấy nông thôn, dùng quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác, tức phương pháp phân tích giai cấp để điều tra nhiều lần một cách có kế hoạch, là phương pháp để hiểu rõ tình hình cơ bản nhất. Chỉ có như vậy mới có thể làm cho chúng ta có sẵn một tri thức cơ sở nhất đối với vấn đề xã hội Trung-quốc» (2).

Do đó có thể thấy rằng: trong công tác nghiên cứu, quan điểm và tài liệu không thể tách rời nhau. Chỉ có như vậy chúng ta mới có thể làm cho nguyên lý phổ biến của chủ nghĩa Mác kết hợp với thực tế của lịch sử. Khuynh hướng tách rời thực tế của lịch sử và xem nhẹ tài liệu là những cái mà chúng ta cần phải chống lại. Nhưng nếu mượn cớ xuất phát từ thực tế của lịch sử, nắm vững tài liệu và mượn cớ một vài khuyết điểm nào đó trong việc lý luận liên hệ với thực tế để mặt sát quan điểm giai cấp mác-xít lại càng không thể được.

Thứ hai, chủ nghĩa lịch sử mác-xít yêu cầu con người cần phải đứng trên lập trường vô sản một cách rõ ràng và dùng thái độ phân tích phê phán đối với tất cả những vấn đề của lịch sử. Vận dụng phép biện chứng duy vật vào việc nghiên cứu lịch sử xã hội là vận dụng phương pháp phân tích giai cấp mác-xít. Ý nghĩa của phương pháp này là ở chỗ phân tích một cách toàn diện đối với tổng hòa của những quan hệ trong một xã hội, để tìm ra mâu thuẫn giai cấp chủ yếu; phân tích mặt

(1). *Tư bản luận*, cuốn 1, trang 17.

(2) *Mao Trạch-Đông tuyển tập*, cuốn 3, trang 809—810.

chủ yếu và mặt thứ yếu của mâu thuẫn giai cấp cùng sự thay đổi của cái đó trong những thời kỳ khác nhau, hoàn cảnh khác nhau và điều kiện khác nhau; nghiên cứu các giai cấp mâu thuẫn với nhau, mỗi một giai cấp dùng phương thức gì để liên kết với đối phương và dùng phương thức gì để tiến hành đấu tranh với đối phương, do đó mà xác định được tính chất của mâu thuẫn, và phương pháp giải quyết; nghiên cứu về quan hệ giai cấp và sự phát triển của mâu thuẫn giai cấp chủ yếu giữa các hình thái xã hội khác nhau v.v... vì thế mà phương pháp phân tích giai cấp mác-xít không thể dung hòa với bất cứ một tinh chủ quan, tính phiến diện hoặc tính hời hợt nào. Trong tác phẩm *Bàn về mâu thuẫn*, đồng chí Mao Trạch Đông đã nói: « Lúc nghiên cứu vấn đề cần phải tránh chủ quan, phiến diện và hời hợt. Chủ quan là không biết xem xét vấn đề một cách khách quan, tức là không biết dùng quan điểm duy vật để xem xét vấn đề. Điểm này tôi đã nói trong cuốn *Bàn về thực tiễn*. Phiến diện là không biết xem xét vấn đề một cách toàn diện. Thí dụ: chỉ hiểu một phía Trung-quốc, không hiểu phía Nhật-bản; chỉ hiểu một phía Đảng cộng sản, không hiểu phía Quốc dân đảng; chỉ hiểu một phía giai cấp vô sản, không hiểu phía giai cấp tư sản; chỉ hiểu một phía nông dân, không hiểu phía địa chủ; chỉ hiểu một phía tình hình thuận lợi, không hiểu phía tình hình khó khăn; chỉ hiểu phía quá khứ, không hiểu phía tương lai; chỉ hiểu phía cá thể, không hiểu phía toàn bộ; chỉ hiểu phía khuyết điểm, không hiểu phía thành tích; chỉ hiểu phía nguyên cáo, không hiểu phía bị cáo; chỉ hiểu phía công tác bí mật của cách mạng, không hiểu phía công tác công khai của cách mạng v.v... Nói tóm lại là không hiểu đặc điểm các mặt của mâu thuẫn. Như thế gọi là xem xét vấn đề một cách phiến diện, hoặc gọi là chỉ thấy cục bộ, không thấy toàn thể, chỉ thấy cây mà không thấy rừng.... Hời hợt là không xem xét toàn bộ mâu thuẫn và đặc điểm trong các mặt của mâu thuẫn, phủ nhận sự cần thiết phải đi sâu vào sự vật để nghiên cứu kỹ lưỡng đặc điểm của mâu thuẫn, chỉ đứng xa nhìn một cái qua loa, đại khái một tí hình dáng của mâu thuẫn đã muốn bắt tay vào việc giải quyết mâu thuẫn (giải đáp vấn đề, giải quyết xích mích, xử lý công tác, chỉ huy chiến tranh) » (1).

Đối với quan hệ giai cấp và mâu thuẫn giai cấp của bất cứ một xã hội nào, chúng ta đều cần phải tiến hành phân tích một cách vô tư và khách quan, sau mới quyết định chúng ta cần phải tấn thành cái gì, chống lại cái gì, khẳng định cái gì, phủ định cái gì, thu hút cái gì, gạt bỏ cái gì, như vậy gọi là đứng trên lập

trường vô sản để xem xét vấn đề. Thí dụ, đối với giai cấp nông dân và giai cấp địa chủ trong xã hội phong kiến, tuy chúng ta cần phải đánh giá giai cấp địa chủ đã có một tác dụng tiến bộ nhất định trong một thời kỳ nào đó, phải đánh giá một vài mặt lạc hậu nào đó của nông dân, nhưng nói chung chúng ta cần phải ca tụng sự đấu tranh của giai cấp nông dân chống lại giai cấp địa chủ và chế độ phong kiến. Đối với văn hóa cổ đại, cần phải « phân biệt tất cả những cái thối nát của giai cấp phong kiến thống trị và nền văn hóa nhân dân ưu tú của cổ đại, tức những cái có mang nhiều ít tinh dân chủ và tinh cách mạng », « gạt bỏ những cái cặn bã có tính phong kiến của nó và thu hút những cái tinh hoa có tính dân chủ của nó », để bồi bổ cho nền văn hóa mới xã hội chủ nghĩa. Trong quan hệ giữa các dân tộc trên lịch sử, không những có sự giao lưu hữu nghị giữa các dân tộc mà còn có sự áp bức của dân tộc, chúng ta cần phải khẳng định cái trước và phê phán cái sau, hay nói một cách đơn giản, phương pháp đó là phương pháp « bàn về hai điểm ». Thái độ không tiến hành phân tích và phê phán như phương pháp phân tích giai cấp mác-xít là phương pháp của chủ nghĩa hình thức tư sản. Đứng về phía những người mác-xít mà nói, sự phân tích khách quan nghiêm túc nhất và lập trường giai cấp kiên định nhất đều kết hợp chặt chẽ với nhau, đó là sự thống nhất cao độ của tính khoa học và tính đảng. Lúc bàn đến sự phân biệt giữa chủ nghĩa Mác và chủ nghĩa khách quan tư sản, Lê-nin đã nói: « Người khách quan chủ nghĩa nói đến tính tất yếu của một quá trình lịch sử nhất định; còn người duy vật thì nhận thấy một cách chính xác sự tồn tại của một hình thái kinh tế xã hội nhất định cũng như những quan hệ đối kháng mà hình thái kinh tế xã hội ấy sản sinh ra. Trong khi chứng minh tính tất yếu của một loạt sự thật nhất định, người khách quan chủ nghĩa luôn luôn không tự giác đứng trên lập trường biện hộ cho những sự thật đó; còn người duy vật thì vạch trần những mâu thuẫn giai cấp và do đó xác định quan điểm của mình. Người khách quan chủ nghĩa nói đến những « xu thế lịch sử không thể khắc phục nổi »; còn người duy vật thì nói đến giai cấp « chi phối » chế độ kinh tế trước mắt và tạo ra những hình thức phản kháng nào đó của các giai cấp khác. Do đó có thể thấy, một mặt so với người khách quan chủ nghĩa thì người duy vật có triệt để hơn; anh ta vận dụng chủ nghĩa khách quan một cách sâu sắc hơn, toàn

(1) Mao Trạch-Đông tuyên tập, cuốn 2, trang 778 — 780.

điện hơn. Anh ta không những chỉ nêu lên tính tất yếu của quá trình, mà còn vạch ra một cách sáng tỏ và chính xác hình thái kinh tế xã hội nào đã đem lại nội dung cho quá trình đó và giai cấp nào đã quyết định tính tất yếu của quá trình ấy. Thí dụ trong trường hợp nói trên, người duy vật không những chỉ xác nhận sự tồn tại của các « xu thế lịch sử không thể khắc phục nổi » mà anh ta còn vạch rõ sự tồn tại của những giai cấp nhất định đang quyết định nội dung của chế độ đó, làm cho những người sản xuất phải tự đứng lên đấu tranh, nếu không họ sẽ không có lối thoát. Mặt khác, bản thân chủ nghĩa duy vật vốn bao hàm cái gọi là đẳng tính, chủ nghĩa duy vật yêu cầu chúng ta mỗi khi đánh giá một sự biến phải công khai và dứt khoát đứng hẳn trên lập trường của một tập đoàn xã hội nhất định » (1).

Do đó có thể thấy rằng, những nhận định cho quan điểm giai cấp mác-xít là quan điểm phủ nhận tất cả một cách phiến diện, đều không có căn cứ. Sở dĩ có nhận định như vậy đều do chỗ họ đã đối lập phương pháp phân tích khoa học với sự đứng vững trên lập trường vô sản và nhận lầm rằng đứng vững trên lập trường đề tán thành cái gì, chống lại cái gì, khẳng định cái gì, phủ nhận cái gì, thu hút cái gì và gạt bỏ cái gì, tức là « phủ nhận tất cả một cách phiến diện ». Nhưng, « trong xã hội có giai cấp, mỗi một người đều sinh hoạt trong một giai cấp nhất định, các tư tưởng trong xã hội không có cái nào không mang dấu vết của giai cấp ». Lúc con người tách rời khỏi lập trường vô sản, nhất định sẽ trở thành con người của chủ nghĩa khách quan một cách không tự giác và sẽ đi vào con đường biện hộ cho những sự vật lạc hậu trên lịch sử.

Thứ ba, chủ nghĩa lịch sử mác-xít đã tuyên bố một cách rõ ràng: nhiệm vụ nghiên cứu lịch sử là phục vụ chính trị cho giai cấp vô sản. Trước kia, Mác đã nói: « từ trước tới nay các nhà triết học đều nói rõ về thế giới bằng đủ mọi cách, nhưng quan trọng nhất vẫn là ở chỗ cải tạo thế giới ». Muốn cải tạo thế giới, cần phải không ngừng nhận thức thế giới và mục đích của nhận thức thế giới là ở chỗ cải tạo thế giới. Muốn nhận thức thế giới, không những phải nghiên cứu tình hình hiện tại, mà còn phải nghiên cứu lịch sử, nếu không chúng ta sẽ không xem xét vấn đề được toàn diện. Thí dụ muốn bàn về cách mạng Trung-quốc, cần phải hiểu rõ tình hình đặc biệt của Trung-

quốc. Đồng chí Mao Trạch-Đông đã thường xuyên dạy chúng ta « không nên cắt đứt lịch sử, không phải chỉ hiểu riêng về Hy-lạp mà đã đủ mà còn phải hiểu về Trung-quốc, không những cần phải hiểu lịch sử của cách mạng nước ngoài mà còn phải hiểu về lịch sử của cách mạng Trung-quốc; không những phải hiểu về Trung-quốc hiện nay mà còn phải hiểu Trung-quốc trong quá khứ và tương lai ». Vì sao như vậy? Chính là vì muốn thực hiện tốt nhiệm vụ của cách mạng vô sản. Trong đó, nghiên cứu lịch sử và sáng tạo lịch sử đều thống nhất với nhau một cách biện chứng. Nghiên cứu lịch sử là đề sáng tạo lịch sử, sáng tạo lịch sử cần phải nghiên cứu lịch sử. Vì thế, nghiên cứu lịch sử để phục vụ chính trị cho giai cấp vô sản là mục đích căn bản của chủ nghĩa lịch sử mác-xít. Nếu tách rời điềm đó đề pha trộn một cái gì khác giữa nhiệm vụ nghiên cứu lịch sử và chính trị của giai cấp vô sản là một việc làm rất có tác hại.

Nói tóm lại, tinh hoa và linh hồn của chủ nghĩa lịch sử mác-xít là ở quan điểm giai cấp của nó. Xuyên tạc quan điểm giai cấp, thậm chí thủ tiêu quan điểm giai cấp, tất nhiên sẽ mở rộng cửa cho chủ nghĩa lịch sử tư sản. Dùng quan điểm này để nhận xét những cuộc thảo luận về vấn đề chủ nghĩa lịch sử hiện nay cũng có thể tìm ra những tiêu điểm khác nhau. Đối lập chủ nghĩa lịch sử với quan điểm giai cấp, do đó mà dùng chủ nghĩa lịch sử để hạn chế và « sửa đổi » quan điểm giai cấp mác-xít, tất nhiên là sai lầm, đồng thời nhận định hai cái đó tuy thống nhất với nhau, nhưng « không có mối liên hệ tất nhiên » cũng là một nhận định không đúng. Mấu chốt của vấn đề là ở chỗ không nhận rõ bản chất của chủ nghĩa lịch sử mác-xít một cách chính xác nên đã gây nên sự rối loạn về lý luận, rối loạn về khái niệm, thậm chí đã rối loạn về lô-gích. Chỉ có vạch rõ giới hạn giữa chủ nghĩa lịch sử mác-xít và chủ nghĩa lịch sử tư sản, giữ vững học thuyết đấu tranh giai cấp của chủ nghĩa Mác một cách toàn diện và triệt để, mới có thể làm cho cuộc thảo luận về vấn đề đó thu được những nhận thức chính xác.

TRẦN-BÍCH-QUANG

dịch

[Quảng-minh nhật báo
(Trung-quốc) số 31-10-63]

(1) *Lê-nin Toàn tập*, cuốn 1, trang 378—379.

LỊCH SỬ XÃ HỘI NGUYÊN THỦY CỦA NGƯỜI TÀY QUA TRUYỀN THUYẾT «PÚ LƯƠNG QUÂN»

LÃ-VĂN-LÔ và LÊ-BÌNH-SỰ

Bài « Lịch sử xã hội nguyên thủy của người Tày qua truyền thuyết Pú lương quân » mà chúng tôi đăng sau đây có dạng vẻ là một chuyện cổ tích Việt-nam. Đó đúng là một chuyện cổ tích Việt-nam, nhưng là chuyện cổ tích cần thiết cho công tác nghiên cứu dân tộc học, và công tác nghiên cứu về thời đại đồ đá ở Việt-nam. Những lên đất trong truyền thuyết là những tài liệu rất tốt để cho chúng ta tiến hành nghiên cứu thời đại đồ đá mới, và nghiên cứu dân tộc học.

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

TRUYỀN thuyết « Pú lương quân » lưu truyền trong vùng đồng bào Tày Cao-bằng. Đồng bào Tày còn gọi là truyện Báo Luông Sao Cãi (Anh To Chì Lớn), tức là truyện Già Cãi (Ông To Bà Lớn), tức là truyện hai ông bà khổng lồ. Đồng bào cho hai ông bà này đã sinh ra loài người, đã có công khai phá ruộng nương, thuần dưỡng gia súc, lập nên mừng bản. Câu chuyện xoay chung quanh vùng Cao-bằng, chủ yếu vùng Hòa-an mà đồng bào cho là nơi phát tích của loài người. Đồng bào hình dung hai ông bà thủy tổ của loài người như hai nhân vật khổng lồ, mình đầy lông lá, « thân cao như cây lai, tay to bằng cành trám, bước đi dài nửa dặm », nhưng người phúc hậu, đẹp đẽ, có sức khỏe phi thường.

Pú Luông thì khuất phục được voi, đá chết lười hổ, từ vùng lân cận Nước hai, (huyện lỵ Hòa-an), có thể ném một tảng đá rơi xuống Tỉnh-túc (huyện Nguyên-bình) làm cho núi đá lún xuống thành vùng mỏ Tỉnh-túc ngày nay. Già Cãi thì đẻ tới hai mươi lứa con, chăn một trăm trai gái mà vẫn nuôi nấng chăm sóc được chu đáo, đứa nào cũng béo mập khỏe mạnh, xinh trai, đẹp gái. Nếu như trong « Cựu ước kinh » của đạo Cơ-đốc, hai ông bà thủy tổ của loài người là A-đam và E-vơ, đang lúc tuổi thanh xuân trong trắng, đã phạm tội với Đức Chúa Trời vì dám trộm ăn quả cấm, để đến nỗi con cháu phải đời đời rửa tội tổ tông, thì trong truyện « Pú lương quân », hai ông bà Pú Luông và Già Cãi được coi như là những người có công lớn với con cháu, với loài người. Hai ông bà là những người lao động vĩ đại, có nhiều trí sáng tạo, đã suốt đời tận tụy chăm lo xây dựng hạnh phúc cho con cháu, cho loài người. Nhân dân Tày muốn cho hình ảnh của

hai ông bà sống mãi trong tâm trí của mình và những vết tích về đời hoạt động của hai ông bà in trên phong cảnh của quê hương, mừng bản. Đồng bào đã biến hai ông bà thành những vị phúc thần, thành thần nông để đời đời tiếp tục phù hộ cho con cháu trồng trọt chăn nuôi được thịnh vượng. Câu chuyện truyền từ đời này qua đời khác không khỏi có những thêm thắt để phù hợp với những đặc điểm của từng thời đại. Truyền thuyết « Pú lương quân » đã được nâng lên trình độ một bản anh hùng ca, ca ngợi sức lao động sáng tạo vĩ đại của con người chiến đấu chống thiên nhiên để xây dựng cho mình một cuộc sống ngày càng ấm no hạnh phúc.

Qua truyền thuyết này, chúng ta có thể rút ra những kết luận khoa học gì để giúp ích cho việc nghiên cứu lịch sử, đặc biệt cho việc nghiên cứu nguồn gốc bản địa của các dân tộc ở Việt-nam nói chung và của người Tày nói riêng? Trước hết, chúng ta thấy rằng ngoài những nét phóng đại, hoang đường hóa — không thể tránh khỏi trong một truyền thuyết — về đời hoạt động của hai ông bà Pú lương quân, ngoài một số những sự kiện mới mà người đời sau thêm thắt vào, to điểm thêm để cho thích hợp với ý kiến chủ quan của mình, nội dung cơ bản của câu chuyện phù hợp với lịch sử phát triển của xã hội nguyên thủy. Ví dụ truyền thuyết kể rằng lúc đầu người ta ăn sống nuốt tươi, về sau nhờ lấy được lửa do sét đánh xuống làm cháy một cây mọc, người ta mới biết nấu thức ăn chín: lúc đầu người ta sống về săn bắt, hái lượm, sau mới biết trồng trọt và chăn nuôi; lúc đầu người ta ở rừng núi, sau khi nông nghiệp phát triển mới xuống ở đồng ruộng; lúc đầu anh chị em ruột lẫn nhau, sau mới phân chia thành họ nọ, họ kia, v.v... Mặt khác, việc nghiên cứu

sâu vào một số địa danh như Lũng-vài (lũng để nuôi trâu), Gặp dạng (khe voi), Khau phải (Núi bông) Khau thừa (Núi đỏ), Khau mẩn (núi khoai, v.v... (xem phần chú thích) có thể giúp ích cho việc tìm hiểu về lịch sử phát triển kinh tế địa phương qua các thời đại. Nhưng quan trọng hơn hết là việc nghiên cứu nguồn gốc bản địa của các dân tộc ở Việt-nam và của người Tày. Phải chăng vùng đồng bào Tày, đặc biệt là vùng Cao-bằng là quê hương của người nguyên thủy theo như truyền thuyết «Pú lương quân»? Việc phát hiện ra một số di chỉ văn hóa về sơ kỳ và hậu kỳ đồ đá mới ở nhiều nơi như ở Bắc-sơn, Mai-pha (Lạng-sơn), Nà-cồn (Cao-bằng), Bình-ca (Tuyên-quang) v.v.... chứng tỏ rằng ở Việt-bắc đã có những vết tích hoạt động của người nguyên thủy về những thời kỳ đó. Đặc biệt miền Cao-bằng lịch sử với những rừng sâu, những dãy núi đá vôi

trùng điệp đầy hang động, lại có những cánh đồng rộng lớn như Cao-bình, Nước-hai, thế kỷ thứ ba trước công nguyên đã là quê hương của An-đương vương Thục-Phán (theo truyền thuyết «Cầu chúa cheng vua», tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 50, 51 năm 1963), thế kỷ thứ 11 là nơi xưng hùng của Nùng-tri-Cao, thế kỷ thứ 17 là nơi dung thân của nhà Mạc, và trước Cách mạng tháng Tám là căn cứ địa cách mạng và khu giải phóng đầu tiên, có khả năng là một trong những nơi mà loài người xuất hiện sớm nhất. Trong một bài khác, trên cơ sở những tài liệu khảo cổ học, nhân loại học và dân tộc học, chúng tôi sẽ cố gắng tìm hiểu sâu thêm về vấn đề này.

Bây giờ chúng tôi xin cố gắng trình bày thật trung thành, theo như lưu truyền trong dân gian.

TRUYỀN THUYẾT «PÚ LƯƠNG QUÂN»

Từ ngày xưa lâu lắm, không biết mấy vạn năm, khi đó mới khai thiên lập địa, cây cỏ mới mọc lên, vạn vật cũng xuất hiện. Loài người mới sinh ra trên trái đất. Giống người vừa lớn vừa cao: thân cao như cây lai, tay to bằng cánh trái, bước dài nửa dặm, đi đâu cũng nhanh nhẹn lạ thường. Thời đó, ở vùng này (tức vùng Cao-bằng) trời mới sinh ra hai người: một gái tên là Sao Cãi, người rất cao, thân hình to lớn đều đặn. Một trai tên là Bảo Luông, người cũng to lớn, mặt hồng hào. Hai người đều ở trần truồng, lông lá đầy mình. Khi rét họ lấy da thú che thân, không quần áo, không nhà cửa. Tối đầu họ ngủ đấy, tối thì ngủ gốc cây, tối thì ngủ kẽ đá, mà thường là ngủ hang động. Họ đi lang thang khắp nơi, không có chỗ ở ổn định. Ngày ngày họ vào rừng săn bắt thú muông để nuôi thân sống qua ngày tháng. Ăn thì ăn sống nuốt tươi cả lông lẫn máu. Họ lột da những con thú to để làm áo che thân khi rét mướt, còn những con nhỏ họ ăn hết cả da lẫn thịt. Khi săn, họ dùng khúc cây hay cục đá để đập hay ném chết hươu nai. Sau họ dùng đá sắc để cắt dây nhợ làm giáo để đâm chết muông thú.

Một hôm, Sao Cãi đi từ Năm-quét (1) ra Yên-sơn (2) đuổi nai thì gặp Bảo Luông đang săn cáo ở đó. Hai nam nữ vừa tuổi mười tám đôi mươi, không hẹn mà gặp, liền cùng nhau kết nghĩa vợ chồng rồi cùng đến hưởng tuần trăng mật ở hang Ngườm-ngã (3). Bảo Luông từ khi có vợ, người càng xinh trai thêm, càng chăm chỉ săn bắt. Sao Cãi từ khi có chồng, người cũng tươi đẹp vui vẻ thêm, khác với khi sống cô đơn lạnh lẽo. Nay chị đã có chồng, đi đâu

đôi lứa có nhau, có người bên cạnh giúp đỡ, thương yêu, nên không còn lo ngại điều gì nữa.

Thời gian qua nhanh chóng, từ khi Bảo Luông Sao Cãi lấy nhau, chẳng mấy chốc, mười hai xuân đã trôi qua. Sao Cãi đã sinh đẻ sáu lứa con, mỗi lứa bốn năm đứa. Hai vợ chồng mừng thầm thấy bầy con hơn hai mươi trai gái, đứa nào cũng béo mập, xinh xắn, ngày ngày tiu tiu nô đùa, chạy nhảy đuổi nhau ở trong rừng. Nhưng lúc đó vẫn chưa có chỗ ở ổn định, con cái ngày theo cha mẹ đi săn bắt, tối đầu là ngủ đó. Nhất là những hôm mưa nắng, trẻ con đi lại rất khó khăn. Một hôm trời đã tối, Bảo Luông mới bắt được hai con sơn dương, thịt chưa đủ để lũ con ăn, cha mẹ đành nhịn đói. Đêm đó cả nhà ngủ ở một kẽ đá, mưa xuống mọi người ướt như chuột lột. Sao Cãi nghĩ thương đàn con nhỏ rét cóng kêu khóc râm rĩ. Hai vợ chồng liền bàn nhau tìm một bãi phẳng trên núi Khau-luông (4) có bụi sấu um tùm, cành lá dày đặc đủ để che mưa nắng rồi đưa đàn con đến đó để mà tha hồ đùa nghịch trèo nhảy, đứa lớn trông nom đứa bé. Còn cha mẹ thì đi săn ngày hai buổi mang thịt muông thú đến cho con ăn, tối thì về ngủ với con cái.

(1) Năm-quét ở cách Bảo-lạc khoảng 20 cây số về phía tây.

(2) Yên-sơn, thuộc huyện Nguyên-bình, trên đường Nguyên-bình đi Bảo-lạc, cách thị xã Cao-bằng khoảng 70 cây số.

(3) Ngườm-ngã, tên một hang đá trên dãy núi Lam-sơn, xã Hồng-việt, huyện Hòa-an.

(4) Khau-luông (Núi to), ở xã Đức-long, huyện Hòa-an.

Ngày tháng qua vùn vụt, không mấy chốc lại mười năm qua, Sao Cải đề thêm năm lửa con nữa, thế là cả thầy có 50 trai gái lớn lên như thổi. Một hôm trời nắng gắt rồi tối sầm lại một góc trời, một cơn mưa bão ầm ầm đổ đến. Đàn con ở một mình sợ nhớn nhác, chạy toản loạn. Bỗng ầm một tiếng sét đánh, cây móc bị chẻ ra làm đôi, lửa cháy sáng rực, mặc dầu đang trong cơn mưa to. Mưa vừa tạnh, Báo Luông, Sao Cải cũng vừa chạy đến chỗ đàn con trú ẩn. Báo Luông mồm huýt một tiếng sáo, đàn con đầu đuôi lại tụ tập đông đủ dưới gốc sấu để đón mừng cha mẹ sau khi đã trải qua một cơn kinh khủng. Ở gốc cây móc vừa bị sét đánh, khói vẫn bốc nghi ngút. Báo Luông đến xem thì thấy lửa vẫn cháy, than đỏ rực và nhìn kỹ thì thấy hai con cắc kè chết cháy bị thui vàng ở đó. Anh cầm lấy xé một miếng ăn thử thì thấy rất thơm ngon, liền đem về cho vợ con nếm thử thì quả mọi người đều khen ngon, rất lấy làm thích thú được ăn của chín. Mọi người liền kéo ra xem cây móc đang bốc cháy. Sao Cải lấy con gà rừng mới bắt được đem nướng vàng lên cho mọi người ăn thì thấy thơm ngon lạ thường. Cả nhà rủ nhau lấy cây khô chắt vào gốc móc cho bén lửa để đem về nhà dùng cho tiện. Từ đó Sao Cải được cử ở nhà giữ lửa. Chị lấy cây khô đốt cháy âm ỷ, vui tro lên để giữ được lửa mãi. Hồi đó, những lửa con để đầu thì đã lớn, có thể theo bố lên rừng săn bắt để đem thịt muông thú về nuôi gia đình. Những muông thú săn bắt được Sao Cải lột lông da để làm quần áo che thân, còn thịt thì xé mỏng ra đem sấy, nướng để phân phối cho mọi người trong gia đình. Từ đó Báo Luông và Sao Cải đã biết dùng lửa để nướng chín thịt ăn.

Rồi hai mươi năm trôi qua, râu Báo Luông đã dài, mặt Sao Cải cũng đã bắt đầu có những nếp nhăn. Chị sinh hạ được chín lửa con nữa, thế là cả thầy có 100 trai gái. Những lửa con lớn thì đã tự đi vào rừng săn bắt muông thú được. Những lửa con út tuy còn nhỏ tuổi nhưng đứa nào cũng khỏe mạnh cứng cáp. Một hôm về mùa hạ, mưa xuống như trút nước, Báo Luông đi săn về không bắt được một con thú nào cả. Hôm đó, mọi người phải nhịn đói. Thương hại nhất là đàn con nhỏ đói bụng kêu khóc vang cả một khu rừng. Sao Cải thương con suốt đêm trằn trọc không ngủ được. Chị nói với chồng: « Em nghĩ nghề săn bắt, tuy lắm lúc kiếm ăn cũng dễ dàng, nhưng không thể lâu bền được. Muông thú ngày càng ít đi thì sau này lấy gì mà sinh sống. Cho nên cần phải biết lo xa, tìm kiếm một thứ cây gì có thể nuôi sống con người; phòng khi săn bắt không được muông thú ». Báo Luông cho

vợ nói rất phải: « Đúng đấy, việc săn bắt rất bấp bênh, muốn có thức ăn đều đặn cần phải tìm kiếm một thứ cây gì có thể nuôi sống con người ». Sao Cải nói: « Em thấy ở bờ sông có thứ cỏ xanh cỏ hạt nhân trắng. Em ăn thử hạt nhân thì thấy có thể ăn được ». Nói xong, chị liền chạy xuống bờ sông hái lấy thứ cỏ xanh đó đem cấy xuống bùn được bấy ngày thì thấy nó mọc xanh tươi, ba tháng thì có đồng đồng và mấy tháng sau biến thành những bông lúa vàng chắc nịch. Người ta cắt những bông lúa đó đem về hơi lửa bóc vỏ đem vào mồm nhấm thì thấy nó rất thơm ngon. Nhưng Báo Luông thấy hạt hơi dai khó nhấm, liền đem vui bông lúa vào tro nóng thì thấy nó dễ trắng xóa như hạt bông, đem ăn càng thấy ngon bùi. Thấy thứ cỏ này có thể nuôi sống con người, không kém gì thịt muông thú, hai vợ chồng Báo Luông rất vui mừng, đặt tên nó là « co khâu », tức là cây lúa (1) và đem nó trồng ở một bãi phẳng trên bờ suối, hàng ngày đem nước tưới thì thấy lúa mọc rất mau chóng. Từ đó, bấy con hàng ngày đi theo mẹ kiếm lúa giống để trồng thêm. Lúc đầu còn trồng ở bãi thấp có thể khơi mương để nước chảy vào, sau phát dần dần những chỗ cao hơn để biến thành ruộng, đắp bờ để giữ nước. Những thửa ruộng hình thành từ đó. Năm đó hai vợ chồng Báo Luông cấy được mấy đám ruộng trên bãi đất bằng, đến cuối năm thu hoạch được mấy đồng thóc khô có thể nuôi sống gia đình trong hai tháng. Lúc đó người ta vừa lo việc cấy lúa lại vừa đi săn bắt. Báo Luông nhận thấy cách làm ăn đó không hợp lý vì nếu người ta nặng về săn bắt thì việc cấy lúa sẽ bị bỏ trễ. Ngược lại, nếu người ta chỉ chuyên về cấy lúa thì không có thì giờ đi săn bắt để kiếm thêm thức ăn. Nghĩ như vậy, anh liền bàn với vợ chia gia đình thành hai nhóm. Một nhóm chuyên đi săn bắt, do con cả đứng đầu. Một nhóm chuyên làm ruộng do Báo Luông cai quản. Tuy nhiên, mỗi khi có việc cần thiết, các nhóm vẫn phải giúp đỡ lẫn nhau, khi xong việc, nhóm nào lại chuyên việc đó. Còn Sao Cải thì ở nhà trông nom các con nhỏ, ngày làm hai bữa ăn, kiểm củi để nướng thịt, sấy da muông thú để làm quần áo che thân khi rét mướt.

Phân công đầu đuôi thì vừa bước sang xuân, mùa trồng trọt bắt đầu. Báo Luông cùng đàn con, người thì đi lấy đá sắc để đào cây nhon đào đất, hoặc để chặt cây phá rừng cho dễ dàng. Người thì phát cây cỏ chất đống lại, đem đốt lên, rồi dùng cây nhon chọc đất gieo

(1) Co khâu tức là cây lúa, khâu tiếng Tây còn có nghĩa là vào, là thứ ăn vào mồm.

lúa. Người ta trồng lúa trên những bãi thấp có thể tưới nước dễ dàng, đồng thời trồng cả trên những bãi cao, đắp suối để cho nước chảy vào. Năm đó cả vùng lân cận đều trồng lúa, trông xanh rờn khắp chân núi, thung lũng. Đó là những cánh đồng Nà-loòng, Nà-đuốc, Nà-thoong, Nà-niên, Thác-thảy (1). Rồi năm này qua năm khác, số ruộng nương khai phá ngày càng nhiều ở hai ven sông Bằng-giang cho tới mãi Tả-cáp (2). Lúa chín vàng khắp nơi. Đó là những cánh đồng Tổng-pá, Áng-giang, Nà-vinh, Phai-chang (3).

Cách nấu nướng lúc đó còn rất thô sơ. Người ta chỉ biết bỏ hạt thóc vào tro nóng để nó nổ thành hạt bông rồi nhặt đem ăn. Sao Cải nghĩ cách tưới vỏ hạt thóc để lấy hạt nhân ăn cho dễ dàng. Chỉ đem thóc đồ xuống một hốc đá, dùng cây giã nát vỏ hạt thóc rồi đem nước rửa để trấu chảy đi, còn hạt gạo thì lắng xuống. Sau đó, chỉ đào một hố xuống đất, lấy lá chuối lót, đổ gạo và tưới nước vào, rồi lại lấy lá chuối che kín đi, đun lửa lên trên. Khi mở ra thì gạo chín, mùi thơm phức, ăn vừa mềm vừa ngon. Bữa ăn lại nhanh hơn là cách vừa ăn vừa nướng thóc bông. Cả nhà đều vui cười sung sướng trước sáng kiến kỳ diệu của Sao Cải. Cái hốc đá đồ thóc vào để giã đó gọi là «dộc», tức là chiếc cối và cái cây để giã gạo đó gọi là «sác» tức là chiếc vò. Nơi Sao Cải nghĩ ra cách giã gạo đầu tiên đó ngày nay gọi là «Dộc-săm» (4). Việc hấp cơm trong lá chuối gọi là «cưôm khâu» tức là nấu cơm. Còn nơi nấu cơm đó ngày nay gọi là Nà-mỏ (5).

Từ đó, gia đình Bảo Luông lại càng hăng say khai phá thêm nhiều ruộng nương ở hai bên tả hữu ngạn sông Bằng-giang, xuống đến tận sông Mãng-giang (6). Nhưng ruộng nương càng khai phá thêm nhiều, thì càng thiếu người làm. Cha con Bảo Luông phải trần lực làm suốt mấy tháng trời mới cấy xong đồng ruộng, mà cấy chậm thì lúa dễ bị hỏng. Bảo Luông đứng trước nhiều vấn đề nan giải: Cho đến nay, cứ mỗi lần phát cỏ cây xong chất đốt đi rồi dùng cây nhọn đào đất gieo hạt là lúa mọc lên. Năm đầu lúa mọc rất tốt, nhưng những năm sau, đất bạc màu dần đi, cỏ dại mọc ùn lên, không sao làm cỏ xuể. Bảo Luông nghĩ cách chế một thứ công cụ mới để đào đất, dùng nước khuấy đất cho sục bùn lên rồi mới gieo thóc giống thì chắc chắn lúa sẽ mọc tốt hơn. Anh liền vào rừng chặt một cây «lim» nặng (7) đem đeo nhọn một đầu đi, buộc dây vào rồi vát lên vai cho mấy người kéo để cây đất lên. Sau đó lại lấy một khúc gỗ có nhiều mắt cho kéo làm cho đất nhỏ đi rồi mới gieo thóc giống thì quả lúa mọc rất tốt. Nhưng vì lúa mọc dày quá nên thu hoạch kém. Bảo Luông lại nghĩ

cách làm khác: Lần này, trước khi gieo hãy đem thóc giống ngâm nước mọc mầm rồi mới đem gieo ở một chỗ. Sau một tháng, lúa mọc xanh tươi, lại đem nhổ đi cấy ở những thửa ruộng đã cấy bữa kỹ, làm sao cho nước không lìa gốc lúa. Khi có cỏ dại mọc lên thì nhổ đi ngay. Từ nay, Bảo Luông y cách đó mà làm. Tuy việc làm có chậm hơn, nhưng lúa thu hoạch được nhiều, hạt rất chắc. Chiếc cây vót nhọn để cấy đất gọi là «thây» tức là cái cây. Còn khúc cây nhiều mắt dùng để bừa nhỏ đất gọi là «phura», tức là cái bừa. Nơi ngâm thóc giống đó ngày nay gọi là Vò-má (8), và nơi gieo mạ gọi là Phiêng-pha (9). Cây lúa mới mọc lên rồi nhổ đem cấy gọi là «chả» tức cây mạ.

Khi mạ đang mọc lên tươi tốt ở bãi Phiêng-pha thì có một đàn trâu rừng đến phá. Bảo Luông đang đi lấy củi về đến làng Kẽ-ngả (10) nhìn thấy trâu rừng đang ăn mạ liền đặt gánh củi xuống bên sông, tay cầm đá ném đuổi trâu rừng, không ngờ hòn đá lại rơi xuống Tinh-túc làm cho núi đá lún xuống thành vùng mỏ Tinh-túc ngày nay (11). Bảo-Luông bỏ gánh củi ở đó về nhà. Hai bó củi của anh sau biến thành hai quả núi đá, một quả ở Tổng-ngả, một quả ở Cốc-lải, ở hai bên bờ sông Dề-lào (12).

Đã hai mươi năm qua, kể từ khi Bảo Luông bắt đầu trồng trọt để lấy thóc gạo nuôi thân, ruộng nương được khai phá khắp nơi. Nơi nào bằng phẳng, Bảo Luông đều biến thành

(1) Mấy cánh đồng nay thuộc xã Đức-long, huyện Hòa-an.

(2) Tả cáp chỗ hai con sông Dề-lào và Bằng-giang gặp nhau ở giữa Nước-hai và Cao-bình.

(3) Thuộc xã Bình-long, huyện Hòa-an.

(4) Xóm Độc-săm ở xã Nam-tuấn, huyện Hòa-an. Ở đây có tảng đá lớn trên lở xuống hình chiếc cối đá.

(5) Xóm Nà-mỏ (Ruộng nổi) ở xã Nam-tuấn, có chỗ đất lở xuống, tục truyền là nơi hấp cơm của Sao Cải.

(6) Sông Mãng-giang ở cách thị xã Cao-bằng 7 cây số về phía Nước-hai.

(7) «Lim», một thứ gỗ đen thường gọi là «lim cóc» (lim sừng) rất nặng mà đồng bào Tây thường dùng để đào cây.

(8) Tức là xóm Vò-má thuộc xã Đại-tiến, huyện Hòa-an. Vò-má có nghĩa là núi ngầm.

(9) Phiêng-pha, thuộc xã Phan-thanh, huyện Nguyên-bình, trên đường đi Bảo-lạc, cách thị xã Cao-bằng 70 cây số.

(10) Xóm Kẽ-ngả, xã Hồng-việt, huyện Hòa-an.

(11) Tinh-túc từ tiếng Tây «Thín-tốc» (tức là đá rơi) mà ra. Vùng mỏ Tinh-túc, thuộc huyện Nguyên-bình, cách thị xã Cao-bằng 65 cây số.

(12) Ở gần Nước-hai, huyện lỵ huyện Hòa-an.

đồng ruộng. Cả gia đình Báo Luông vừa làm ruộng vừa săn bắt để kiếm thêm thức ăn. Anh thấy việc làm lụng quá vất vả: con người vừa phá rừng chặt cây, khai phá thành ruộng, vừa kéo cây bừa, cấy lúa, tốn công sức rất nhiều. Lại những khi bị đau yếu, lấy sức người đâu mà làm việc. Báo Luông ngày đêm lo nghĩ đến héo ruột gan. Sau anh nghĩ được một kế và bàn với vợ: « Anh thấy trong rừng có nhiều giống muông thú có thể thay người kéo cây bừa. Ta nên bắt lấy chúng đem về nuôi để làm việc thay người. Và như vậy công việc đồng áng sẽ dễ dàng hơn ». Sao Cải cho ý kiến của chồng rất hay và khuyên nên làm ngay việc đó. Báo Luông liền đi lên rừng tìm bắt muông thú. Anh đi đến vùng Thín-tắng (1) bắt được mấy thớt voi đem về nhốt ở khe Gáp-dạng (2) để nuôi dạy. Anh lại đi lên núi Phía-thắng (3) bắt được mấy chục trâu rừng đem nhốt ở Nà-vài (4) và đuổi đi chăn ở Lũng-vài (5). Sau đó anh đi Nóc-mò (6), một vùng luôn luôn bị hạn hán, bắt được mấy chục bò rừng đem về nhốt ở Nà-mò (7). Trâu bò rừng bắt được đem xâu mũi, buộc sừng nhốt vào một nơi để nuôi dạy dần. Sau ba tháng nuôi dạy, súc vật dần dần quen với người, có thể kéo cây bừa được. Báo Luông nghĩ cách làm lại cây bừa để đào xới đất được tốt hơn. Rồi anh dùng voi đi cày ở các cánh đồng Tổng-quảng, Tổng-sảng, Nà-luông (8), Nà-lự (9), Thác-tháy, Tổng-pá, Nà-lòng (10), Bản-sầy (11). Cha con Báo Luông cày cấy trong ba tháng mới xong. Từ khi có súc vật làm việc giúp người ruộng đất ngày càng tốt, thóc lúa thu hoạch ngày càng nhiều. Thóc lúa gặt về xếp đầy đồng, có nơi chất thành núi không có gì che mưa nắng, nên thóc lúa mục đi đã biến thành núi Khau-khẩu (12).

Từ khi ruộng đất trở nên màu mỡ hơn, thóc lúa thu hoạch thừa thãi đến nỗi để mục thành núi, Báo Luông nảy ra một ý nghĩ mới. Anh thấy số thóc thừa có thể đem nuôi súc vật để ăn thịt. Và cũng đã lâu, việc săn bắt không thể nào cung cấp được thịt ăn đều, vì số muông thú ngày càng hiếm dần. Anh thấy trên rừng có nhiều giống gà rừng, vịt, ngan, ngỗng, trời, lợn cỏ có thể bắt đem nuôi được. Báo Luông liền vào rừng bắt được mấy chục gà rừng đem về nhốt nuôi ở núi Răng-cáy (13). Gà được ăn thóc, con nào cũng béo mướt lông, lâu dần ở quen không thể rời bỏ người được nữa. Chúng sinh sản rất nhanh chóng. Báo Luông lại bắt thêm vịt, ngan, ngỗng trời về nuôi. Vịt lúc đầu đem nuôi ở núi Lậu-pát (14). Sau đó, Báo Luông lại vào rừng Đông-giảo (15), bắt lợn cỏ về nuôi ở Chông-mu (16). Thấy nuôi lợn tốn rất nhiều cơm gạo, anh trồng khoai ở Nà-bon (17) để lấy dọc 'chăn lợn. Lợn sinh sản ngày càng nhiều, không sao nấu cám lợn cho xuê. Báo Luông

liền chọn một gò đá lổm rổm thái dọc khoai bỏ vào chỗ trũng, đổ nước vào, đun lửa chân gò đá để làm cho cháo cám lợn sôi lên. Nhờ cách đó, cám lợn nấu được nhiều, lợn nuôi rất béo tốt. Chỗ nấu cám lợn đó gọi là « héc mu » tức là chảo lợn. Còn cái gò lổm đó ngày nay gọi là núi Vò-héc (18). Ở chân gò có giếng nước mạch. Mỗi khi thiếu thức ăn Báo Luông thường thịt lợn ăn. Anh đem lợn đến làm lông, moi ruột ở con suối làng Bản-sầy (19).

Một đêm đông mưa dầm gió bắc, trời tối như mực, một hổ lớn đến bắt lợn ở Chông-mu vác lên núi. Nghe tiếng lợn kêu, Báo Luông thức giấc liền vác giáo đuổi theo đến núi Khau-sra (20) thì đuổi kịp hổ. Con thú dữ thấy người liền trừng mắt nhe nanh vuốt để dọa. Báo Luông không hề sợ sệt nao núng liền nhảy sỏ vào đâm cạp. Cạp nhảy tránh sang

(1) Thín-tắng tức là vùng Trịnh-tây, tỉnh Quảng-tây (Trung-quốc).

(2) Gáp-dạng (tức là Khe voi), trước đây có tên là Cọc-dạng (Chuồng-voi), ở trên dãy núi Bế-khắc-thiệu, xã Hồng-việt huyện Hòa-an.

(3) Núi Phía-thắng ở xã Lương-thông, huyện Hà-quảng.

(4) Xóm Nà-vài (ruộng trâu) xã Nam-tuấn, huyện Hòa-an.

(5) Lũng-vài (tức Lũng trâu) trên dãy núi Lam-sơn, xã Hồng-việt, huyện Hòa-an.

(6) Nóc-mò thuộc xã Đào-ngạn, huyện Hà-quảng.

(7) Xóm Nà-mò (ruộng bò), thuộc xã Bế-triều, huyện Hòa-an.

(8) Thuộc xã Hưng-đạo, huyện Hòa-an.

(9) Thuộc xã Hoàng-tung, huyện Hòa-an.

(10) Thuộc xã Bình-long, huyện Hòa-an.

(11) Thuộc xã Bế-triều, huyện Hòa-an.

(12) Khau-khẩu (tức là Núi thóc), còn gọi là Khau-khiêu hay Khau-lêu, trên đường Cao-bằng đi Nguyên-bình, cách thị xã Cao-bằng khoảng 18 cây số.

(13) Núi Răng-cáy (tức là núi ồ gà), trên có chỗ lổm xuống hình ồ gà, ở gần xóm Chông-mu, xã Bế-triều, huyện Hòa-an.

(14) Núi Lậu-pát (tức là núi chuồng vịt) ở xã Bế-triều.

(15) Đông-giảo (tức rừng lợn cỏ), ở xóm Nà-giảo, trên đường Nà-giảng đi Sốc-giang, thuộc huyện Hà-quảng, cách chợ Nà-giảng 3 cây số.

(16) Xóm Chông-mu (tức xóm bõm lợn) xã Bế-triều.

(17) Nà-bon (tức là ruộng dọc khoai), xã Đại-tiến, huyện Hòa-an.

(18) Vò-héc (tức là Núi chảo), xã Đại-tiến.

(19) Bản-sầy (tức là Làng ruột), xã Bế-triều.

(20) Khau-sra (tức là Núi cạp) gần xóm Chông-mu, xã Bế-triều.

bên, Báo Luông đâm không trúng, ngọn đâm quá mạnh cắm sâu xuống đất rút không ra. Cọp từa thế nhảy đến vồ. Báo ng nhanh tay nắm chặt hai cẳng trước nó rồi hai bên xô đi đẩy lại hồi lâu. Báo dùng chân đá vào mạng mỡ cọp. Con hổ dữ hộc máu ra, kiệt sức dần rồi lăn ra chết. Anh giành lại được con lợn đem về nhà.

Nhân việc hồ bắt lợn, Báo Luông nghĩ nên tìm một giống vật để đêm hôm giúp người coi nhà, canh giữ gia súc. Anh liền lên núi Khau-han (1) bắt mấy con chó rừng về nuôi dạy ở núi Khau-ma (2). Giống chó thuần dưỡng rất dễ dàng, chỉ trong hai tháng là có thể giúp người coi nhà, săn đuổi nai hoẵng được. Nhưng mọi khi đi săn, con người phải điおい các giống muông thú bằng qua rừng qua núi, chỗ thấp chỗ cao, cần có một giống vật để cưỡi thì đuổi được nhanh chóng, bắt được muông thú dễ dàng. Báo Luông lên núi Phía-ma (3) bắt giống ngựa rừng đốm đen đốm trắng về nuôi dạy ở Nà-mạ, Bản-ngần (4). Đàn ngựa tập quen dần, con nào cũng béo tốt, cưỡi đi rừng đi núi rất tiện. Báo-Luông lại thấy kho thóc ở Lùng-wạ (5), tối nào cũng có hàng đàn chuột đến ăn phá, thóc lúa bị mất rất nhiều, anh thấy trên núi đá Mèo Wặc (6) có giống cáo chuyên bắt chuột ăn, liền đến đó bắt mấy con về nuôi sau trở thành giống mèo ngày nay. Chuột thấy mèo rất hoảng sợ chạy dần hết về phía Nà-nu (7). Báo Luông lại thấy ở trên đèo Găm-bê (8) có giống hoẵng lông lốm đốm đen trắng sinh sản rất nhanh chóng, đem nuôi tất có lợi. Chàng liền bắt giống hoẵng đó về nuôi, sau trở thành giống dê ngày nay. Đàn dê của Báo Luông thường đem chăn ở núi Vô-bê (9). Ngày thường Báo Luông không những đi săn, anh còn xuống sông suối kiếm cá để có thêm thức ăn. Để mỗi khi cần dùng đến bắt cho tiện, anh đem cá về nuôi ở ao Thâm-lắm (10).

Thời đó các thứ rau cỏ, hoa quả trong rừng có thể ăn được hiểm dần đi do kết quả của việc phá rừng vỡ ruộng. Báo Luông vào rừng tìm kiếm các giống rau cỏ, hoa quả để trồng thêm. Anh đã trồng rau ở Khuổi-phiắc (11), trồng khoai ở núi Khau-măn, trồng đỗ ở núi Khau-thúa, đồng thời anh trồng bông ở núi Khau-phải (12) để lấy bông kéo sợi dệt vải mặc. Anh lại trồng trám ở Pò-bây (13), trồng mít ở Đóc-mị (14), trồng cam ở Pác-cam (15) và đi Cốc-pàng (16) lấy giống bưởi về trồng ở Roong-vàng (17).

Công việc trồng trọt, chăn nuôi đã tạm ổn định. Báo-Luông thấy nếu gia đình cứ ở núi Khau Luông mãi sẽ có nhiều điều bất tiện. Nhất là ruộng nương ngày càng khai phá thêm

ở xa dần chỗ ở, việc đi lại làm ăn gặp nhiều khó khăn. Anh liền quyết định di cả nhà xuống Bản Vạn (18), nơi này rộng rãi bằng phẳng hơn, gần ruộng nương hơn, việc đi lại làm ăn dễ dàng hơn. Anh vào rừng Đông-vào (19) lấy gỗ để dựng nhà và ra bãi Pá-gà (20) cắt giành để lập. Từ đó, nơi ăn chốn ở được ổn định.

Lúc này Báo Luông Sao Cải tuổi đã cao. Từ khi hai người kết duyên với nhau ở rừng Yên-sơn bốn năm chục năm đã trôi qua. Hai vợ chồng lúc nào cũng yêu nhau thăm thiết, làm ăn sớm tối có nhau, việc gì cũng cùng nhau bàn bạc, từ việc săn bắt, trồng trọt, chăn nuôi cho đến việc nuôi dạy con cái. Nay công việc mọi bề đã yên, hai vợ chồng già bàn đến việc xây dựng tương lai cho con cái làm ăn về sau này. Từ khi lấy Báo Luông, Sao Cải đã sinh đẻ đến hai mươi lăm con, trung bình mỗi lần năm đứa, tính cả con có một trăm trai gái, người nào cũng to béo khỏe mạnh, cũng xinh trai đẹp gái và đều có tên gọi riêng như Mã, Lê, Lương, Lâm, Tô, Vũ, Trần, Trương, Phạm,

(1) Khau-han thuộc xã Bình-long, huyện Hòa-an.

(2) Khau-ma (tức là Núi chó) gần thị trấn Nước hai.

(3) Phía-ma (tức là Núi ngựa) ở Sóc-giang, huyện Hà-quảng.

(4) Nà-mạ (ruộng ngựa) Bản-ngần, cách thị xã Cao-bằng bốn cây số, trên đường Cao-bằng đi Nước-hai.

(5) Lùng-wạ, ở chân núi Khau-khẩu, xem chú thích ở trên)

(6) Mèo Wặc, ở Đồng-văn, Hà-giang.

(7) Nà-nu (Ruộng chuột ở phía nam Khau-khẩu (xem chú thích về chữ «Khau-khẩu» ở trên)

(8) Đèo Găm-bê (tức là đèo Chấn dê), trên đường Bảo-lạc đi Đồng-mu.

(9) Vô-bê (tức Núi dê), thuộc xã Đề Thám, huyện Hòa-an.

(10) Thâm-lắm (tức Ao sục) ở đầu chợ Nước-hai.

(11) Xóm Khuổi-phiắc (Suối rau), xã Bế-triều.

(12) Ba quả núi Khau-măn (Núi Khoai), Khau thừa (Núi Đỗ), Khau phải (Núi Bông) đều ở chung quanh thị xã Cao-bằng.

(13) Pò-bây (tức là Núi trám) ở đầu Bản-sầy, xã Bế-triều.

(14) Đóc-mị (gốc mít mục), xã Bế-triều.

(15) Pác-cam (trăm cây cam), xã Bình-long.

(16) Cốc-pàng (Gốc bàng) ở Bảo-lạc.

(17) Roong-vàng, gần xóm Chông-mu, xã Bế-triều.

(18) Bản Vạn, thuộc xã Bế-triều.

(19) (20) Đông-vào (rừng cây vào), Pá-gà (Bãi giành) đều thuộc xã Bế-triều.

Hoàng, Hà, Nông, Bế, Đoàn, Đàm, Đinh, Đào, Lý, v.v... Trăm trai gái lớn lên như thổi, bữa ăn mấy chục mâm, lớn bé ngồi vào ăn như tầm ăn rồi.

Báo Luông vui mừng thấy đàn con đông đảo đang khôn lớn lên, việc làm ăn trong nhà ngày càng có nề nếp, gia đình mọi người được ấm no. Nhưng anh nghĩ đến khoản cho tương lai của chúng nó sau này sẽ ra sao. Một đêm, anh bàn với vợ: «Đàn con thì đã lớn, nhưng chưa đứa nào có vợ có chồng. Ở đây, chỉ có con cái gia đình ta, không một trai gái nào khác. Làm sao xây dựng cho con cái thành vợ thành chồng?». Sao Cải nói: «Ở đây, ngoài gia đình ta, không có một ai. Tốt hơn hết là để cho con cái chúng nó tùy từng lứa tuổi thích hợp mà tự chọn lấy nhau làm vợ làm chồng».

Báo Luông thấy cách giải quyết như vậy là hợp lý. Hai vợ chồng liền tập họp đàn con đủ một trăm trai gái và truyền cho chúng nó có thể tùy từng lứa tuổi thích hợp mà tự chọn lấy nhau làm vợ làm chồng.

Từ đó, con cái đã thành gia thất, Báo Luông, Sao Cải thì thành ông thành bà, và cũng từ đó người ta gọi là Pú Luông Già Cải (tức là hai ông bà không lồ). Hai ông bà tuy tuổi đã cao, nhưng vẫn khỏe mạnh, vẫn cùng con cái chăm lo công việc đồng áng. Khi đó, con cháu sinh đẻ ngày một nhiều, chỗ ở lại chật hẹp, ruộng nương nhiều lắm ở xa nhà, việc cày bừa gặt hái không thuận tiện. Già Cải bàn với Pú Luông nên phân chia các con đi ở nhiều nơi để làm ăn cho dễ dàng. Đàn con rất hoan nghênh sáng kiến của cha mẹ, mọi người liền

tự chọn lấy nơi đi ở riêng: Trước hết Nông, Bế đi Nà mỗ, Lê đi Chông mù. Lý, Hà đi Tả lạn. Rồi đến Trương. Hoàng đi Bản-vạn, Lương, Phạm đi Bản-đon, Dương, Đào đi Nà toàn. Đàm, Đoàn đi Tả-cạn v.v... (1). Từ đó những làng bản mới mọc lên, con cháu sinh sôi nẩy nở ngày càng nhiều, nhân khẩu tăng lên và cũng từ đó mới phân chia thành các họ Bế, Nông, Lê, Lý, Hà, v.v... như ngày nay. Truy đến gốc, tất cả đều cùng một ông tổ và bà tổ sinh ra, tức là Pú Luông và Già Cải.

Pú Luông sống tới hơn một trăm tuổi, người lúc nào cũng khỏe mạnh, vẫn cày bừa, đi săn đánh cá như trai tráng. Nhưng một hôm cụ đi câu cá trở về thì bị cảm và ốm chết. Con cháu đem chôn cụ ở gò Bằng-hà, ở đằng sau thị trấn Nước-hai (huyện lỵ Hòa-an, Cao-bằng). Già Cải sau khi mất cũng được đem chôn cùng một chỗ với chồng.

Dời sau, nhân dân nhớ ơn hai ông bà Pú Luông Già Cải đã có công sinh ra loài người, khai phá ruộng nương lập nên ruộng bản, nên lập đền thờ hai ông bà ở bờ ngòi làng Bản-vạn, gần Nước-hai, tức là đền thờ Pú lương quân, mà dân làng thường gọi là đền thờ Thần-nông. Pú lương quân đã trở thành Thần nông để bảo vệ mùa màng, phù hộ cho dân làng làm ăn thịnh vượng.

Tháng 6—1964

(1) Đều là những xóm làng tập trung ở cánh đồng Nước-hai Cao-bình.

Thử tìm hiểu thái độ của Nguyễn Trãi...

(Tiếp theo trang 13)

Suốt cuộc đời mình, Nguyễn Trãi không ngừng phấn đấu để chống xâm lăng và chiến tranh xâm lược, giải phóng và bảo vệ đất nước, củng cố chế độ chính trị thời Lê sơ, giảm nỗi đau khổ của nhân dân, cải thiện, trong khuôn khổ của chế độ «tề tướng hiền tài chúa thánh minh», điều kiện sinh hoạt vật chất và tinh thần của nhân dân «tận nơi thôn cùng xóm vắng». Chiến tranh hay hòa bình cũng chỉ nhằm đạt yêu cầu đó. Để đạt yêu cầu đó cần tận dụng và tạo ra mọi khả năng tận dụng phương pháp hòa bình, biện pháp chính trị. Nhưng phương pháp chính trị hay bao lực không lệ thuộc ở ông mà ở kẻ địch. Nếu kẻ địch — kẻ địch ngoại xâm hay «bọn gian thần tặc tử» — dùng vũ lực cản trở ông thực hiện yêu cầu của ông thì ông sẵn sàng dùng vũ lực đối phó lại. Nhưng ngay lúc dùng binh, cũng phải tạo điều kiện để chiến thắng bằng cách ít tổn xương máu nhất cho cả đôi bên.

Chiến tranh hay hòa bình, đối với ông cũng phải quán triệt đường lối nhân nghĩa và tư tưởng nhân dân. Nhân dân có sức mạnh vô

cùng như nước trong sông biển bao la. Mọi lực lượng khác chỉ là con thuyền lênh đênh trên mặt nước. Chỉ có nhân dân mới đủ sức chiến thắng trong chiến tranh, chỉ nhân dân mới có khả năng giữ hòa bình lâu dài và có hiệu quả. Chiến tranh chống lại nhân dân nhất định sẽ thất bại; hòa bình mà nhân dân bị tủi nhục, bị đàn áp, chém giết thì không thể gọi là hòa bình, không thể thừa nhận. Phải căn cứ vào lợi ích nhân dân, nguyện vọng nhân dân để định thái độ về chiến tranh hay hòa bình. Và chiến tranh hay hòa bình cũng phải nhằm mục đích cuối cùng là thực hiện tư tưởng nhân nghĩa. Mục đích chiến đấu của ông, tư tưởng nhân nghĩa của ông; quan điểm nhân dân của ông quán triệt mọi chủ trương và hành động của ông bất cứ trong chiến tranh hay hòa bình.

Nguyễn Trãi vĩ đại vì đã lãnh đạo nhân dân giải phóng đất nước, Nguyễn Trãi vĩ đại vì tư tưởng nhân nghĩa, quan điểm nhân dân của ông — tuy quan điểm nhân dân đó còn khác xa chúng ta ngày nay; Nguyễn Trãi cũng không kém phần vĩ đại trong thái độ đối với chiến tranh và hòa bình.

Tạp chí **NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ**

Số 66 — Tháng 9-1964

GỒM NHỮNG BÀI:

- VẤN ĐỀ ĐẶT TÊN CÁC ĐƯỜNG PHỐ VÀ CÁC LÀNG XÃ.

Trần-huy-Liệu

- BÀN THÊM VỀ NGUYÊN NHÂN KHIẾN CHO CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG QUÂN MÔNG-CỔ HỒI THẾ KỶ XIII ĐI ĐẾN THẮNG LỢI.

Văn Tân

- MỘT SỐ CHỮ IN SAI VỀ THƠ VĂN NGUYỄN TRÃI TRONG «ỨC-TRAI DI TẬP».

Lê Thuộc

- CHUẨN BỊ THẢO LUẬN VỀ MỘT NHÂN VẬT LỊCH SỬ:
PHAN-CHU-TRINH

<https://www.tuolibao.org>

目 錄

關於一九四五年八月革命和目前南方解放鬥爭的幾點認識	陳輝燦	1
一九六四年八月二十日——張定逝世的一百周年	歷史研究集刊	6
論阮薦關於和平與戰爭的態度	海 秋	7
阮朝國史館與西山起義	文 新	14
論越南史上的私田問題	阮克淡	22
再論二十世紀初革命運動中改良和暴動的兩種傾向的產生的原因	院 英	35
阮春溫與義安省的“同通”起義(1885—1887)	黎士纂	43
論馬克思主義的歷史主義	田昌五	47
“良君老大爺”的傳說與岱依族原始社會的歷史	呂文虛	57

СОДЕРЖАНИЕ

ЧАН-ХЬЮ-ЛЬЕУ — Некоторые замечания об августовской революции 1945 г. и национально-освободительной борьбе на Юге в настоящее время	1
ОТ РЕДАКЦИИ — К столетней годовщине со дня смерти Чыонг-Диня (20 августа 1864 г.)	6
ХАЙ-ТХУ — О взгляде Нгуен Чая на мир и на войну.	7
ВАН-ТАН — Отношение императорского исторического ведомства при династии Нгуенов к восстанию тай Шонов.	14
НГУЕН-ТХАК-ДАМ — Некоторые замечания о частной земле в истории Вьетнама.	22
НГУЕН АНЬ — Еще раз о причине реформистического и бунтового направления в революционном движении в начале XX в.	35
ЛЕ-ШИ-ТОАН — Нгуен-суан-Ои и восстание «Донг Тхонг» в провинции Нге-ане.	43
ДИЕН СЫОНГ-НГУ — О марксистском историзме.	47
ЛА-ВАН-ЛО — История первобытного общества народности «Тай» в легенде «Пу лыонг куан».	57

SOMMAIRE

TRẦN-HUY-LIỆU — La Révolution d' Août 1945 et la lutte actuelle pour la libération du Sud-Vietnam.	1
LA RÉDACTION — 20-8-1964: Centième anniversaire de la mort de Trương Định.	6
HẢI-THU — Nguyễn Trãi et la question de la guerre et de la paix.	7
VĂN-TÂN — Le Quốc sử quán des Nguyễn et l'insurrection de Tây-sơn.	14
NGUYỄN-KHẮC-ĐẠM — Le problème des rizières privées dans l'histoire du Vietnam.	22
NGUYỄN ANH — Remarques supplémentaires sur l'origine des deux tendances réformiste et putschiste dans le mouvement révolutionnaire du début du XX ^e .s.	35
LÊ-SĨ-TOÀN — Nguyễn-xuân-Ôn et l'insurrection dite «Đông Thông» (Nghệ-an) en 1885 — 1887.	43
ĐIỀN XƯƠNG-NGŨ — L'historisme marxiste.	47
LÃ-VĂN-LÔ — La commune primitive chez les Tày à travers la légende «Pủ lương quân».	

Đã xuất bản:

★ **ĐẠI NAM THỰC LỤC** (Tập VIII)

Giá : 2đ00

★ **PHỦ BIÊN TẠP LỤC**

của LÊ - QUÝ - ĐƠN

Giá : 2đ20

★ **VỊ TRÍ CỦA TƯ BẢN LỮNG ĐOẠN
NƯỚC NGOÀI TRONG NỀN KINH TẾ
MIỀN NAM VIỆT - NAM**

của PHAN - ĐẮC - LỤC

Giá : 0đ40

Sắp xuất bản:

★ **ĐẤT NƯỚC VIỆT - NAM QUA CÁC ĐỜI**

của ĐÀO - DUY - ANH

★ **ĐẠI NAM THỰC LỤC** (Tập IX)

★ **TÌM HIỂU THẦN THOẠI ẤN - ĐỘ**

của CAO - HUY - ĐÌNH

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC

58 Phố Ngõ Quyền, Hà-nội

<https://tieulun.hopto.org>